



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

# LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

[www.lsvn.vn](http://www.lsvn.vn) - [tapchiluatsu.vn](http://tapchiluatsu.vn)

- HỒ CHÍ MINH VÀ CHỨC DANH CÔNG TỔ
- NHỮNG NGUYÊN TẮC TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ PHÁP ĐIỂN HÓA



Số 5 (133)  
Tháng 05-2025  
Xuất bản  
từ Tháng 3-2014

**BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN CỦA NHÓM NGƯỜI YẾU THỂ TRONG XÃ HỘI**  
**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**  
**VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA**



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 5 (133) Tháng 5-2025

Xuất bản từ Tháng 3-2014

**TỔNG BIÊN TẬP**

ThS Đặng Ngọc Luyện

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

**TÒA SOẠN**

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

**VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh**

280F1 Lương Định Của,

P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

**VPĐD tại Cần Thơ**

284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5, phường An Thới,

quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

**VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ**

68B, đường Trương Văn Lĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

Ảnh bìa 1: Đảng, Nhà nước nỗ lực chăm lo, bảo đảm cuộc sống mọi mặt cho người yếu thế trong xã hội. Nguồn: Tạp chí Cộng sản.

**GIÁ: 50.000 ĐỒNG****TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 04** Hồ Chí Minh và chức danh công tố  
GS.TS Nguyễn Đăng Dung
- 09** Những nguyên tắc tổ tụng hình sự và vấn đề pháp điển hóa  
TS Nguyễn Văn Tuấn
- 15** Về các biện pháp xử lý chuyển hướng trong Luật Tư pháp người chưa thành niên  
ThS Nguyễn Thị Hồng Thúy
- 21** Đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Những sửa đổi, bổ sung trong Luật Đất đai năm 2024  
TS Nguyễn Thị Hồng Nhung
- 25** Quỹ bảo tồn di sản văn hóa - nguồn lực quan trọng trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa  
ThS Trần Thị Lệ
- 29** Cơ chế regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo: Kinh nghiệm lập pháp từ quốc tế và kiến nghị chính sách cho Việt Nam  
ThS. NCS Nguyễn Nam Trung và nhóm nghiên cứu
- 34** Nghiên cứu đặc điểm tâm lý của nạn nhân là người dưới 18 tuổi trong các vụ án mua bán người  
Nguyễn Như Chính
- 39** Bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thế trong xã hội: Quy định pháp luật và một số vấn đề đặt ra  
TS Lê Thị Giang, Trần Thị Minh An  
Bùi Thị Thu Hiền
- 45** Quyền và nghĩa vụ của luật sư: Quy định pháp luật và thực tiễn hành nghề  
TS Phạm Văn Lương, Nguyễn Minh Thắng

**HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN**

- 49** Một số vấn đề về xác định thiệt hại đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả  
ThS Nguyễn Thị Hương

**PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI**

- 53** Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu: Pháp luật của Liên minh châu Âu và một số quốc gia khác - Kinh nghiệm hoàn thiện pháp luật Việt Nam  
TS Dương Nguyệt Nga, ThS Tô Lý Cường



TẠP CHÍ

**LUẬT SƯ VIỆT NAM**

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

**No. 5 (133) Jun, 2025**

Published from March, 2014

**EDITOR-IN-CHIEF**

LLM Dang Ngoc Luyen

**DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF**

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

**EDITORIAL BOARD**

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khiem

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

**EDITORIAL OFFICE**

T1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban

Area, Vo Chi Cong Street, Tay Ho District, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

**Representative office in Ho Chi Minh City**

280F1 Luong Dinh Cua, An Phu Ward, Thu Duc City,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com

**Representative office in Can Tho**

284 Vo Van Kiet Street, Area 5, An Thoi Ward,

Binh Thuy District, Can Tho City

Tel: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

**Representative office in the North Central region**

68B, Truong Van Linh road, Vinh city, Nghe An

Tel: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

**LICENCE OF PUBLISHMENT**

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT  
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information  
and CommunicationPrinted at: Printing Factory of Ministry  
of National DefencePhoto cover 1: The Party and the State strive to take care of and  
ensure the lives of all aspects for the vulnerable in society.

Source: Communist Review

**Price: 50.000VND****TABLE OF CONTENT****RESEARCH - DISCUSSION**

- 04** Ho Chi Minh and the title of prosecution  
Prof. Dr Nguyen Dang Dung
- 09** Principles of criminal procedure and codification issues  
Dr Nguyen Van Tuan
- 15** About the measures to handling diversion in the Law  
on Juvenile Justice  
LLM Nguyen Thi Hong Thuy
- 21** Land registration and issuing Certificate of land use right:  
Amendments and supplements in the Land Law 2024  
Dr Nguyen Thi Hong Nhung
- 25** Cultural Heritage Conservation Fund - important resources  
in the protection and promotion of the values of cultural  
heritage  
LLM Tran Thi Le
- 29** The regulatory sandbox mechanism in artificial  
intelligence management: International legislative  
experience and recommendations policie for Vietnam  
LLM. PhD Nguyen Nam Trung and the research team

- 34** Researching the psychological characteristics of the  
victim is a person under 18 years old in human  
trafficking cases  
Nguyen Nhu Chinh
- 39** Protecting the personal rights of the vulnerable group in  
society: The provisions of law and some issues posed  
Dr Le Thi Giang, Tran Thi Minh An  
Bui Thi Thu Hien

- 45** The rights and obligations of the lawyer: Provision of law reality  
of practice  
Dr Pham Van Luong, Nguyen Minh Thang

**ACTIVITIES PRACTICE**

- 49** Some issues of determining damage to acts of  
copyright infringement  
LLM Nguyen Thi Huong

**FOREIGN LAW**

- 53** Global supply chain management: The law of the Eu-  
ropean Union and the other countries - Experience in  
perfecting Vietnamese law  
Dr Duong Nguyet Nga, LLM To Ly Cuong

# HỒ CHÍ MINH VÀ CHỨC DANH CÔNG TỔ\*

GS. TS NGUYỄN ĐĂNG DUNG\*\*

**Tóm tắt:** Là một quyền mới và rất căn bản chỉ có ở nhà nước dân chủ, nên so với các quyền khác, quyền công tố của nhà nước Việt Nam được hình thành một cách vừa muộn màng, lại vừa khó khăn cả về tên gọi lẫn cả định vị trong cơ cấu bộ máy nhà nước. Mãi cho đến gần đây sau nhiều lần thay đổi, công tố mới được xác định một cách riêng rẽ do một thiết chế duy nhất thực hiện là viện kiểm sát, nhưng lại không được xác định thuộc thành phần của hành pháp hay tư pháp. Bài báo phân tích những biểu hiện, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những vấn đề nói trên bằng cách đưa chúng về đúng tên gọi và cả vị trí pháp lý theo cách của Hồ Chí Minh thời kỳ thi hành Hiến pháp năm 1946.

**Từ khóa:** Công tố, quyền công tố, viện kiểm sát.

**Abstract:** It is a new and very basic right only in the democratic state, so compared to other rights, the prosecution rights of the Vietnamese state are formed in a late way, and difficult in both name and positioning in the structure of the state apparatus. Until recently after many changes that prosecutions were determined separately by a single institution that was the procuracy, but it was not determined to be the composition of the executive or judicial. The following article, the author analyzes and calculates the expressions, causes and proposals of solutions to overcome the aforementioned problem by bringing them back to the right name and legal position in Ho Chi Minh's way of the Constitutional 1946 implementation era.

**Keywords:** Prosecution, prosecution right, procuracy.

Việc hình thành chức danh “công tố viên” nằm trong thành phần cơ cấu của viện kiểm sát nhân dân như hiện nay là cả một quãng dài của lịch sử Việt Nam, từ thời kỳ chuyên chế của chế độ phong kiến, thực dân, sang đến cả giai đoạn xã hội chủ nghĩa tập trung bao cấp. So với các chức danh khác trong bộ máy nhà nước, đến nay chức danh này vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng. Nhưng nhìn lại cho đến hiện nay gần 80 năm, thành công về cơ bản là rất lớn và công phần lớn phụ thuộc vào sự sáng suốt của người đứng đầu nhà nước Việt Nam kiểu mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh, giai đoạn Người là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa khi mới được thành lập cho đến năm 1960, của giai đoạn trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Tuy việc đề xuất, sáng kiến lập pháp ra chức danh công tố, cùng với thiết chế thực hiện có thể không phải là sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng sự chấp nhận, sự ban hành để sáng kiến đó thành

hiệu lực thực thi trên thực tế của người đứng đầu nhà nước nhiều khi rất quan trọng. Xin được phân tích sự hình thành chức danh công tố/buộc tội, chỉ có ở thời đại dân chủ với công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tạo dựng và hình thành nên chức danh này trong các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ.

## Một trách nhiệm mới của Nhà nước Việt Nam dân chủ, không có ở nhà nước phong kiến và nhà nước thực dân

Quyền công tố có căn nguyên từ quyền kiện, cáo của người dân lên các cơ quan nhà nước để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, được gọi là tố quyền dân sự và tố quyền hình sự. Tố quyền dân sự do người dân thực hiện bằng cách gửi đơn lên tòa án, tố quyền hình sự do nhà nước đảm nhiệm. Đó là quyền nhân danh nhà nước vì lợi ích chung đưa phạm nhân ra tòa xin áp dụng một hình phạt.

Sự hiện diện của chức năng công tố trong bộ máy nhà nước như là một biểu hiện của nhà nước hiện đại, bởi vì ở thời kỳ phong kiến với nguyên tắc tập quyền, tất cả quyền lực nhà nước đều trực thuộc nhà vua, nên việc phân biệt ra các bộ phận quyền lực nhà nước khác nhau không cần thiết. Mặc dù việc xét xử tội phạm để trừng phạt người phạm tội vẫn phải diễn ra, nhưng về cơ bản do các quan lại được gọi là tri huyện, tri phủ - những cánh tay nối dài của nhà vua, và tiếp theo của Toàn quyền Đông Dương thời Pháp thuộc với nguyên tắc tập quyền thực hiện. Những quan chức này, vừa là người điều tra, vừa là người truy tố, vừa là người xét xử.

Đây là biểu hiện sự phát triển của nhân loại về nhận thức bộ máy nhà nước dân chủ tư sản, thể hiện cả một bước tiến của nhân loại về nhận thức tư tưởng từ thời kỳ đêm trường Trung cổ sang thời kỳ Phục Hưng và Khai sáng. Thời kỳ của sự nở rộ các lý thuyết phát triển có cơ sở từ triết học Hy Lạp cổ đại của Socrate, Plato đến Aristotle thành

\* Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 505.01-2023.07

\*\* Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

các học thuyết pháp quyền, chủ nghĩa hiến pháp, nhân quyền, quyền tự nhiên, thực chứng, công lợi của Machiavelli, của Hobbes, đến Locke, rồi Rousseau...

Nếu không có một thể chế công giải quyết các tranh chấp giữa các con người với nhau, giữa tư nhân với tư nhân, giữa nhà nước với tư nhân, giữa nhà nước với nhà nước, thì giải pháp duy nhất của những người tìm kiếm sự công bằng là sự trả thù. Một vòng xoáy bất tận của bạo lực, ban đầu thì bên này trả thù bên kia, rồi sau đó đến lượt bên kia trả thù bên này. Sự phán xử tranh chấp một cách hòa bình của thiết chế công, mà ngày nay được gọi là nhà nước mà tòa án đại diện là giải pháp thay thế. Trong đó, các sự kiện được phân tích kỹ lưỡng, có bên nại ra (nguyên đơn dân sự và công tố buộc tội, hình sự), có bên biện hộ (luật sư bào chữa), cùng các lý lẽ khác có thể bào chữa hay giải thích được xem xét và cân nhắc. Đó là một biện pháp công bằng được thành lập để giải quyết một cách hòa bình các tranh chấp. Với nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp này tòa án có tác dụng thiết lập nên trật tự cho một xã hội dân chủ, thông qua một quá trình, thủ tục tranh tụng giữa các bên có quyền và trách nhiệm đối kháng nhau, trong đó quyền nhà nước bị hạn chế và quyền con người được bảo vệ. Đó là tinh thần của nhà nước pháp quyền (rule of law) mà chúng ta đang cố gắng xây dựng.

Nhiệm vụ của công tố được chia tách ra từ một hoạt động chung của nhà vua hoặc thay mặt nhà nước của các quan chức dưới quyền thành một công đoạn độc lập rất quan trọng đối với việc bảo đảm quyền con người trong nhà nước pháp quyền. Sự truy tố một người có thể là khởi điểm của công lý hay là của sự lầm lạc. Bị truy tố, kẻ phạm pháp mới bị đưa ra trước pháp luật để trừng trị. Nhưng cũng vì sự truy tố, tuy chưa bị kết án, người bị tình nghi phạm pháp đã phải chịu sự hoen ố danh dự và bị dư luận phê

bình. Có khi còn bị tạm giam, tạm giữ vì những biện pháp tạm thời của nhu cầu điều tra.

Giữa biết bao nhiêu nhiệm vụ, lẫn chức năng biện minh cho việc cần phải có nhà nước không thể kể ra cho đủ, truy tố đã được J. Locke liệt kê ra, chứng tỏ tầm quan trọng không thể thiếu được của bất kể chính quyền nào. Ông viết: Mục đích của chính quyền dân sự chân chính là bảo toàn quyền sống, quyền tự do, sức khỏe và sở hữu của thần dân, là truy tố và trừng phạt những ai xâm phạm vào quyền của người khác<sup>1</sup>. Có lẽ từ đây, Hiến pháp của Mỹ mới có cơ sở cho việc phải quy định 2/3 tổng số nhân quyền của họ trong 10 tu chính án đầu tiên là bảo vệ bị can(?!).

## **Thiết chế thực hiện chức năng buộc tội theo lịch sử lập hiến Việt Nam và sự đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho việc hình thành thiết chế này**

Việc hình thành ra bộ phận công tố với chức năng thay mặt cho nhà nước truy tố người có tội, chỉ được đặt ra trong thời kỳ xây dựng nhà nước dân chủ của thời đại Hồ Chí Minh. Việc phân công trách nhiệm cho quan chức nhà nước thực hiện chức năng buộc tội này chỉ có từ thời Cách mạng Dân chủ tư sản và của nhà nước tư sản. Tội phạm hình sự được nhận thức chung trong xã hội dân chủ là hành vi chống lại trật tự của nhà nước, nên nhà nước phải đứng ra buộc tội. Hành vi buộc tội được gọi là công tố. Hoạt động này được hình thành muộn hơn và luôn gắn bó với hoạt động tư pháp/tòa án. Theo lịch sử lập hiến Việt Nam dân chủ, hình thành và phát triển của công tố có thể chia ra làm 3 giai đoạn ứng với 3 mô hình căn bản của công tố:

*Giai đoạn thứ nhất* từ 1946 cho đến 1959, công tố được tổ chức theo mô hình của nền dân chủ tư sản Pháp, chức danh công tố do thẩm phán thuộc thành phần của tòa án

thực hiện. Ngay sau khi giành được độc lập, ngày 13/9/1945, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh ban hành Sắc lệnh số 32 bãi bỏ các ngạch quan lại tư pháp cũ của thực dân và đồng thời ban hành ngay Sắc lệnh số 33c thành lập tòa án quân sự. Chức danh công tố, nhân danh nhà nước truy tố người phạm tội ra xét xử trước tòa án quân sự được giao cho ủy viên quân sự hoặc ủy viên của ban trình sát; thẩm quyền truy tố đối với tất cả những người có hành vi xâm hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa thuộc về tòa án quân sự.

Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Hồ Chí Minh quy định tổ chức tòa án và các ngạch thẩm phán đặt ra chức danh thẩm phán buộc tội được gọi là các chương lý và biện lý nằm trong cơ cấu các tòa án đệ nhị cấp và tòa thượng thẩm. Biện lý có quyền giám sát, chỉ đạo hoạt động điều tra tư pháp của công an, của kiểm soát viên kiểm lâm, hòa xa, thương chính... là những cơ quan được giao thẩm quyền điều tra. Những cơ quan này chịu sự lãnh đạo của biện lý mà không chịu sự lãnh đạo của cơ quan hành chính. Biện lý không chỉ có thẩm quyền chỉ đạo hoạt động điều tra mà còn có quyền trực tiếp tiến hành điều tra đối với các trường hợp thẩm phán phạm tội. Biện lý có quyền kháng nghị những quyết định, mệnh lệnh của dự thẩm về việc giam giữ bị can. Khi kết thúc điều tra, biện lý có quyền ra một trong 3 quyết định: truy tố bị can ra tòa bằng một bản cáo trạng; tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ vụ án. Biện lý thực hiện việc luận tội trước tòa án thông qua việc duy trì quyền công tố; có quyền kháng nghị bản án đã có hiệu lực của tòa án. Biện lý có thẩm quyền và nhiệm vụ thi hành bản án và quyết định đã có hiệu lực của tòa án; giám sát việc thi hành án; đệ đơn ân xá, đơn phóng thích lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Công tố viên do Bộ Tư pháp quản lý, nhưng Bộ Tư pháp không

<sup>1</sup> J. Locke (1689), *Khảo luận thứ hai về chính quyền dân sự*, Chương XI, § 134.

can thiệp vào hoạt động công tố viên theo đúng tinh thần của Hiến pháp năm 1946: “Trong khi xét xử, các thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp” (Điều 69). Mặc dù về tổ chức được đặt trong tòa án và về hành chính là do Bộ Tư pháp quản lý nhưng các ủy viên công tố thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập, dưới sự lãnh đạo của chương lý.

Ở giai đoạn này, không có viện công tố riêng, mà được tổ chức trong cơ cấu thành phần của tòa án. Mô hình tổ chức cơ quan công tố giống như mô hình công tố của Pháp. Các thành phần thẩm phán thực hiện chức năng buộc tội nằm trong cơ cấu của cơ quan tòa án. Chức năng chủ yếu của họ là chức năng công tố, buộc tội và chức năng thứ hai chỉ đạo hoạt động điều tra và thực hiện điều tra đối với một số loại vụ án quan trọng. Bộ phận này có tính độc lập với tư cách là thiết chế thuộc quyền tư pháp, được Hiến pháp và pháp luật bảo đảm tính độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không có quyền can thiệp<sup>2</sup>.

Kỳ họp thứ năm Quốc hội khóa I ngày 20/9/1955, Phạm Văn Đồng - một đồng chí thân cận của Hồ Chí Minh được bầu làm Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Ở cuối giai đoạn này, năm 1959 chức năng truy tố, buộc tội được tách ra khỏi tòa án. Nghị định số 256-TTg ngày 01/7/1959 Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của ngành công tố và Nghị định số 321-TTg ngày 27/8/1959 Thủ tướng Chính phủ quy định thành lập các viện công tố phúc thẩm và viện công tố các cấp. Các cơ quan công tố được tổ chức thành một hệ thống và trực thuộc Chính phủ có nhiệm vụ như một bộ của Chính phủ. Ở các địa phương, viện công tố là những cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban hành chính cùng cấp, đồng thời chịu sự lãnh đạo của viện công tố cấp

trên và Viện công tố Trung ương. Viện công tố tiếp tục có hai chức năng như trước đây là điều tra và truy tố. Ở giai đoạn này, viện công tố đã được giao thêm một chức năng mới là chức năng giám sát. Đối tượng giám sát của viện công tố gồm: Việc chấp hành pháp luật trong công tác điều tra của cơ quan điều tra; việc chấp hành pháp luật của tòa án; việc thi hành pháp luật trong thi hành các bản án hình sự, dân sự; hoạt động của các cơ quan giam giữ, cải tạo. Một chức năng mới nữa viện công tố được giao là khởi tố và tham gia tố tụng trong vụ án dân sự có liên quan đến lợi ích của Nhà nước và của chung của nhân dân. Mô hình viện công tố thuộc Chính phủ này chỉ tồn tại trên quy định pháp lý như một ý tưởng quá độ về tổ chức theo hướng tạo thành một hệ thống riêng, độc lập trong bộ máy Nhà nước Việt Nam<sup>3</sup>. Giai đoạn này rất ngắn, chỉ trong vòng không đến nửa năm 1959. Mô hình này gần tương tự như của các nước Anh, Mỹ hiện nay. Viện công tố thực hiện quyền công tố nằm trong thành phần của cơ cấu hành pháp.

Giai đoạn thứ hai từ Hiến pháp 1959 đến Hiến pháp 1992, chức năng buộc tội được tổ chức theo mô hình của chế độ xã hội chủ nghĩa, do viện kiểm sát - một thiết chế độc lập với hành pháp thực hiện. Bắt đầu từ Hiến pháp 1959, qua Hiến pháp 1980, đến Hiến pháp 1992, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các viện kiểm sát nhân dân địa phương và viện kiểm sát quân sự tạo thành một hệ thống, thực hiện chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật đối với các cơ quan nhà nước từ hàng dưới bộ cho đến của tất cả các tổ chức xã hội và công dân (được gọi là kiểm sát chung). Chức năng buộc tội được quy định trong chức năng kiểm sát chung. Trước mỗi phiên tòa hình sự, viện kiểm sát thực hiện chức năng buộc tội. Tất cả các viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo

của viện kiểm sát nhân dân cấp trên, các viện kiểm sát nhân dân địa phương và viện kiểm sát quân sự chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng, các phó viện trưởng và kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân địa phương, viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực đều do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Trong mối quan hệ với Quốc hội, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp, báo cáo trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Từ Hiến pháp 1992, viện kiểm sát nhân dân địa phương báo cáo trước hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu hội đồng nhân dân.

Xét về vị trí và tổ chức, viện kiểm sát nhân dân hiện nay ở Việt Nam là một hệ thống cơ quan độc lập và thống nhất, do Hiến pháp quy định. Đặc trưng cơ bản này phản ánh yêu cầu về một thiết chế có các chức năng quan trọng là giám sát việc thi hành pháp luật của các bộ, các ngành, các cơ quan chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và công dân, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (theo quy định trước năm 2001); quyền công tố được hiểu và thực hiện trong thành phần của chức năng kiểm sát. Tính thống nhất của viện kiểm sát nhân dân được thể hiện ở chỗ, viện trưởng viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo của viện trưởng viện kiểm sát cấp trên. Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng, các phó viện trưởng và kiểm sát viên viện kiểm sát nhân

<sup>2</sup> Đào Trí Úc, *Sửa đổi Hiến pháp và vấn đề sửa đổi, bổ sung quy định về viện kiểm sát nhân dân trong Hiến pháp*, theo kiểm sát online ngày 26/3/2012.

<sup>3</sup> Đào Trí Úc, *tlđđ*.

dân địa phương và viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực đều do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Giai đoạn thứ ba từ 2001 với việc sửa đổi Hiến pháp 1992 tới nay của Hiến pháp 2013, mô hình công tố buộc tội được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo thiết chế viện kiểm sát của nhân dân. Hiến pháp 1992 là Hiến pháp của thời kỳ đổi mới, nhưng về cơ bản trong lĩnh vực chính trị chỉ dừng lại ở đổi mới chậm chạp, nên Hiến pháp 1992 vẫn được dựa trên nền tảng của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Như của Hiến pháp 1980, viện kiểm sát trong Hiến pháp 1992 được quy định cùng với hệ thống tòa án thành một chương riêng với tên gọi “Tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân” có chung nhiệm vụ bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản XHCN, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của công dân<sup>4</sup>. Ngoài ra, Hiến pháp còn quy định chức năng dành riêng cho viện kiểm sát là kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan hành pháp, các cơ quan thuộc chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang, công dân (kiểm sát chung - một đặc trưng của mô hình chế độ chủ nghĩa xã hội).

Sau 15 năm tiến hành đổi mới bên cạnh những thành công bước đầu cho việc phát triển kinh tế, cũng bộc lộ một số những cản trở cho những bước phát triển tiếp theo, đất nước cần có những cải tổ tiếp theo về lĩnh vực chính trị - pháp luật, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10 thông qua Nghị quyết sửa đổi một số điều của Hiến pháp 1992. Theo đó Điều 137 Hiến pháp 1992 được sửa thành: viện kiểm sát nhân dân

thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Sửa đổi này có mục đích làm cho hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ<sup>5</sup>.

Chính sửa đổi này được Hiến pháp 2013 tái khẳng định, thành chức năng của viện kiểm sát hiện nay. Khác với Hiến pháp 1980 và 1992, Hiến pháp 2013 không còn quy định chức năng kiểm sát chung, chỉ còn một chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp<sup>6</sup>. Xét cho đến cùng thì việc kiểm sát hoạt động tư pháp chính là kiểm sát điều tra với mục đích thực hiện tốt công tác buộc tội công tố.

Thực hành quyền công tố là hoạt động của viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, chống sự oan sai bắt đầu được nhấn mạnh từ đây. Mục đích của việc thực hành quyền công tố được quy định rõ ở khoản 2 Điều 3 Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân: “Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật”.

Thực hành quyền công tố là việc viện kiểm sát nhân dân sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố để truy tố, buộc tội và cả gỡ tội đối với người phạm tội trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Hoạt động thực hành quyền công tố theo quy định của Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 có qui định cụ thể hơn với trước đây, quyền công tố được phân định cụ thể theo từng giai đoạn của tố tụng hình sự, từ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đến các hoạt động tương trợ tư pháp với các tổ chức, cơ quan nhà nước nước ngoài. Khoản 1 Điều 6 Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2014 có quy định các công tác viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng thực hành quyền công tố dưới các hình thức: Thực hành quyền công tố trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; thực hành quyền công tố trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự; thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố tội phạm; thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự; điều tra một số loại tội phạm; thực hành quyền công tố trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự.

## Hoàn thiện chế định công tố, buộc tội

Thuật ngữ tư pháp ở Việt Nam còn bao gồm cả các cơ quan công an, mà điều tra các vụ án là hoạt động cơ bản do các cục điều tra của Bộ Công an đảm nhiệm. Khi giao đồng chí Lê Giản phụ trách ngành công an, Hồ Chủ tịch căn dặn: “...Lưu ý chú phải thiết diện vô tư” và phải “Phụng công thủ pháp, chí công vô tư”<sup>7</sup>. Người giải thích luôn: Thiết diện là mặt sắt, là làm công an thì phải kiên quyết, cứng rắn; vô tư là không thiên vị, nghĩa là phải hết sức công bằng và công minh. Trong Hội nghị tư pháp toàn quốc tháng 02/1948, Hồ Chủ tịch đánh giá “tư pháp là cơ quan trọng yếu của chính quyền”<sup>8</sup>, Người cho rằng tư pháp

<sup>4</sup> Điều 127 Hiến pháp 1980.

<sup>5</sup> Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Lịch sử viện kiểm sát nhân dân Việt Nam (Sơ thảo)* Nxb Chính trị Quốc gia, 2010, tr. 640.

<sup>6</sup> Điều 107 Hiến pháp 2013, thực ra quy định này đã được sửa từ năm 2001 khi sửa đổi một số điều Hiến pháp 1992.

<sup>7</sup> Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 382.

<sup>8</sup> Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Một số bài nói và viết của các lãnh tụ Đảng và Nhà nước ta về tư pháp*, Thông tin Khoa học pháp lý, 1995, tr. 10.

độc lập là yếu tố bảo đảm cho sự thành công của một nhà nước dân chủ. Cho nên, về nhiệm vụ của tư pháp, Người nói: *“Thực hiện chế độ pháp trị, giữ vững và bảo vệ quyền lợi của nhân dân, bảo vệ chế độ dân chủ của ta... ngăn ngừa, trừng trị những kẻ âm mưu phá hoại chế độ ta, phá hoại lợi ích của nhân dân”*<sup>9</sup>.

Với nhiệm vụ thay mặt xã hội bên vực quyền lợi chung, công tố không thể có thái độ chủ quan chỉ tìm cách buộc tội, mà đương nhiên loại bỏ mọi bằng chứng có lợi cho kẻ vị tình nghi. Nhiệm vụ của công tố là tham gia vào sự phát huy sự thật. Nếu thiếu bằng cứ buộc tội, bốn phạm của họ là đình chỉ nội vụ, bỏ sự truy tố. Mặc dù phải chịu lệnh trên và phải tuân thủ sự truy tố, họ vẫn phải phát biểu ý kiến phủ nhận sự truy tố bằng lời nói theo lương tâm và danh dự mình. Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi từ tất cả các phía công dân kể cả của người tình nghi là rất nặng nề của công tố. Công tố viên có bốn phạm hành động theo lương tâm, công lý mới được bảo đảm. Thời của hòa bình, của nền kinh tế thị trường lại càng không thể “bắt nhầm còn hơn là bỏ sót”, mà phải là “bỏ lọt còn hơn là bắt nhầm”. Đây là thể hiện cao nhất của nguyên tắc suy đoán vô tội. Vai trò của công tố viên là rất lớn trong việc thực hiện nguyên tắc này.

Các cơ quan tư pháp trong những năm qua đã có nhiều cố gắng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, khắc phục tình trạng bỏ lọt tội phạm, đồng thời đáp ứng yêu cầu không làm oan người vô tội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là vẫn còn xảy ra một số vụ án oan, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; làm ảnh hưởng đến lòng tin

của nhân dân đối với các cơ quan tư pháp. Có thể kể ra đây một số vụ án oan, như: Vụ Nhiên - Tò ở tỉnh Hậu Giang, vụ Nguyễn Sỹ Lý ở tỉnh Nghệ An; vụ án Nguyễn Thanh Chấn tỉnh Bắc Giang; vụ Hàn Đức Long (tỉnh Bắc Giang), vụ Huỳnh Văn Nén (tỉnh Bình Thuận), vụ Vũ Ngọc Dương (thành phố Hà Nội)...<sup>10</sup>

Để thực hiện tốt chức năng buộc tội, tránh oan sai cho những người dân vô tội, có rất nhiều việc cần phải làm và cần phải hoàn thiện. Nhưng trước hết đứng về mặt nhận thức, phải gọi đúng cái tên của sự vật, hiện tượng và người thực hiện những hành vi đó cũng phải được định danh một cách đúng đắn. Công tố tức buộc tội phải do nhà nước đảm nhiệm, một trong những nhiệm vụ chính yếu của nhà nước, trước khi nhà nước làm các công việc khác, hết sức tránh việc buộc tội sai, phải do bộ phận chính yếu của nhà nước đảm nhiệm. Đó là cơ quan hành pháp, cơ quan chính yếu ở nghĩa hẹp nhất của nhà nước.

Ở Mỹ, công tố gắn liền với điều tra, do Bộ Tư pháp đảm nhiệm, Bộ trưởng Bộ Tư pháp là Tổng chưởng lý, quan chức đứng đầu chịu trách nhiệm thực thi luật pháp của chính quyền và Cục Điều tra liên bang (FDI) của Bộ này là cơ quan điều tra chủ yếu của Nhà nước liên bang<sup>11</sup>. Ở Việt Nam, với sự ảnh hưởng của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, hoạt động này tách ra hai hệ thống cơ quan đảm nhiệm: Bộ Công an - điều tra<sup>12</sup>; công tố - viện kiểm sát<sup>13</sup>. Mặc dù hoạt động điều tra theo luật quy định phải đặt dưới sự giám sát, kiểm tra của công tố, nhưng vì nằm ở hai hệ thống cơ quan khác nhau nên vẫn có một sự cách bức nhất

định. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng oan sai hiện nay.

So với tất cả các chức danh khác trong bộ máy nhà nước, công tố là chức danh rất nhiều thay đổi trong lịch sử lập hiến Việt Nam, nhưng công tố vẫn chưa được định danh một cách rõ ràng trong pháp luật Việt Nam. Điều này thể hiện vấn đề định danh của viện kiểm sát Việt Nam cả về tên gọi lẫn vị trí pháp lý vẫn còn chưa rõ trong Hiến pháp Việt Nam hiện hành. Mặc dù cùng được quy định với thiết chế tòa án trong Chương VIII, nhưng nếu tòa án được Hiến pháp quy định rõ là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, thì viện kiểm sát lại không được Hiến pháp thừa nhận là tư pháp hay hành pháp.

Trong cơ cấu tổ chức bộ máy của các nhà nước dân chủ tư sản, nếu hoạt động công tố được quy định rõ ràng là công tố viên, một thành phần trong bộ máy hành pháp (Bộ Tư pháp như ở Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc)<sup>14</sup>, thì ở ta, quyền công tố do kiểm sát viên thực hiện, hợp thành một hệ thống riêng, được gọi là viện kiểm sát, nghiêng ngửa với hệ thống các cơ quan tòa án.

Trên tinh thần đổi mới, cải cách, xin được đề nghị hãy gọi đúng tên thật của công tố theo cách gọi của thời kỳ Hiến pháp 1946 của Hồ Chí Minh, và đưa chúng về đúng danh phận của bộ máy hành pháp theo thiết chế cần phải có của công tố thời kỳ gần cuối của giai đoạn thi hành Hiến pháp 1946. Sự định danh này rất phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

N.Đ.D

<sup>9</sup> Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *lđđ*, tr.18.

<sup>10</sup> ThS Nguyễn Nông, *Án oan và giải pháp phòng ngừa*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/-an-oan-va-giai-phap-phong-ngua-t3331.html>, ngày 24/3/2025.

<sup>11</sup> *Khái quát hóa về chính quyền Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

<sup>12</sup> Thông tư số 11/2025/TT-BCA quy định về tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra; phân công thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra; thẩm quyền điều tra hình sự trong công an nhân dân.

<sup>13</sup> Nghị quyết số 951/NQ-UBTVQH13 của UBTVQH phê chuẩn quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

<sup>14</sup> *Chỉ dẫn về công tác công tố của Hiệp hội công tố viên quốc tế*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, 2000.

# NHỮNG NGUYÊN TẮC TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ PHÁP ĐIỂN HÓA

TS. NGUYỄN VĂN TUÂN\*

**Tóm tắt:** Nguyên tắc tổ tụng hình sự chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống các quy phạm tổ tụng hình sự bởi nó thể hiện bản chất của tổ tụng hình sự và tính dân chủ trong hoạt động này. Bài viết phân tích những nguyên tắc tổ tụng hình sự dưới góc độ pháp điển hóa, qua đó kiến nghị hoàn thiện chế định nguyên tắc tổ tụng hình sự.

**Từ khóa:** Nguyên tắc, tổ tụng hình sự, pháp điển hóa.

**Abstract:** The principle of criminal procedure occupies an important position in the system of criminal procedure rules because it shows the nature of criminal procedure and democracy in this activity. The article analyzes criminal procedure rules from the codification perspective, thereby proposing to complete the institution principle of criminal procedure.

**Keywords:** Principle, criminal procedure, codification.

## Đặt vấn đề

Nguyên tắc tổ tụng hình sự là nguyên lý, là cơ sở cho mọi hoạt động tổ tụng hình sự, vì thế nó cần được ghi nhận trong các quy phạm tổ tụng hình sự mang tính chung nhất. Nguyên tắc tổ tụng hình sự là kết quả của ý chí người làm luật dựa trên quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội. Những nguyên tắc tổ tụng hình sự được ghi nhận trong Hiến pháp, Luật Tổ chức tòa án nhân dân và Bộ luật Tổ tụng hình sự.

Nguyên tắc tổ tụng hình sự là quy định mang tính quy phạm, được ghi nhận trong luật và là cơ sở đầu tiên của hoạt động tổ tụng hình sự. Nói cách khác, đây là những quy định cơ bản, chung nhất, mang tính chỉ đạo được ghi nhận trong các quy phạm chung của pháp luật tổ tụng hình sự. Các nguyên tắc tổ tụng hình sự được chế định một cách khách quan, trong đó thể hiện bản chất nhân đạo, dân chủ của hoạt động tổ tụng hình sự.

Những nguyên tắc tổ tụng hình sự bảo đảm cho việc tiến hành các vụ án hình sự theo một thủ tục tổ tụng thống nhất. Nhưng không phải tất cả những nguyên tắc tổ tụng hình sự để thể hiện ở mức độ như nhau trong các giai đoạn của tổ tụng hình sự. Sự thể hiện có phụ thuộc vào nhiều tình tiết khác nhau như nhiệm vụ của từng giai đoạn tổ tụng, vai trò của cơ quan và những người có thẩm quyền trong việc tiến

hành giải quyết vụ án, sự đặc biệt của giai đoạn tổ tụng đó, ý nghĩa của việc tham gia tổ tụng hình sự của cá nhân và đại diện cơ quan, tổ chức vào các giai đoạn khác nhau của tổ tụng hình sự. Sự thể hiện đầy đủ hơn cả là trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Những nguyên tắc tổ tụng hình sự mặc dù được thể hiện trong các giai đoạn tổ tụng khác nhau, nhưng không có nghĩa là chúng bị tách rời nhau, mà ngược lại, những nguyên tắc đó có quan hệ mật thiết như từng mắt xích trong một khâu thống nhất.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, là cơ sở cho mọi đạo luật, vì vậy trong Hiến pháp không ghi nhận tất cả những nguyên tắc tổ tụng hình sự mà chỉ ghi nhận những nguyên tắc mang ý nghĩa chính trị đặc biệt, chung nhất. Những nguyên tắc còn lại mang tính chức năng nhiều hơn và thể hiện nội dung của tổ tụng hình sự, được quy định trong Bộ luật Tổ tụng hình sự. Chúng không mâu thuẫn với nhau mà quan hệ chặt chẽ và bổ sung lẫn nhau, hợp thành hệ thống nguyên tắc tổ tụng hình sự, là cơ sở cho mọi hoạt động tổ tụng hình sự.

Ý nghĩa của những nguyên tắc tổ tụng hình sự thể hiện ở chỗ: thể hiện tính dân chủ và nhân đạo của tổ tụng hình sự; là cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật tổ tụng hình sự; là cơ sở cho việc giải thích và áp dụng các quy phạm của pháp luật tổ tụng hình sự; tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc tổ tụng hình sự là điều kiện

cần thiết và bắt buộc để đạt được mục đích, nhiệm vụ của tổ tụng hình sự.

## Thực trạng quy định của pháp luật về những nguyên tắc tổ tụng hình sự

### Thời kỳ trước năm 1988

Trước năm 1988, quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự được quy định rải rác ở Hiến pháp, Luật Tổ chức tòa án nhân dân, Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong khi chưa có một bộ luật hoàn chỉnh về tổ tụng hình sự, năm 1976, Tòa án nhân dân tối cao soạn thảo và ban hành Tập hệ thống hóa luật lệ về tổ tụng hình sự bao gồm các văn bản về tổ tụng hình sự được ban hành đến ngày 31/12/1974 và được chia thành 11 chương, trong đó có Chương 1 - Những nguyên tắc chung về tổ tụng hình sự.

Những nguyên tắc tổ tụng hình sự được tập hợp chủ yếu từ những quy định của Hiến pháp năm 1959, Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 1960, Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 1960, cụ thể như sau: nhiệm vụ của các cơ quan công an, viện kiểm sát nhân dân và tòa án nhân dân; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; bảo đảm quyền tự do thân thể và bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; tiếng nói, chữ viết dùng trong việc kiện; các tòa án

\* Trường Đại học Thành Đông.

nhân dân là cơ quan xét xử của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; viện kiểm sát nhân dân làm nhiệm vụ của mình một cách độc lập; nguyên tắc tập thể xét xử và quyết định theo đa số; quyền xin thay đổi thẩm phán và hội thẩm nhân dân; việc xét xử phải công khai; việc mở phiên tòa có thể ở ngoài trụ sở của tòa án; tòa án nhân dân thực hiện hai cấp xét xử; các bản án tử hình phải được Hội đồng toàn thể thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao duyệt lại trước khi thi hành; những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có sai lầm thì được xét lại<sup>1</sup>.

Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI ngày 18/12/1980 đã nhất trí thông qua Hiến pháp. Tiếp theo đó vào năm 1981, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức tòa án nhân dân và Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân. So với quy định của Hiến pháp và hai đạo luật nói trên, những nguyên tắc tổ tụng hình sự nêu trong “Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự” chưa được đầy đủ.

#### **Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988**

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 được pháp điển hóa trên cơ sở quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, trong đó có “Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự” của Tòa án nhân dân tối cao và các quy định nội bộ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ (Bộ Công an); đặc biệt, trong quá trình soạn thảo tham khảo rất nhiều quy định của Bộ luật Tố tụng Liên bang Nga và góp ý của chuyên gia Nga.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 có một chương riêng quy định về những nguyên tắc tố tụng hình sự. Đó là Chương I với tiêu đề “Những nguyên tắc cơ bản”<sup>2</sup>. Giữa hình thức và nội dung của Chương 1 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 có nhiều điểm chưa phù hợp, bởi các lý do:



*Hình minh họa.*

*Thứ nhất*, nếu quy định ở chương này những nguyên tắc cơ bản thì ngoài những nguyên tắc cơ bản phải còn có những nguyên tắc khác, mà những nguyên tắc khác đó chưa được quy định rõ trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988.

*Thứ hai*, không phải tất cả các quy định trong chương này đều là nguyên tắc tố tụng hình sự. Điều đó có thể thấy rõ trong các quy định về nhiệm vụ của Bộ luật Tố tụng hình sự (Điều 1), hiệu lực của Bộ luật Tố tụng hình sự (Điều 26).

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, những nguyên tắc tố tụng hình sự bao gồm: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự (Điều 2); tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 3); bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 4); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân

thể của công dân (Điều 5); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân (Điều 6); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (Điều 7); việc tham gia tố tụng hình sự của các tổ chức xã hội và công dân (Điều 8); sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan khác của Nhà nước (Điều 9); không ai có thể bị coi là có tội, nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực của tòa án (Điều 10); xác định sự thật của vụ án (Điều 11); bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo (Điều 12); trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 13); bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng hình sự (Điều 14); phát hiện và khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội (Điều 15); thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia (Điều

<sup>1</sup> Tòa án nhân dân tối cao, *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, năm 1976.

<sup>2</sup> Trong quá trình soạn thảo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, chương này đã có tiêu đề “Những quy định cơ bản”. Tên chương này là tham khảo tên chương 1 của Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga.

16); thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 17); tòa án xét xử tập thể (Điều 18); xét xử công khai (Điều 19); bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án (Điều 20); tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự (Điều 21); giám đốc việc xét xử (Điều 22); kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự (Điều 23); bảo đảm quyền khiếu nại và tố cáo của công dân đối với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 24); bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của tòa án (Điều 25).

## **Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003**

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 có một chương riêng quy định về những nguyên tắc cơ bản ở 24 điều luật. Đến Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đã tách riêng hai điều luật về nhiệm vụ và hiệu lực của Bộ luật Tố tụng hình sự thành một chương riêng (Chương I) và những nguyên tắc cơ bản được quy định tại Chương II của Bộ luật này. Trong tổng số 30 điều luật được quy định tại Chương II “Những nguyên tắc cơ bản” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 thì chỉ giữ nguyên 4 điều luật của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, sửa đổi, bổ sung 21 điều luật (quy định thành 23 điều luật) và bổ sung thêm 3 điều luật mới.

Những nguyên tắc theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 bao gồm: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự (Điều 3); tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4); bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (Điều 6); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (Điều 7); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (Điều 8); không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết

tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9); xác định sự thật của vụ án (Điều 10); bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11); trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều 12); trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 13); bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng (Điều 14); thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia (Điều 15); thẩm phán và hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16); tòa án xét xử tập thể (Điều 17); xét xử công khai (Điều 18); bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án (Điều 19); thực hiện chế độ hai cấp xét xử (Điều 20); giám đốc việc xét xử (Điều 21); bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của tòa án (Điều 22); thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự (Điều 23); tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự (Điều 24); trách nhiệm của các tổ chức và công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 25); sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 26); phát hiện và khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội (Điều 27); giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự (Điều 28); bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29); bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (Điều 30); bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Điều 31); giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều 32).

## **Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015**

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp của Đảng ta; thể chế

hóa Hiến pháp năm 2013; tăng cường trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003.

Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 - Những nguyên tắc cơ bản đã thể hiện được tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với cải cách tư pháp, là tư tưởng về dân chủ trong hoạt động tố tụng hình sự, bảo đảm công bằng trong quá trình xét xử vụ án hình sự.

Trong tổng số 30 điều luật được quy định tại Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 chỉ giữ lại 27 điều luật để sửa đổi, bổ sung và quy định thành 25 điều luật (ghép Điều 29 với Điều 30 thành Điều 31 mới và ghép Điều 21 với Điều 32 thành Điều 33 mới) và loại bỏ những quy định không phải là nguyên tắc ra khỏi chương này (Điều 25, 26 và 27). Như vậy, Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm 27 điều, từ Điều 7 đến Điều 33.

Nhìn chung, những nguyên tắc cơ bản quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 vẫn được kế thừa các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 để sửa đổi thành 25 điều luật và bổ sung 02 điều luật mới (Điều 14 và Điều 19)<sup>3</sup>. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định 4 nguyên tắc hoàn toàn mới như nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13); nguyên tắc không ai bị xét xử hai lần vì một tội phạm (Điều 14); nguyên tắc tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai (Điều 25); nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26)<sup>4</sup>.

Những nguyên tắc theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm: Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự (Điều 7); tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 8); bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật

<sup>3</sup> Xem: PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên), *So sánh Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.

<sup>4</sup> Xem: PGS.TS Nguyễn Hòa Bình, *sđd*, tr. 58.

(Điều 9); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 10); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân (Điều 11); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân (Điều 12); suy đoán vô tội (Điều 13); không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14); xác định sự thật của vụ án (Điều 15); bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Điều 16); trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Điều 17); trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 18); tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra (Điều 19); trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự (Điều 20); bảo đảm sự vô tư của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (Điều 21); thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia (Điều 22); thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 23); tòa án xét xử tập thể (Điều 24); tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai (Điều 25); tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26); chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm (Điều 27); bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của tòa án (Điều 28); tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự (Điều 29); giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự (Điều 30); bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 31); bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Điều 32); kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự (Điều 33).

Việc sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã cho thấy sự chuyển

hướng tích cực của tổ tụng hình sự nước ta và cụ thể hóa các nguyên tắc đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, cũng còn những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu, thảo luận và kiểm nghiệm qua thực tiễn.

### Vấn đề pháp điển hóa

Thuật ngữ pháp điển (codification) có gốc là một từ latin “Codex” - là sách đóng gáy - một phát minh của người La Mã nhằm thay thế cho sách ống cuộn trước đó. Như vậy, pháp điển từ thời cổ đại có nghĩa là tập hợp các văn bản pháp lý có cùng một chủ đề dưới hình thức một “Codex” - cuốn sách. Thuật ngữ pháp điển hóa cũng không còn xa lạ trong cả lý luận và thực tiễn pháp lý quốc tế. Trong ngôn ngữ tiếng Việt, “pháp điển” là một từ Việt cũ, một danh từ dùng để chỉ một bộ luật, tương tự như chữ “Code” trong tiếng Anh. Bộ luật khác với các văn bản pháp luật khác về quy mô, tính toàn diện, tính hệ thống, tính ổn định và giá trị pháp lý cao của nó. Vì vậy, việc có được những bộ pháp điển lớn, hoàn chỉnh để có thể sử dụng lâu dài, ổn định là mong muốn của nhiều người, nhiều quốc gia. Như vậy, “pháp điển” cần được hiểu là bộ luật, hàm chứa trong đó hệ thống các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ cụ thể.

Theo Từ điển luật học, pháp điển hóa là “Hình thức hệ thống hóa pháp luật trong đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định luật, các văn bản quy phạm pháp luật trong ngành luật theo trình tự nhất định, loại bỏ những mâu thuẫn chồng chéo, các quy định lỗi thời và bổ sung những quy định mới từ đó ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy

phạm pháp luật cũ mà điển hình là bộ luật - pháp điển”<sup>5</sup>.

Hệ thống pháp luật của mỗi nước là khác nhau nên khái niệm pháp điển trong hệ thống pháp luật và các hình thức tiến hành pháp điển ở nước ta và trên thế giới cũng còn có các quan niệm khác nhau. Nhìn chung về cơ bản, có thể chia thành hai hình thức pháp điển chính: pháp điển về mặt nội dung và pháp điển về mặt hình thức.

*Pháp điển về mặt nội dung* (substantive condification) là cách hiểu về pháp điển hóa mang tính truyền thống. Theo đó, pháp điển hóa là việc xây dựng một bộ luật trên cơ sở tập hợp các quy định hiện hành, loại bỏ các quy định không phù hợp, bổ sung, dự liệu những quy định mới để đáp ứng sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội đang phát triển.

*Pháp điển hình thức* (formal condification) là tập hợp, sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực pháp luật thành các bộ pháp điển theo từng chủ đề với những sửa đổi, điều chỉnh cần thiết (chủ yếu về mặt kỹ thuật) nhằm làm cho các quy định này phù hợp với nhau nhưng vẫn bảo đảm trật tự pháp lý của các quy định<sup>6</sup>.

Về công tác pháp điển của Việt Nam, tại Điều 2 Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật năm 2012 quy định: “Pháp điển là việc cơ quan nhà nước rà soát, tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành, trừ Hiến pháp, để xây dựng Bộ pháp điển”<sup>7</sup>. Như vậy, hoạt động pháp điển theo quy định của Pháp lệnh Pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật năm 2012 là pháp điển về hình thức, theo đó cơ quan có thẩm quyền tập hợp, sắp xếp đầy đủ các quy phạm pháp luật từ cấp thông tư trở lên đang còn hiệu lực vào Bộ pháp điển theo trật tự hợp lý và

<sup>5</sup> Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, *Từ điển luật học*, Nxb Từ điển bách khoa - Nxb Tư pháp, 2006, tr. 605.

<sup>6</sup> Nhiều tác giả, *Một số vấn đề lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb Hồng Đức, 2017, tr. 392.

<sup>7</sup> Pháp lệnh Pháp điển hệ thống pháp luật năm 2012.

thường xuyên, kịp thời cập nhật quy phạm pháp luật mới vào Bộ pháp điển hoặc loại bỏ quy phạm pháp luật hết hiệu lực khỏi Bộ pháp điển mà chưa đặt ra việc sửa đổi, bổ sung các quy phạm pháp luật thay thế hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Quá trình pháp điển hóa các quy phạm pháp luật về những nguyên tắc tố tụng hình sự được tiến hành vào những năm 1988, 2003 và 2015. Trước đó, những quy phạm pháp luật về những nguyên tắc tố tụng hình sự được tập hợp trong Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự do Tòa án nhân dân tối cao xuất bản năm 1976.

Việc xác định những quy định nào là nguyên tắc và nội dung của nó bao gồm những gì là vấn đề phức tạp cả về lý luận và thực tiễn. Sự ghi nhận nguyên tắc này hay nguyên tắc khác trong pháp luật tố tụng hình sự là sự thể hiện quan điểm của nhà nước về nền tư pháp, là đòi hỏi của xã hội về hệ thống tư pháp của mỗi nước. Chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng “Sự ghi nhận nguyên tắc này hay nguyên tắc khác trong pháp luật tố tụng hình sự phản ánh hệ thống các quan điểm về nền tư pháp, đòi hỏi chung của xã hội về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp”<sup>8</sup>.

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới, chúng tôi có nhận xét về cách thể hiện hay nói cách khác là việc quy định các nguyên tắc tố tụng hình sự như sau:

- Một số nguyên tắc liên quan đến bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong tố tụng hình sự đều được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự của nhiều nước trên thế giới.

- Một số nguyên tắc tố tụng hình sự mang tính đặc thù phụ thuộc vào hình thức tố tụng hình sự, hệ thống pháp luật, hệ thống tòa án của từng nước. Điều đó thường thấy trong pháp luật tố tụng hình sự của các



Ảnh minh họa.

nước cùng hệ thống pháp luật, tòa án và cùng hình thức, thủ tục tố tụng hình sự thì có nhiều nguyên tắc tương tự nhau, ví dụ các nước theo hệ thống án lệ; các nước theo hệ thống châu Âu lục địa; các nước theo hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây.

- Các nguyên tắc tố tụng hình sự được đa số các nước ghi nhận trong bộ luật tố tụng hình sự, nhưng có nước được ghi nhận trong hiến pháp. Trong bộ luật tố tụng hình sự có nước quy định thành chương riêng trong phần chung, nhưng cũng có nước quy định trong các phần cụ thể của từng giai đoạn tố tụng hình sự. Số lượng nguyên tắc thường không nhiều.

Những nguyên tắc tố tụng hình sự được hình thành và phát triển xuất phát từ đòi hỏi khách quan của xã hội, của yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền con

người và là điều cần thiết không thể thiếu của hoạt động tố tụng hình sự. Việc xác định đúng các nguyên tắc tố tụng hình sự có ý nghĩa quan trọng, định hướng quá trình pháp điển hóa pháp luật tố tụng hình sự.

Các nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013 đặt ra nhiều yêu cầu mới, quan trọng, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Những yêu cầu này đã và sẽ được pháp điển hóa trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Một vấn đề đặt ra là, trong các điều luật quy định tại Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bao gồm đầy đủ các nguyên tắc tố tụng hình sự hay chưa, có cần thêm bớt nguyên tắc nào hay không? Từ Điều 7 đến Điều 33 trong Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có phải tất cả đều là nguyên tắc cơ bản hay không, mặc dù tên của Chương

<sup>8</sup> PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 55.

II là “Những nguyên tắc cơ bản”. Nếu lấy tiêu chí nguyên tắc tố tụng hình sự phải là những quy định cơ bản, chung nhất, mang tính chỉ đạo thì một số quy định trong chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không phải là nguyên tắc tố tụng hình sự mà đó chỉ là những quy định cơ bản trong phần những quy định chung hoặc một số điều luật cần phải sửa đổi, bổ sung tên gọi hoặc nội dung của điều luật cho phù hợp với yêu cầu về học thuật.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có những hạn chế chủ yếu là số lượng nguyên tắc cơ bản khá lớn. Một số nguyên tắc còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc áp dụng. Nhiều quy định không phải là nguyên tắc cơ bản hoặc không mang tầm nguyên tắc mà chỉ khái quát về chức năng, thẩm quyền hoặc trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong một giai đoạn tố tụng nhất định. Nội dung của một số nguyên tắc chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, không phù hợp với tính chất là những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo các hoạt động tố tụng hình sự. Vì vậy, cần đưa những quy định đó về đúng chỗ, sắp xếp lại cho hợp lý và đưa khỏi Chương II của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 những nguyên tắc không còn phù hợp. Trong khi đó, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 còn thiếu một số nguyên tắc tố tụng hình sự đã được thừa nhận ở nhiều nước trên thế giới.

Trước hết, chúng tôi thấy rằng cần xem xét có nên tiếp tục quy định một số điều luật trong chương “Những nguyên tắc cơ bản” của Bộ luật Tố tụng hình sự hay không?

Chúng tôi cho rằng khi chưa có Luật Thi hành án hình sự thì quy định một điều trong Bộ luật Tố tụng hình sự về bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của tòa án là phù hợp. Hiện nay, chúng ta đã có Luật Thi hành án hình sự thì Điều 28 “Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của tòa án” trong Bộ luật

Tố tụng hình sự năm 2015 là không cần thiết. Việc thi hành bản án, quyết định của tòa án được quy định cụ thể trong Luật Thi hành án hình sự.

Một vấn đề nữa được đặt ra là có coi việc bồi thường cho người bị oan trong tố tụng hình sự là một nguyên tắc của tố tụng hình sự hay không? Vào thời điểm thông qua Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, việc quy định về bồi thường thiệt hại trong Bộ luật Tố tụng hình sự là phù hợp, làm cơ sở cho việc ban hành các văn bản khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự. Quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 một nguyên tắc về bồi thường cho người bị oan sẽ có tác dụng nhắc nhở đối với người tiến hành tố tụng hình sự cần trọng hơn trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử, tôn trọng quyền tự do dân chủ của công dân.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tiếp tục quy định một nguyên tắc về bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 31). Thực tế cho thấy, quy định về bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự chỉ mới mang tính nguyên tắc mà không được và không thể quy định trong chương cụ thể của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vấn đề bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự đã được quy định cụ thể trong Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Vì vậy, theo chúng tôi, Điều 31 sẽ không còn phù hợp quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 khi đã có Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, trong khi đó, chúng ta cần quy định một nguyên tắc minh oan trong Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 33 “Kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự”, đây là những điều luật hoặc đã được quy định ở các văn bản pháp luật khác hoặc sẽ quy định ở các văn bản pháp luật khác thì phù hợp hơn, bởi việc

quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự không thể hiện được quan hệ tố tụng hình sự mà chỉ là những quy phạm rất chung. Trong khi đó Điều 21 “Giám đốc việc xét xử” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 lại không được thể hiện rõ trong Điều 33 “Kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các điều luật còn lại trong Chương II “Những nguyên tắc cơ bản” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần phải xem xét để sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp về mặt lý luận và thực tiễn. Nội dung của từng nguyên tắc chưa được thể hiện một cách khoa học, một điều luật phải thể hiện một nguyên tắc hay nhiều điều luật thể hiện một nguyên tắc và ngược lại, một điều luật lại thể hiện nhiều nguyên tắc. Trong một điều luật nội dung của nó đã phù hợp với tên của điều luật chưa? Một số điều luật trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã thật sự phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và tương thích với các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa? Đây là vấn đề cần tiếp tục làm rõ khi nghiên cứu từng nguyên tắc tố tụng hình sự.

Từ những phân tích trên, tác giả kiến nghị hướng hoàn thiện hệ thống nguyên tắc trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam như sau:

1. Những nguyên tắc tố tụng hình sự sẽ được quy định trong một chương của Bộ luật Tố tụng hình sự với tên gọi “Những nguyên tắc tố tụng hình sự”.

2. Không quy định trong chương “Những nguyên tắc tố tụng hình sự” các Điều 28, 31, 33 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mà quy định ở các văn bản pháp luật khác phù hợp hơn.

3. Các điều còn lại của Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp và tính hợp hiến, tính đồng bộ, thống nhất, tính tương thích.

N.V.T

# VỀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHUYỂN HƯỚNG TRONG LUẬT TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

THS NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY\*

**Tóm tắt:** Luật Tư pháp người chưa thành niên đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 30/11/2024 với tỷ lệ tán thành cao và có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Một trong những nội dung nổi bật là các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội. Mục đích hướng tới là xử lý không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, áp dụng các biện pháp mang tính giáo dục để các em có điều kiện phát triển lành mạnh. Trên cơ sở phân tích pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về hệ thống tư pháp nói chung và các biện pháp xử lý chuyển hướng nói riêng, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý thân thiện, hiệu quả áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Bộ luật Hình sự, người chưa thành niên phạm tội, xử lý chuyển hướng.

**Abstract:** Law on Juvenile Justice has been approved by the 15th National Assembly on 30/11/2024 with a high approval rate and effective from 01/01/2026. One of the prominent contents is the measures to handling diversion for juvenile delinquent. The purpose is handling non-custodial for juvenile delinquent, apply educational measures so that they have condition to develop healthy. Based on the international law analysis and laws of a number of countries on the justice system in general and the measures to handling diversion in particular, the article proposes a number of recommendations to complete the friendly and effective legal framework applied to juvenile delinquent in Vietnam.

**Keywords:** Criminal Code, juvenile delinquent, handling diversion.

## Đặt vấn đề

Bảo vệ người chưa thành niên, trong đó có trẻ em, đặc biệt trong lĩnh vực tư pháp hình sự luôn là vấn đề được cộng đồng quốc tế quan tâm. Với đặc điểm về tâm sinh lý, người chưa thành niên chưa phát triển toàn diện về thể chất và nhân cách nên việc xử lý người chưa thành niên không thể áp dụng như người thành niên. Nguyên tắc chung để xử lý người chưa thành niên mà các công ước quốc tế hướng tới là tăng cường giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội tự sửa chữa lỗi lầm, hạn chế tối đa việc áp dụng các biện pháp mang tính trừng phạt nhưng vẫn bảo đảm trật tự xã hội. Việt Nam là đất nước nhân văn, là quốc gia đầu tiên ở châu Á và thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em, tham gia nhiều công ước quốc tế về quyền con người. Vì vậy,

việc Quốc hội thông qua Luật tư pháp người chưa thành niên với các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội là cần thiết, là sự thể chế hoá chủ trương của Đảng về phát triển hệ thống tư pháp thân thiện cũng như đáp ứng các chuẩn mực quốc tế, yêu cầu của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên, đặc biệt là trẻ em.

## Sự cần thiết phải ban hành các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên được hiểu là những người chưa phát triển toàn diện về thể chất cũng như nhân cách. Đây cũng là độ tuổi đang được giáo dục phổ thông, giáo dục cơ bản về nhận thức, ý thức, đạo đức trong đó có ý thức chấp hành pháp luật. Do đặc điểm về tâm sinh lý, người

chưa thành niên luôn muốn được khẳng định mình, dễ tự ái, hiểu nhầm, chưa đủ khả năng nhận thức và kiểm soát chính xác được suy nghĩ, hành vi của mình, dễ bị lôi kéo vào những hành động phiêu lưu, mạo hiểm, dễ sa vào con đường phạm tội. Quan tâm, chăm sóc, bảo vệ người chưa thành niên, đặc biệt trong lĩnh vực tư pháp hình sự là chủ đề luôn được cộng đồng quốc tế quan tâm với nhiều công ước quốc tế<sup>1</sup>. Mục tiêu mà các công ước quốc tế hướng tới là xử lý không giam giữ, áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng nhằm giáo dục các em, giúp các em phát triển lành mạnh. Xử lý hình sự chỉ áp dụng khi áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng không hiệu quả. Điều 40 Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng yêu cầu “các quốc gia thành viên phải tìm cách thúc đẩy việc hình thành những đạo luật, thủ tục, các cơ quan và tổ chức riêng

\* Trường Đại học Hải Phòng.

<sup>1</sup> Công ước quốc tế về quyền trẻ em; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Hướng dẫn của Liên hợp quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên; Quy tắc Tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về áp dụng pháp luật với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh); Quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do.

cho trẻ em bị coi là, bị tố cáo hay bị thừa nhận là đã vi phạm pháp luật hình sự”.

Bảo vệ và chăm sóc người chưa thành niên, đặc biệt là trẻ em luôn được Đảng ta quan tâm và thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện của Đảng. Đặc biệt, Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đã đề ra giải pháp “*phát triển hệ thống tư pháp thân thiện và bảo vệ trẻ em*”. Hiến pháp năm 2013 cũng khẳng định “*Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ*”. Các thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên cũng đã được quy định, hệ thống tòa gia đình và người chưa thành niên đã được kiện toàn. Đặc biệt, Bộ luật Hình sự cũng đã dành một chương về người phạm tội chưa thành niên trong đó có các biện pháp giám sát giáo dục, các biện pháp tư pháp giáo dục áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định này còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập, thiếu tính khả thi, mặc dù được quy định trong Bộ luật Hình sự nhưng thực tế hầu như không áp dụng. Quan điểm xử lý người chưa thành niên vẫn nặng về răn đe, trừng phạt; thiếu cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, gia đình và các tổ chức xã hội trong quá trình thực hiện khiến cho nhiều trẻ em không nhận được sự hỗ trợ cần thiết về mặt tâm lý, xã hội và giáo dục, tình trạng tái phạm còn cao. Vì vậy, các biện pháp giám sát giáo dục, các biện pháp tư pháp giáo dục áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội còn mang tính hình thức, hầu như không phát huy hiệu quả.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã ban hành Luật Tư pháp cho người



Ảnh minh họa.

chưa thành niên. Riêng khu vực Đông Nam Á đã có 9/10 nước thông qua đạo luật này. Năm 2022, Ủy ban Quyền trẻ em của Liên hiệp quốc đã khuyến nghị Việt Nam xây dựng và thông qua đạo luật toàn diện về tư pháp cho trẻ em<sup>2</sup>. Trước thực trạng của Việt Nam và yêu cầu của Liên hợp quốc thì việc Quốc hội thông qua Luật tư pháp người chưa thành niên với những quy định về biện pháp chuyển hướng là thực sự cần thiết, thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với cam kết quốc tế, là một bước tiến dài trong công tác cải cách tư pháp, hướng tới bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ người chưa thành niên nói riêng.

**Pháp luật quốc tế về tư pháp người chưa thành niên và việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên ở một số nơi trên thế giới**

*Pháp luật quốc tế về tư pháp người chưa thành niên*

Áp dụng pháp luật với người chưa thành niên là chủ đề được đề cập trong nhiều tiêu chuẩn quốc tế chi tiết. Các tiêu chuẩn này đề cập đến một phạm vi rộng và phức tạp các vấn đề từ phòng ngừa, đến can thiệp sớm, xét xử, các điều kiện giam giữ và tái hòa nhập cộng đồng.

Công ước quốc tế về quyền trẻ em là văn bản pháp lý quốc tế quy

<sup>2</sup> Đỗ Đức Hồng Hà - Lò Thị Việt Hà, *Luật Tư pháp người chưa thành niên - Đạo luật nhân văn thể chế đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp và nội luật hóa công ước quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn*, Tạp chí Tòa án, số 17/2024.

định các quyền cơ bản của trẻ em nói chung và người chưa thành niên phạm tội nói riêng. Ngoài ra còn có các công ước quốc tế khác về người chưa thành niên phạm tội như: Công ước quốc tế về quyền các quyền dân sự, chính trị, Công ước chống tra tấn và những hành động đối xử hoặc trừng phạt khác mang tính độc ác, vô nhân đạo hay hạ nhục, áp dụng bình đẳng với người chưa thành niên.

Bên cạnh các công ước có tính ràng buộc này còn tập hợp các quy tắc đã được cộng đồng quốc tế thông qua để quy định chi tiết việc áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội như: Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về áp dụng pháp luật với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh), Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về những biện pháp không giam giữ (Quy tắc Tokyo 1990), Quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do.

Ngoài việc yêu cầu các quốc gia thành viên phải ban hành hệ thống tư pháp cho người chưa thành niên, Công ước quốc tế về quyền trẻ em còn yêu cầu các quốc gia thành viên cần có nhiều biện pháp xử lý khác nhau đối với người chưa thành niên nhằm bảo đảm các em được xử lý một cách phù hợp với sự phát triển ở độ tuổi của các em. Người chưa thành niên chỉ bị giam giữ, phạt tù khi là giải pháp cuối cùng. Trong trường hợp đó, các em được đối xử nhân đạo và cách ly với người lớn.

Quy tắc Bắc Kinh đề ra tiêu chuẩn tối thiểu, toàn diện về việc áp dụng pháp luật với người chưa thành niên. Các quy tắc này hướng dẫn các quốc gia thành viên khi xây dựng hệ thống tư pháp riêng cho người chưa thành niên theo nghĩa vụ được quy định tại Điều 40 của Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Quy tắc Bắc Kinh cũng yêu cầu các quốc gia thành viên phải cố gắng



Ảnh minh họa.

tăng cường hạnh phúc cho người chưa thành niên và gia đình của các em trên cơ sở lợi ích chung của từng quốc gia. Phải huy động tất cả các nguồn lực: gia đình, người tình nguyện, trường học, nhóm cộng đồng nhằm tăng cường hạnh phúc cho người chưa thành niên. Tư pháp người chưa thành niên phải được coi là bộ phận hợp thành của quá trình phát triển đất nước ở mỗi quốc gia. Quy tắc này cũng khuyến nghị áp dụng xử lý theo hướng không giam giữ để tránh các thủ tục xét xử chính thức và chuyển sang các chương trình hòa nhập cộng đồng phù hợp; chỉ áp dụng các biện pháp tước quyền tự do khi đó là giải pháp cuối cùng và trong khoảng thời gian ngắn nhất; tập huấn chuyên môn cho tất cả các cán bộ, nhân viên làm việc với người chưa thành niên và đặc biệt thiết lập các đơn vị công an chuyên trách về người chưa thành niên ở các thành phố lớn. Một trong những nguyên tắc áp dụng xử lý

không giam giữ là người chưa thành niên phải thừa nhận hành vi phạm tội và chấp nhận giải pháp không chính thức.

**Thực tiễn áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên ở một số nơi trên thế giới**

Xây dựng một hệ thống tư pháp đặc thù dành riêng cho người chưa thành niên nhằm bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của người chưa thành niên ngày càng nhiều quốc gia quan tâm. Một trong những xu hướng trong việc xử lý các vụ án đối với người chưa thành niên là sự phát triển của các biện pháp xử lý chuyển hướng. Biện pháp này được các quốc gia áp dụng để tránh việc đưa trẻ em vào hệ thống tư pháp hình sự, thay vào đó là các biện pháp hỗ trợ, giáo dục và phục hồi tại cộng đồng. Các biện pháp chuyển hướng được các quốc gia áp dụng khá phong phú và với nhiều tên gọi khác nhau.

New Zealand không quy định với tên gọi là các biện pháp chuyển hướng mà dùng với tên gọi “các biện pháp ngoài tố tụng hình sự” để xử lý người chưa thành niên phạm tội như:

(i) Cảnh báo của cảnh sát: Đây là một trong những phương thức xử lý không chính thức phổ biến nhất được nhiều quốc gia áp dụng để giải quyết vi phạm có tính chất nhỏ nhất của người chưa thành niên mà không cần đến các chế tài hành chính hoặc hình sự. Ở New Zealand, cảnh báo của cảnh sát là biện pháp thay thế truy tố hình sự. Khi một cảnh báo bị đưa ra thì người chưa thành niên không phải chịu trách nhiệm hình sự. Biện pháp này được áp dụng khi thủ tục tố tụng chưa được bắt đầu và người chưa thành niên chưa bị buộc tội.

(ii) Thỏa thuận với cảnh sát: Biện pháp này sẽ cho phép cảnh sát áp dụng thêm một số điều kiện bổ sung nếu tin rằng chỉ cảnh báo không thôi chưa đủ: xin lỗi nạn nhân, bồi thường thiệt hại, cấm đi khỏi nơi cư trú...

(iii) Hợp nhóm gia đình (FGC) là cuộc họp không chính thức được tổ chức ở nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất của hành vi vi phạm pháp luật. Nạn nhân, người chưa thành niên, những người trong gia đình và cảnh sát cùng gặp gỡ để thảo luận và quyết định những việc có thể làm để khắc phục thiệt hại và bảo đảm rằng người chưa thành niên không tái phạm. Đây là biện pháp đã đạt được nhiều thành công nhất định ở New Zealand.

(iv) Cảnh báo chính thức từ cảnh sát: được áp dụng khi hành vi phạm tội đã được thừa nhận hoặc được chứng minh là người chưa thành niên phạm tội và được Nhóm Hội gia đình khuyến cáo là áp dụng hình thức cảnh báo chính thức từ cảnh sát.

Đài Loan (Trung Quốc), các biện pháp chuyển hướng được sử dụng với tên gọi các biện pháp bảo vệ gồm 4 biện pháp bảo vệ chính và hai biện pháp bổ sung.

Bốn biện pháp chính bao gồm: tuyên bố khiển trách có thể bổ sung bằng cách tư vấn cuộc sống trong những ngày nghỉ, cán bộ bảo vệ người chưa thành niên có thể đến giáo dục giới tính, dạy kèm, hướng dẫn làm bài tập về nhà hoặc lao động bắt buộc rèn tính siêng năng cho người chưa thành niên; đưa vào diện quản chế; gửi đến cơ sở phúc lợi, cơ sở trông trọt, chăm sóc sức khỏe hoặc giáo dục chuyển tiếp; đưa vào cơ sở giáo dục cải tạo.

Các biện pháp bổ sung bao gồm: chuyển đến một trung tâm để điều trị khi nghiện ma túy hoặc rượu; đưa đến cơ sở điều trị để người chưa thành niên phục hồi thể chất, tâm thần; ngoài ra, người chưa thành niên còn có thể xin lỗi, bồi thường cho nạn nhân hoặc viết bản kiểm điểm.

Ở Đài Loan, thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên do tòa án người chưa thành niên quyết định. Ngoài bộ phận hình sự, điều tra, văn phòng trợ lý, tòa án người chưa thành niên ở Đài Loan còn có đội ngũ nhân viên phụ trách đánh giá tâm lý, tư vấn tâm lý.

Nhiều quốc gia cũng đã xây dựng các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý đối với người chưa thành niên, bảo đảm mọi biện pháp đều được thực hiện công bằng và hiệu quả như Đức, Mỹ, Trung Quốc. Mục đích áp dụng các biện pháp chuyển hướng đều nhấn mạnh nguyên tắc “giáo dục là chính, trừng phạt là phụ”, hướng đến mục tiêu giúp người chưa thành niên sửa chữa sai lầm và tái hòa nhập xã hội, thay vì bị hình sự hóa sớm.

## **Biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên của Việt Nam và một số kiến nghị**

Luật Tư pháp người chưa thành niên gồm 05 phần, 10 chương, 179 điều quy định 12 biện pháp xử lý chuyển hướng cùng với các điều kiện, thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội. Theo Điều 3 khoản 8 Luật Tư pháp người chưa thành niên, biện pháp xử lý chuyển hướng là biện pháp giám sát, giáo dục, phòng ngừa áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, bao gồm các biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng và biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng. Cụ thể như sau: khiển trách; xin lỗi bị hại; bồi thường thiệt hại; giáo dục tại xã, phường, thị trấn; quản thúc tại gia đình; hạn chế khung giờ đi lại; cấm tiếp xúc với người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; tham gia chương trình học tập, dạy nghề; tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý; thực hiện công việc phục vụ cộng đồng; giáo dục tại trường giáo dưỡng.

Có thể nói, các biện pháp xử lý chuyển hướng được quy định trong Luật Tư pháp người chưa thành niên là phù hợp với các yêu cầu, tiêu chuẩn của Liên hợp quốc và thông lệ quốc tế. Các biện pháp xử lý chuyển hướng đều hướng tới giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm, tự rèn luyện khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và các biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời, đẩy mạnh việc hòa giải giữa người chưa thành niên và người bị hại bị ảnh hưởng bởi hành vi phạm tội của người chưa thành niên; gắn trách nhiệm của cộng đồng xã hội trong việc giáo

dục, cải tạo người chưa thành niên phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội.

Mặc dù Luật Tư pháp người chưa thành niên của Việt Nam không phân chia thành các biện pháp chính và bổ sung, nhưng tại khoản 3 Điều 35 của Luật có quy định: Biện pháp xử lý chuyển hướng quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 36 phải áp dụng đồng thời với một hoặc nhiều biện pháp xử lý chuyển hướng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 36. Như vậy, có thể hiểu các biện pháp chuyển hướng quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 36 (hạn chế khung giờ đi lại; cấm tiếp xúc với người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; tham gia chương trình học tập, dạy nghề; tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý; thực hiện công việc phục vụ cộng đồng) là các biện pháp xử lý chuyển hướng bổ sung; còn các biện pháp: khiển trách; xin lỗi bị hại; bồi thường thiệt hại; giáo dục tại xã, phường, thị trấn; quản thúc tại gia đình; giáo dục tại trường giáo dưỡng là các biện pháp xử lý chuyển hướng chính, có thể áp dụng độc lập.

Người chưa thành niên phạm tội có thể được áp dụng các biện pháp chuyển hướng khi thỏa mãn các điều kiện sau: có chứng cứ xác định người chưa thành niên đã thực hiện hành vi phạm tội; người chưa thành niên thừa nhận mình đã thực hiện hành vi phạm tội; người chưa thành niên đồng ý bằng văn bản về việc xử lý chuyển hướng.

Quy định trên phù hợp với Quy tắc quốc tế. Quy tắc Bắc Kinh nhấn mạnh, việc áp dụng các biện pháp thay thế trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên chỉ được phép khi người chưa thành niên

đồng ý. Việc chuyển giao cho các tổ chức cộng đồng mà không có sự đồng ý của người chưa thành niên là vi phạm Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức. Mặt khác, việc áp dụng các biện pháp chuyển hướng chỉ phát huy hiệu quả giáo dục khi người chưa thành niên thừa nhận lỗi lầm của mình và thực hiện nghĩa vụ một cách tự nguyện, tự giác.

Về thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng, Điều 52 Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định: “Thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra, viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng, trừ trường hợp vụ án có yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc phải giải quyết vấn đề tịch thu tài sản. Thẩm phán, hội đồng xét xử có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng”. Quy định này của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, nhằm bảo đảm việc áp dụng các biện pháp chuyển hướng được thực hiện ở tất cả các giai đoạn tố tụng, bởi lẽ: Đối với việc xử lý người chưa thành niên phạm tội thì cách tốt nhất là không có sự can thiệp của tòa án nhằm ngăn chặn các ảnh hưởng tiêu cực của thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên. Tuy nhiên, để bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên, tại phiên tòa, nếu xét thấy có thể áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên thì thẩm phán vẫn có quyền quyết định áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng.

Ngoài ra, Luật cũng quy định nguyên tắc, mục đích, các trường hợp áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng và các trường hợp không được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng.

Có thể thấy, các quy định về biện pháp chuyển hướng trong Luật Tư pháp người chưa thành niên mang tính nhân văn, nhân đạo, là sự thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Để các biện pháp xử lý chuyển hướng áp dụng với người chưa thành niên được áp dụng thực chất, hiệu quả với điều kiện Việt Nam, tác giả xin đề xuất một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, cần chia các biện pháp chuyển hướng thành các biện pháp chính và các biện pháp bổ sung. Tham khảo kinh nghiệm lập pháp của Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy việc phân chia các biện pháp bảo vệ đối với người chưa thành niên thành các biện pháp bảo vệ chính và bổ sung, các biện pháp khắc phục vừa mang tính khoa học, thể hiện rõ mục đích của từng nhóm biện pháp, thuận tiện cho các thẩm phán trong quá trình áp dụng.

Bổ sung thêm biện pháp cảnh báo của công an: Đây là biện pháp chuyển hướng được nhiều nước áp dụng, có tính nghiêm khắc hơn so với biện pháp khiển trách. Khi có cảnh báo của cơ quan công an, người chưa thành niên có ý thức rõ ràng hơn về hành vi phạm tội của mình, ngăn ngừa phạm tội mới. Theo đó, các biện pháp xử lý chuyển hướng chính bao gồm: khiển trách; cảnh báo của công an; quản thúc tại gia đình; giáo dục tại xã, phường, thị trấn; giáo dục tại trường giáo dưỡng. Các biện pháp xử lý chuyển hướng bổ sung bao gồm: Xin lỗi người bị hại; bồi thường thiệt hại; hạn chế khung giờ đi lại; cấm tiếp xúc với người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội; cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành

niên phạm tội mới; tham gia chương trình học tập, dạy nghề; tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý; thực hiện công việc phục vụ cộng đồng.

*Thứ hai*, nhằm bảo đảm cho các biện pháp xử lý tình huống phát huy hiệu quả, tránh hình thức, cần có các văn bản hướng dẫn thi hành đối với các biện pháp: Hạn chế khung giờ đi lại; cấm tiếp xúc với người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội; cấm đến địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới. Văn bản hướng dẫn phải quy định rõ ai là người có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội; địa điểm nào là địa điểm có nguy cơ dẫn đến người chưa thành niên phạm tội mới; ai là người giám sát khung giờ đi lại của người chưa thành niên. Cần có quy chế rõ ràng về sự phối hợp của gia đình, nhà trường và chính quyền địa phương trong việc giám sát người chưa thành niên và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc thực thi nhiệm vụ.

*Thứ ba*, cần chuyên môn hóa trong công tác tư pháp đối với người chưa thành niên. Theo Quy tắc Bắc Kinh: tập huấn chuyên môn cho tất cả các cán bộ, nhân viên làm

việc với người chưa thành niên và đặc biệt thiết lập các đơn vị công an chuyên trách về người chưa thành niên ở các thành phố lớn. Ở Việt Nam đã thành lập tòa gia đình và người chưa thành niên và theo Luật Tư pháp người chưa thành niên thì người làm công tác xã hội được tham gia tổ tụng ngay từ khi có quyết định khởi tố bị can. Trên cơ sở điều tra xã hội về người chưa thành niên, người làm công tác xã hội có quyền xây dựng kế hoạch xử lý chuyển hướng áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, thẩm quyền quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng lại thuộc về cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án. Vì vậy, để bảo đảm cho các quyết định áp dụng đối với người chưa thành niên phù hợp với người chưa thành niên phạm tội về điều kiện hoàn cảnh, tâm lý người chưa thành niên, đòi hỏi những người làm công tác tư pháp người chưa thành niên phải được trang bị những kiến thức tâm sinh lý về người chưa thành niên và cần thiết phải thành lập một hệ thống cơ quan tư pháp về người chưa thành niên.

## Kết luận

Áp dụng các biện pháp chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội là xu thế chung của nhiều quốc gia trên thế giới. Việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội giúp các em thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra, tự rèn luyện khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và tái hòa nhập cộng đồng. Việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng cũng nhằm hạn chế tối đa các thủ tục tố tụng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu trật tự xã hội. Vì vậy, việc Quốc hội thông qua Luật Tư pháp người chưa thành niên với các biện pháp xử lý chuyển hướng thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta, phù hợp với Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Tuy nhiên, để việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng có hiệu quả, thực chất rất cần có những văn bản hướng dẫn chi tiết. Ngoài ra cần ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, gia đình và của cả cộng đồng xã hội để người chưa thành niên thực sự được quan tâm, giáo dục trở thành những công dân có ích cho xã hội.

N.T.H.T

## Tài liệu tham khảo

1. Công ước quốc tế về quyền trẻ em
2. Quy tắc Tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về áp dụng pháp luật với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh).
3. Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.
4. Hiến pháp năm 2013.
5. Bộ luật Hình sự năm 2015.
6. Đỗ Đức Hồng Hà - Lò Thị Việt Hà, Luật Tư pháp người chưa thành niên - Đạo luật nhân văn thể chế đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp và nội luật hóa công ước quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, Tạp chí Tòa án, số 17/2024.
7. Dương Thị Cẩm Nhung - Phạm Phương Thảo, Tư pháp người chưa thành niên theo pháp luật Đài Loan (Trung Quốc) và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Tòa án, số 13/2024.
8. Mai Thị Thủy, Quy định của pháp luật New Zealand về xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội và những gợi mở cho Việt Nam, Tạp chí Tòa án, số 12/2024.
9. <https://tcnn.vn/news/detail/67705/Mot-so-khuyen-nghi-ap-dung-xu-ly-chuyen-huong-nguoi-chua-thanh-nien-pham-toi-o-Viet-Nam.html>, ngày 25/3/2025.

# ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NHỮNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024

TS NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG\*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung phân tích một số điểm sửa đổi, bổ sung của Luật Đất đai năm 2024 về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thấy rõ những điểm tích cực nhưng cũng có những khó khăn khi áp dụng các quy định mới vào thực tiễn. Qua đó tác giả đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định mới này.

**Từ khóa:** Luật Đất đai, đăng ký đất đai, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

**Abstract:** The author of the article focuses on analyzing a number of amendments and supplements of the Land Law 2024 on land registration, issuing Certificate of land use rights and land attached assets to clearly see positive points but there are also difficulties when applying new regulations into practice. Thereby offering some solutions to improve the efficiency of these new regulations.

**Keywords:** Land Law, land registration, land use rights and land attached assets.

## Một số khái niệm

Điều 3 Luật Đất đai năm 2014 quy định: “Đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là việc kê khai và ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản (GCNQSDĐ, QSHTS) gắn liền với đất và quyền quản lý đất đối với một thửa đất vào hồ sơ địa chính”. Cũng tại Điều 3, Luật Đất đai năm 2024 sửa đổi, theo đó: “Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất là việc người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất, người được giao quản lý đất kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được ghi nhận theo quy định của Luật này”.

Luật Đất đai năm 2024 nêu rõ người sử dụng đất, người sở hữu tài sản là người có trách nhiệm kê khai quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được ghi nhận theo quy định pháp luật.

Về nguyên tắc, đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất được đăng

ký theo yêu cầu của chủ sở hữu. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất bao gồm đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, được thực hiện bằng hình thức đăng ký trên giấy hoặc đăng ký điện tử và có giá trị pháp lý như nhau. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã kê khai đăng ký được ghi vào hồ sơ địa chính và được xem xét cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 131 Luật Đất đai năm 2024).

Đăng ký lần đầu được Luật Đất đai năm 2024 quy định riêng và rõ ràng hơn tại Điều 132. Theo đó, đăng ký lần đầu đối với đất đai, tài sản gắn liền với đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây: Thửa đất đang sử dụng mà chưa đăng ký; thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê để sử dụng; thửa đất được giao để quản lý mà chưa đăng ký; tài sản gắn liền với đất mà có nhu cầu đăng ký đồng thời với đăng ký đất đai trong các trường hợp pháp luật quy định. Đăng ký biến động được quy định riêng và rõ ràng hơn<sup>1</sup> tại Điều 133 Luật này và Điều 13 Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT<sup>2</sup>.

Đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất mà có các thay đổi về người sử dụng đất và thay đổi liên quan đến mảnh đất.

Luật cũng đặc biệt chú trọng vấn đề xây dựng hồ sơ địa chính. Theo đó, bổ sung quy định trách nhiệm lập, chỉnh lý, cập nhật, quản lý, khai thác hồ sơ địa chính tại Điều 130: bổ sung mới về nguyên tắc lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính tại Điều 128. Luật bổ sung quy định hồ sơ địa chính được lập dưới dạng số và các tài liệu tại Khoản 2 Điều 129 Luật Đất đai 2024; bổ sung quy định về mục đích sử dụng hồ sơ địa chính. Để chi tiết quy định trên, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định chi tiết về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai<sup>3</sup>.

Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 cũng ghi nhận rõ: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận

\* Trường Đại học Luật Hà Nội.

<sup>1</sup> Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực ngày 01/01/2025.

<sup>2</sup> Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

<sup>3</sup> Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp GCNQSDĐ, QSHTS là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. GCNQSDĐ, QSHTS theo quy định của các luật có liên quan được thực hiện theo quy định của Luật này có giá trị pháp lý tương đương như GCNQSDĐ, QSHTS tại Luật này”.

Mục đích của việc cấp GCNQSDĐ, QSHTS là để Nhà nước nắm được tài nguyên đất đai và người sử dụng đất; ngăn chặn, phòng ngừa, giảm thiểu vi phạm pháp luật về đất đai, tranh chấp đất; là cơ sở để giải quyết tranh các chấp đất và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai; góp phần xây dựng thị trường quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản công khai, minh bạch, có tổ chức. Đối với người sử dụng đất thì cấp GCNQSDĐ, QSHTS là cơ sở để thực hiện các quyền và nghĩa vụ sử dụng đất; là cơ sở để Nhà nước bảo vệ các quyền, lợi ích về bất động sản khi bị xâm phạm.

### **Những nội dung mới của Luật Đất đai năm 2024 về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**

*Thứ nhất*, về hồ sơ địa chính. Luật Đất đai năm 2024 bổ sung về nguyên tắc lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (Điều 128); bổ sung quy định hồ sơ địa chính được lập dưới dạng số và các tài liệu tại khoản 2 Điều 129; quy định về mục đích sử dụng hồ sơ địa chính; bổ sung Điều 130 quy định về trách nhiệm lập, chỉnh lý, cập nhật, khai thác hồ sơ địa chính. Luật đã đặc biệt chú trọng việc xây dựng hồ sơ địa chính đầy đủ, chính quy, xây dựng hồ sơ dưới dạng số để góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Xây dựng các cơ sở dữ liệu đất đai đầy đủ, hiện đại hơn để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý thông qua phương tiện điện tử.

*Thứ hai*, cấp GCNQSDĐ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2024 quy định chi tiết, minh bạch, đầy đủ hơn các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp để thuận tiện cho người sử dụng đất và cấp có thẩm quyền thực hiện cấp CNQSDĐ cho người dân. Theo đó, tại điểm b khoản 1 Điều 137 bổ sung các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất, người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, bao gồm: bằng khoán điền thổ; văn tự đoạn mãi bất động sản có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ; văn tự mua bán nhà ở, tặng cho nhà ở đổi nhà ở, thừa kế nhà ở mà gắn liền với đất ở có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ; bản di chúc hoặc giấy thỏa thuận phân chia di sản về nhà ở được cơ quan thuộc chế độ cũ chứng nhận; giấy phép cho xây cất nhà ở; giấy phép hợp thức hóa kiến trúc của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp; bản án của tòa án thuộc chế độ cũ đã có hiệu lực thi hành.

*Thứ ba*, tại Điều 134 Luật Đất đai năm 2024 sửa đổi nội dung, thuật ngữ cho thống nhất: sửa “quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” thành “quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất”; sửa “quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất” thành “quyền sở hữu công trình xây dựng gắn liền với đất”. Điều 138, cấp GCNQSDĐ, QSHTS đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, tên điều luật bổ sung nội dung “mà không vi phạm pháp luật đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền”. Bổ sung về giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014 tại Điều 139, Luật quy định cụ thể, chi tiết xác

định diện tích đất được cấp GCNQSDĐ đối với trường này căn cứ vào nhiều yếu tố như: loại đất, giấy tờ sử dụng, hiện trạng sử dụng, xác nhận không có tranh chấp của ủy ban nhân dân cấp xã, hạn mức đất và điều kiện kinh tế xã hội ở địa phương...

*Thứ tư*, sửa đổi, bổ sung quy định về xác định diện tích đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất tại Điều 141. Tên điều luật sửa thành “Xác định diện tích đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất”. Sửa đổi theo hướng thừa nhận rộng rãi, mở rộng diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Diện tích đất ở được công nhận để cấp GCNQSDĐ ở nhiều hay ít, rộng hay hẹp căn cứ vào việc người sử dụng có hay không có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất; căn cứ vào giấy tờ sử dụng đất đó có ghi rõ hay không ghi rõ diện tích đất ở, căn cứ vào thời điểm sử dụng đất; căn cứ vào số lượng nhân khẩu và điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục tập quán ở địa phương; căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất...

*Thứ năm*, Luật Đất đai năm 2024 bổ sung quy định cấp GCNQSDĐ, QSHTS đối với từng trường hợp cụ thể, riêng biệt tại các điều luật sau: Điều 140 cấp GCNQSDĐ, QSHTS cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền; Điều 143 cấp GCNQSDĐ, QSHTS đối với đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn, dự án sản xuất, kinh doanh có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau; Điều 144 cấp GCNQSDĐ, QSHTS có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Điều 145 quy định chi tiết cấp GCNQSDĐ, QSHTS cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất; Điều 146 cấp GCNQSDĐ, QSHTS đối với trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu; Điều 147 cấp GCNQSDĐ, QSHTS đối với trường hợp thửa đất thuộc phạm vi nhiều đơn vị hành chính cấp xã; Điều 151 các trường hợp không cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất

*Thứ sáu*, sửa đổi thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động: tổ chức đăng ký đất đai thực hiện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai thực hiện với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư nước ngoài; tổ chức đăng ký đất đai, chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai được sử dụng con dấu của mình để thực hiện cấp GCNQSDĐ hoặc xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp.

*Thứ bảy*, sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất khi thi hành công vụ. Theo quy định tại khoản 6 Điều 109 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP<sup>4</sup>, bao gồm các hành vi sau: không lập hồ sơ địa chính đầy đủ theo quy định, không chỉnh lý, cập nhật biến động đầy đủ, kịp thời khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính về đất đai hoặc do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; xác nhận nguồn gốc đất khi đăng ký, cấp GCNQSDĐ không đúng quy định của pháp luật; cấp GCNQSDĐ không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đúng vị trí, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc không đúng thời hạn sử dụng đất; đình chính, thu hồi, hủy GCNQSDĐ đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; cấp GCNQSDĐ, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động không đúng thẩm quyền, không đủ điều kiện theo quy định.

## Một số giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc áp dụng các quy định mới vào thực tiễn

*Thứ nhất*, đăng ký điện tử là hình thức đăng ký đất đai hiện đại và mới ở Việt Nam. Với hình thức này, người sử dụng đất không phải đến trực tiếp văn phòng đăng ký đất đai để đăng ký mà họ truy cập vào trang website về dịch vụ công để điền thông tin đất đai cần thiết vào mẫu đăng ký. Hình thức đăng ký này có nhiều ưu điểm là sự thuận lợi, tiết kiệm thời gian, công sức của người sử dụng đất và cũng góp phần vào việc xây dựng mô hình Chính phủ điện tử. Tuy vậy, Nhà nước phải đầu tư vốn rất lớn để xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng thành một hệ thống tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin đất đai và xây dựng được nguồn nhân lực để tổ chức thực hiện. Hiện nay chưa thực hiện được đăng ký điện tử thống nhất trong phạm vi cả nước. Ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn rất khó thực hiện, người dân bị hạn chế về công nghệ thông tin, khó có thể thực hiện kê khai đăng ký điện tử<sup>5</sup>. Để thực hiện thống nhất, hiệu quả việc đăng ký đất đai điện tử ở Việt Nam cần thời gian để có sự đầu tư nhiều về vốn, khoa học công nghệ, nhân lực để xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất, hiện đại trong cả nước.

*Thứ hai*, chính quyền các cấp cần tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến tại địa phương, cần tập trung xây dựng kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh phổ biến pháp luật về đăng ký quyền sử dụng đất, cấp

GCNQSDĐ, Luật Đất đai năm 2024 và các luật có liên quan đến cán bộ, viên chức và quần chúng nhân dân bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đưa quy định mới áp dụng vào thực tiễn. Rà soát, bãi bỏ các quy định đã ban hành không còn phù hợp với Luật mới, đồng thời ban hành đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Luật Đất đai năm 2024.

*Thứ ba*, cần khắc phục tình trạng vi phạm trong quản lý, sử dụng đất ảnh hưởng đến đăng ký và cấp GCNQSDĐ. Khắc phục tình trạng thiếu trách nhiệm và thiếu sự phối hợp của các cơ quan trong tiếp nhận, giải quyết, hướng dẫn, thẩm định hồ sơ, cung cấp thông tin về quá trình sử dụng đất. Sự phối hợp này chưa tốt dẫn đến tình trạng sai sót, phải trả hồ sơ giữa các cấp khiến việc giải quyết kéo dài, người dân phải đi lại nhiều lần. Công tác xử lý, giải quyết những trường hợp tồn tại, những trường hợp vi phạm pháp luật đất đai thiếu sự phối hợp giữa các phòng, ban chuyên môn cấp huyện và ủy ban nhân dân cấp xã<sup>6</sup>. Cần có các quy định rõ ràng và thực hiện tốt việc cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất cho các bất động sản mới như condotel, shoptel, homestay, farmstay... tránh hoạt động tự phát ngoài vòng pháp luật<sup>7</sup>.

*Thứ tư*, thi hành pháp luật đăng ký, cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất cần thực hiện theo hướng công khai, minh bạch về trình tự, thủ tục hành chính tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức và người dân tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật. Hạn chế việc xây dựng những thủ tục hành chính phức tạp, kém hiệu quả. Việc công khai sẽ làm cho các tổ chức, cá nhân hiểu rõ, thực hiện tốt hơn việc đăng ký, cấp GCNQSDĐ và cũng góp

<sup>4</sup> Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

<sup>5</sup> Trịnh Đức Thuận, *Pháp luật về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thực tiễn thi hành*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội, 2020, tr.17

<sup>6</sup> Thanh Hiền, *Nhiều bất cập trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*, <https://dbnd.quangnam.gov.vn/nhiều-bat-cap-trong-cap-giay-chung-nhan-quyền-sử-dụng-dat&dn>, ngày 02/12/2024.

<sup>7</sup> Cần Văn Lực, *Tổng quan thị trường bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng: Vai trò, những nút thắt và giải pháp, tháo gỡ*, bài trong kỷ yếu Hội thảo "Thị trường bất động sản du lịch Việt Nam- Những nút thắt pháp lý, thực tiễn và giải pháp tháo gỡ", Hội Luật gia Việt Nam, 6/2022, tr. 27.



Hình minh họa.

phần hạn chế sự lạm quyền của bộ phận cán bộ công chức<sup>8</sup>. Công khai rõ quy trình thủ tục hành chính về đăng ký đất đai điện tử, cấp GCNQSDĐ tại nơi tiếp nhận hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ như ngày nhận, trả hồ sơ; các giấy tờ cần thiết; quy trình thủ tục; thời hạn giải quyết; bộ phận trực tiếp giải quyết hồ sơ đăng ký điện tử. Đẩy mạnh triển khai mô hình “một cửa điện tử” xử lý công việc trên hệ thống máy tính giúp tổ chức, cá nhân có thể dễ dàng tìm hiểu để nắm bắt và thực hiện quy trình thủ tục đăng ký, cấp GCNQSDĐ.

Thứ năm, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tổ chức đăng ký, cấp GCNQSDĐ. Cần tăng cường xây dựng đội ngũ đăng ký đất có năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thực hiện quy trình đăng ký điện tử quyền sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ. Các cơ quan quản lý sẽ còn gặp nhiều khó khăn khi chuyển đổi nghiệp vụ từ sổ sách giấy tờ

sang hệ thống máy tính. Cần xây dựng các quy định chi tiết, cụ thể hơn để hiện thực hóa việc xây dựng hệ thống đăng ký đất đai hiện đại kết nối thống nhất trong cả nước. Với hệ thống đăng ký đất đai điện tử được hoàn thiện thì việc quản lý và sử dụng đất đai được thuận tiện và hiệu quả hơn rất nhiều.

Thứ sáu, xử lý thật nghiêm minh các sai phạm trong đăng ký, cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất theo các Điều 240, Điều 241, Điều 242 Luật Đất đai năm 2024: Người có hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai khi thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, có vai trò vô cùng quan trọng trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi

trường. Đất đai và các tài sản gắn liền với đất là bất động sản không di dời được. Do vậy, để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về đất đai và tài sản gắn liền với đất và để việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân có hiệu quả, chính quy, minh bạch, tất yếu phải xây dựng hoàn thiện pháp luật về đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ, QSHTS gắn liền với đất, góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu về đất đai và áp dụng thực sự có hiệu quả trên thực tế. Luật Đất đai 2024 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung về vấn đề, có rất nhiều điểm tích cực phù hợp, Tuy vậy, cần đẩy mạnh các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật để bảo đảm các quy định mới được áp dụng thực sự triệt để, có hiệu quả cao, mang lại lợi ích chung cho Nhà nước và toàn xã hội.

N.T.H.N

<sup>8</sup> Chế Thị Bích Thủy, Một số bất cập về đăng ký đất đai và kiến nghị hoàn thiện, <https://tapchitoaan.vn/mot-so-bat-cap-ve-dang-ky-dat-dai-va-kien-nghi-hoan-thien6992.html>, ngày 21/9/2022.

# QUỸ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA NGUỒN LỰC QUAN TRỌNG TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

THS TRẦN THỊ LỆ\*

**Tóm tắt:** Di sản văn hóa là tài sản quý báu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, nó thể hiện bản sắc, lịch sử và tinh hoa văn hóa của mỗi dân tộc. Vì vậy, vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước mà cần sự chung tay của các ngành, các cấp và toàn xã hội. Tuy nhiên các nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài chính đầu tư cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Thực trạng này đòi hỏi cần phải có một quỹ riêng, có khả năng huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước để nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn di sản văn hóa cũng như giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Tại kỳ họp thứ 8 khóa XV, Quốc hội đã thông qua Luật Di sản văn hóa (sửa đổi), cho phép thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa. Bài viết tập trung phân tích sự cần thiết của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa, trên cơ sở đó đề xuất một số kiến nghị để Quỹ hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tiễn đặt ra.

**Từ khóa:** Di sản văn hóa, Luật Di sản văn hóa, Quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

**Abstract:** Cultural heritage is a valuable asset of Vietnamese ethnic community, it shows the identity, history and cultural quintessence of each ethnic. The issue of protecting and promoting the value of cultural heritage is not only the responsibility of the Party and the State, but also the cooperation of profession, levels and the whole society. However, resources, especially the financial investment for the protection and promotion of the values of cultural heritage is limited, does not meet the actual needs. This situation requires a private fund, capable of mobilizing financial resources outside the state budget to improve the efficiency of cultural heritage protection as well as reducing the burden on the state budget. At the 8th session, of the XV National Assembly passed the Law on Cultural Heritage (amended), allowing the establishment of a Cultural Heritage Conservation Fund. The article focuses on analyzing the necessity of the Cultural Heritage Conservation Fund, based on which a number of recommendations for the fund operate effectively and meet the actual needs.

**Keywords:** Cultural heritage, Law on Cultural heritage, Cultural heritage.

## Đặt vấn đề

Ngay từ những năm cuối thế kỷ 20, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương xã hội hóa văn hóa với mong muốn huy động các nguồn lực xã hội để chăm lo cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Nhiều chính sách đã được ban hành, trong đó có Luật Di sản văn hóa năm 2001, bổ sung sửa đổi năm 2009. Sau hơn 20 năm Luật này được ban hành, hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa được đẩy mạnh. Các di sản văn hóa vật thể như đình, đền, chùa; các khu danh lam thắng cảnh được bảo tồn, đầu tư đáp ứng yêu cầu phát huy giá trị di tích. Hệ thống bảo tàng ngoài công lập phát triển ngày càng nhiều, đa dạng loại hình góp phần gìn giữ, khai thác giá trị

di sản, qua đó góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển. Các di sản văn hóa phi vật thể được thực hành, truyền dạy và trình diễn tại cộng đồng; không gian trình diễn gắn với di sản văn hóa phi vật thể cũng được chú trọng đầu tư và duy trì. Với loại hình di sản tư liệu, đến nay nhiều di sản đã được kiểm kê và ghi danh ở cấp khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu đòi hỏi từ thực tiễn, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Riêng về lĩnh vực huy động nguồn lực xã hội trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Luật Di sản văn hóa hiện nay chưa đề cập cụ thể về cơ chế, chính sách để thu hút nguồn lực xã hội,

sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong công tác này. Trước những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn đặt ra, để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội cần phải có sự điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó quy định cụ thể về việc thành lập Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa.

## Sự cần thiết thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa

### Vài nét về di sản văn hóa Việt Nam

Trải qua quá trình dựng nước và giữ nước, cha ông ta đã để lại kho tàng di sản văn hóa đồ sộ, hiện đang được các thế hệ đương đại bảo vệ và phát huy giá trị. Theo số liệu thống kê của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

\* Khoa Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

lịch), tính đến giữa năm 2024, cả nước có hơn 40.000 di tích được đưa vào danh mục kiểm kê, trong đó 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO ghi danh, 130 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 3.621 di tích cấp quốc gia và hơn 10.000 di tích cấp tỉnh.

Về di sản văn hóa phi vật thể, Việt Nam hiện có hơn 70.000 di sản đã được kiểm kê, 15 di sản văn hóa phi vật thể đã được Unesco ghi danh bao gồm di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, 9 di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức thế giới của Unesco, 498 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 265 hiện vật, nhóm hiện vật đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia.

Hệ thống di sản văn hóa đa dạng, phong phú này không chỉ khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế mà còn góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều di sản văn hóa đã trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, mang lại doanh thu khổng lồ đối với địa phương và tạo sinh kế cho cộng đồng bản địa. Thống kê số liệu 5 năm (2016-2020) cho thấy, “tổng số lượng khách du lịch tại các khu di sản thế giới ở Việt Nam năm 2016 là 14,3 triệu khách, năm 2019 tăng lên khoảng 18,2 triệu khách”<sup>1</sup>. Tổng doanh thu từ bán vé thăm quan và phí dịch vụ trực tiếp tại các khu di sản thế giới ở Việt Nam “năm 2016 khoảng 1.776 tỷ đồng, năm 2019 đạt khoảng 2.322 tỷ đồng”<sup>2</sup>. Tính riêng Quần thể danh thắng Tràng An từ khi được ghi danh trở thành Di sản văn hóa

và thiên nhiên thế giới đã thúc đẩy ngành du lịch Ninh Bình phát triển mạnh, tạo động lực quan trọng đóng góp cho ngành dịch vụ, thương mại phát triển, nâng cao dần mức sống cho người dân địa phương. Nhiều năm liền Ninh Bình giữ vững vị trí trong nhóm 15 điểm đến hàng đầu, 10 tỉnh thu hút lượng khách du lịch cao nhất trên phạm vi cả nước. Theo số liệu mới nhất, “trong 3 tháng đầu năm 2024, Ninh Bình đón gần 3,9 triệu lượt khách, gấp 1,4 lần cùng kỳ; trong đó lượt khách quốc tế đạt kỷ lục (110.000 lượt)”<sup>3</sup>. Điều này khẳng định tầm quan trọng của di sản văn hóa đối với sự phát triển du lịch, sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, tạo nền tảng để phát triển ngành công nghiệp văn hóa.

Nhận thức được vai trò của di sản văn hóa và nhất quán chủ trương phải quan tâm đầu tư, bảo tồn và phát huy hệ thống di sản văn hóa truyền thống, những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn chú trọng, ưu tiên bảo tồn di sản. Thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, hàng năm Nhà nước đều cấp kinh phí cho công tác trùng tu, chống xuống cấp các di sản theo giai đoạn. “Giai đoạn 2011-2015, kinh phí bảo tồn 1.302 di tích là 1.436,844 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2020, kinh phí bảo tồn 471 di tích là 245 tỷ đồng”<sup>4</sup>. Với quần thể di tích Cố đô Huế, “tổng nguồn vốn đầu tư bảo tồn trong giai đoạn 1996-2020 là khoảng 1.900 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 là khoảng 1.000 tỷ đồng, tương đương với 200 tỷ đồng mỗi năm”<sup>5</sup>, nhờ đó, các di sản văn hóa được bảo vệ và đứng vững theo năm tháng.

Tuy nhiên, di sản nước ta rất nhiều, phân bố khắp các tỉnh thành trong cả nước. Nhiều di sản văn hóa bị xuống cấp theo thời gian và sự tác động của con người; nhiều di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu đang đứng trước nguy cơ bị mai một, thất truyền; nhiều cổ vật có giá trị đang bị lưu lạc ở nước ngoài... Vì vậy, nguồn kinh phí đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu thực tế. Ví như di tích Phật Viện Đồng Dương tọa lạc tại xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt năm 2016, một trong những tu viện Phật giáo của Vương quốc Chăm-pa. Phật viện Đồng Dương được hình thành và phát triển vào khoảng từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI. Đầu thế kỷ 20, những cuộc khai quật khảo cổ học của các học giả người Pháp đã phát hiện cả một quần thể kiến trúc Phật giáo lớn vào loại bậc nhất, độc đáo nhất khu vực Đông Nam Á. Trải qua thời gian, Phật viện Đồng Dương đã bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh và sự tác động của thiên tai, hiện chỉ còn mảng tường thấp được gọi là tháp Sáng cùng với nền móng các công trình kiến trúc. Hiện nay, cổng tháp Sáng đang xuống cấp trầm trọng, được chống đỡ khẩn cấp bằng những trụ sắt để tránh nguy cơ đổ sập, gạch vữa rơi rớt. Do kinh phí đầu tư bảo tồn rất lớn nên hiện di tích vẫn đang trong tình trạng kêu cứu.

Một trường hợp khác là loại hình di sản văn hóa dòng họ, do các dòng họ sản sinh và được lưu truyền qua các thế hệ. Đó là dòng họ Nguyễn Huy (tại làng Trường Lưu, xã Kim Xong Trường, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) lưu giữ 3 di sản quý giá đã được UNESCO ghi

<sup>1</sup> <https://baocaovien.vn/tin-tuc/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-vi-tuong-lai-ben-vung/158209.html>

<sup>2</sup> <https://baocaovien.vn/tin-tuc/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-vi-tuong-lai-ben-vung/158209.html>

<sup>3</sup> [https://baodautu.vn/di-san-van-hoa-va-thien-nhien-the-gioi-trang-an-cu-hich-lon-thay-doi-dien-mao-kinh-te-xa-hoi-ninh-binh-d-214054.html#:~:text=Doanh%20thu%20du%201%E1%BB%B7%20%E1%BB%A5c%20\(110.000%20%E1%BB%B7%20%E1%BB%A3t\).](https://baodautu.vn/di-san-van-hoa-va-thien-nhien-the-gioi-trang-an-cu-hich-lon-thay-doi-dien-mao-kinh-te-xa-hoi-ninh-binh-d-214054.html#:~:text=Doanh%20thu%20du%201%E1%BB%B7%20%E1%BB%A5c%20(110.000%20%E1%BB%B7%20%E1%BB%A3t).)

<sup>4</sup> <https://nhandan.vn/xay-dung-quy-bao-ton-di-san-van-hoa-viet-nam-post784504.html>

<sup>5</sup> <https://thesaigontimes.vn/quy-bao-ton-di-san-van-hoa-nhin-tu-co-do-hue/>

danh là di sản tư liệu thuộc Chương trình ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương bao gồm: Mộc bản trường học Phúc Giang, Hoàng hoa sứ trình đồ và Văn bản Hán nôm làng Trường Lưu. Đây là ngôi làng duy nhất ở Việt Nam có 3 di sản được UNESCO tôn vinh. Tuy nhiên, do điều kiện trong phạm vi gia đình, dòng họ còn hạn chế nên ảnh hưởng rất lớn tới việc bảo tồn những tài sản quý giá này. Mặt khác đây là di sản thuộc về gia đình, dòng họ nên việc sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư là rất khó.

### Thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa

Trong điều kiện kinh phí của Nhà nước đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa còn hạn chế, rất cần có một quỹ riêng để huy động các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách hiện nay khi mà ngân sách nhà nước chưa thể đáp ứng. Đây cũng là giải pháp nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác gìn giữ, bảo tồn và trân trọng di sản văn hóa.

Trên thế giới, nhiều nước đã sớm thành lập quỹ phát triển văn hóa với mục đích nhằm tăng tính chủ động trong việc thực hiện chiến lược đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa. Điều đáng nói là kinh phí của các loại quỹ bảo tồn văn hóa chủ yếu đều là do các tập đoàn kinh tế lớn tài trợ như ở Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Có thể kể đến Quỹ Bảo tồn văn hóa của Hoa Kỳ (AFCP) mà Việt Nam chúng ta đã được hưởng lợi từ sự hỗ trợ tài chính lên tới 1,2 triệu USD cho 16 dự án bảo tồn di sản văn hóa suốt từ năm 2001 đến nay, trong đó có 5 di tích, 2 di sản văn hóa phi vật thể và hàng trăm hiện vật và các tác phẩm văn hóa nghệ thuật được bảo tồn và phát huy giá trị.

Tại Việt Nam, mô hình thành lập thành lập các quỹ chuyên biệt không phải là không có tiền lệ, đó là Quỹ phòng chống thiên tai, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ phát triển du lịch...

Ngay cả đối với lĩnh vực di sản văn hóa, để đáp ứng nhu cầu đầu tư và thu hút các nguồn lực xã hội đối với công tác bảo tồn di sản trong bối cảnh hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, Nhà nước đã có cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số địa phương, như Luật Thủ đô cho phép khai thác hợp tác công - tư trong lĩnh vực văn hóa mà Hà Nội đang triển khai tốt. Mở rộng cơ chế cho tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2022, Chính phủ ký Nghị định số 84/2022/NĐ-CP về việc thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Huế. Đây là quỹ quốc gia do Chính phủ thành lập và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trực tiếp quản lý nhằm huy động nguồn lực đầu tư cho trùng tu, bảo tồn, phát triển giá trị di sản Huế và đầu tư cho các công trình, hạng mục chưa được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoặc cấp chưa đủ. Từ đó đến nay, Quỹ này đã huy động được sự chung tay góp sức của các tổ chức, cá nhân với tổng kinh phí khoảng 8 tỷ đồng. Xương Thọ Lăng - nơi yên nghỉ của Hoàng Thái Hậu Từ Dụ, mẹ ruột của Vua Tự Đức là công trình đầu tiên được tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai từ nguồn Quỹ này. Hiện nay số lượng di tích nằm chờ trùng tu ở khu di sản Huế vẫn còn khá nhiều. Vì vậy, với cơ chế vận hành linh hoạt, Quỹ bảo tồn di sản Huế sẽ giúp địa phương chủ động hơn trong việc trùng tu, bảo vệ di sản. Bên cạnh đó, Huế cũng có thể sử dụng nguồn lực của Quỹ hoặc huy động hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân yêu quý di sản. Sự ra đời của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Huế cho thấy hướng đi đúng trong công tác huy động nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị

di sản, đồng thời giảm bớt sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Từ kết quả bước đầu của Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Huế cho thấy sự cần thiết phải có cơ chế để tích hợp nguồn tài chính đa dạng từ cộng đồng nhằm chung tay bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, ngày 23/11/2024 Quốc hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Tại Điều 89 Luật này quy định về Quỹ bảo tồn di sản văn hóa. Quỹ được Chính phủ thành lập và giao cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, cụ thể:

Quỹ bảo tồn di sản văn hóa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ hoặc đầu tư chưa đủ, bao gồm: bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền; thực hiện các công trình, hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; mua, đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, tư liệu quý hiếm về di sản văn hóa phi vật thể có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có giá trị của Việt Nam để bổ sung cho các bộ sưu tập của bảo tàng, di tích.

Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động của Quỹ.

Quỹ bảo tồn di sản văn hóa có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, ngân hàng thương

mại để phản ánh việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kết thúc năm tài chính, sổ dư (quỹ) nếu có được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Quỹ bảo tồn di sản văn hóa hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện việc lập dự toán, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch về tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ.

Thẩm quyền thành lập (quỹ) như sau: quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở Trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập; quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương do chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, khả năng huy động các nguồn lực xã hội và tính hiệu quả của quỹ để quyết định việc thành lập<sup>6</sup>.

Như vậy, Quỹ bảo tồn di sản văn hóa được quy định đã cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp văn hóa, bảo tồn các giá trị di sản và phát triển kinh tế - xã hội; tạo hành lang pháp phù hợp, giúp giải quyết các khó khăn trong công tác bảo tồn di sản văn hóa hiện nay. Quỹ sẽ được phép tích hợp các nguồn tài chính đa dạng từ sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng; từ các doanh nghiệp tư nhân, quỹ từ thiện..., từ đó mở ra nhiều cơ hội để bảo tồn các di sản trong khi ngân sách đầu tư công không thể đáp ứng, đồng thời giảm bớt thời gian, thủ tục đầu tư cũng như lĩnh hoạt hơn trong việc giải quyết các nhu cầu cấp thiết.

### Một số kiến nghị

Việc cho phép thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn xã hội trong công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa nước nhà. Để Quỹ hoạt động hiệu quả, đạt được như kỳ vọng, theo chúng tôi cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Một là, cơ chế quản lý, điều hành Quỹ cần được cụ thể hóa bằng những quy định chi tiết, tạo hành lang pháp lý giúp huy động hiệu quả sự chung tay của cộng đồng vì mục tiêu bảo vệ, phát huy di sản văn hóa; phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan như Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp...

Hai là, việc phân phối và sử dụng Quỹ bảo đảm rõ ràng, công khai, minh bạch, khách quan, tạo niềm tin cho các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ nhằm chung tay chăm lo cho sự nghiệp phát triển văn hóa.

Ba là, có cơ chế, chính sách song hành như tôn vinh, khen thưởng, ưu đãi về thuế, về hợp tác công - tư, bảo đảm quyền lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng Quỹ. Hiện nay có nhiều tổ chức và cá

nhân muốn đầu tư vào lĩnh vực di sản văn hóa, đặc biệt đối với những di sản sau khi được UNESCO vinh danh. Tuy nhiên, cơ chế và chính sách của Nhà nước hiện nay chưa cụ thể, chưa bảo đảm được lợi ích cho nhà đầu tư nên chưa thực sự khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia.

Bốn là, có cơ chế giám sát chặt chẽ nhằm ngăn chặn tình trạng lạm dụng, vụ lợi để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quỹ, bảo đảm Quỹ hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích nhằm huy động được nguồn lực ngoài Nhà nước để cùng với nguồn lực Nhà nước đầu tư lĩnh vực di sản văn hóa.

Với chính sách thí điểm, tạo cơ chế thu hút nguồn lực xã hội cho công tác bảo tồn di sản văn hóa tại một số địa phương, kết hợp với giải pháp đồng bộ từ cấp Trung ương như Quốc hội thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa theo giai đoạn, Luật Di sản văn hóa (sửa đổi),... những khó khăn, vướng mắc trong ngành di sản văn hóa hiện nay sẽ dần được tháo gỡ, tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức, cá nhân góp phần bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa - nguồn lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.

T.T.L

### Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội, Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) số 45/2024/QH15 ngày 23/11/2024.
2. Văn phòng Quốc hội, Văn bản hợp nhất 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013 hợp nhất Luật Di sản văn hóa.
3. BaoPhapluat.vn
4. <https://baocaovien.vn/tin-tuc/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-vi-tuong-lai-ben-vung/158209.html>
5. <https://baocaovien.vn/tin-tuc/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-vi-tuong-lai-ben-vung/158209.html>
6. [https://baodautu.vn/di-san-van-hoa-va-thien-nhien-the-gioi-trang-an-cu-hich-lon-thay-doi-dien-mao-kinh-te---xa-hoi-ninh-binh-d214054.html#:~:text=Doanh%20thu%20du%20%E1%BB%8Bch%20%C4%91%E1%BA%A1t,k%E1%BB%B7%20%E1%BB%A5c%20\(110.000%20%C6%B0%E1%BB%A3t\).](https://baodautu.vn/di-san-van-hoa-va-thien-nhien-the-gioi-trang-an-cu-hich-lon-thay-doi-dien-mao-kinh-te---xa-hoi-ninh-binh-d214054.html#:~:text=Doanh%20thu%20du%20%E1%BB%8Bch%20%C4%91%E1%BA%A1t,k%E1%BB%B7%20%E1%BB%A5c%20(110.000%20%C6%B0%E1%BB%A3t).)
7. <https://nhandan.vn/xay-dung-quy-bao-ton-di-san-van-hoa-viet-nam-post784504.html>
8. <https://thesaigontimes.vn/quy-bao-ton-di-san-van-hoa-nhin-tu-co-do-hue/>

<sup>6</sup>Điều 89 Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) số 45/2024/QH15.

CƠ CHẾ REGULATORY SANDBOX  
TRONG QUẢN LÝ TRÍ TUỆ NHÂN TẠOKINH NGHIỆM LẬP PHÁP TỪ QUỐC TẾ  
VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

THS. NCS NGUYỄN NAM TRUNG VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU\*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích vai trò của cơ chế regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo (AI), một lĩnh vực đang phát triển nhanh nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và đạo đức. Trên cơ sở phương pháp phân tích so sánh, nghiên cứu đã khảo cứu kinh nghiệm lập pháp từ Vương quốc Anh, Singapore và Hàn Quốc trong việc thiết kế và vận hành sandbox cho AI. Kết quả cho thấy sandbox là công cụ quản trị hiệu quả, giúp cân bằng giữa thúc đẩy đổi mới và kiểm soát rủi ro. Từ đó, bài viết đề xuất định hướng xây dựng khung pháp lý cho Việt Nam, bao gồm các nội dung cốt lõi như mục tiêu, cơ quan chủ trì, quy trình vận hành, bảo vệ dữ liệu và giám sát rủi ro. Những kiến nghị này nhằm hỗ trợ Việt Nam xây dựng môi trường pháp lý linh hoạt, thúc đẩy phát triển AI có trách nhiệm và bảo đảm quyền lợi xã hội trong thời đại số.

**Từ khóa:** Khung pháp lý, regulatory sandbox, trí tuệ nhân tạo.

**Abstract:** The article analyzes the role of the Regulatory Sandbox mechanism in artificial intelligence management (AI), a growing field but has many potential legal and ethical risks. Based on the method of comparative analysis, research has been studied by the legislative experience from the United Kingdom, Singapore and Korea in designing and operating sandbox for AI. The results show that sandbox is an effective management tool, helping to balance between innovation and risk control. Since then, the article proposes to build a legal framework for Vietnam, including the core contents such as goals, chairing agencies, operation process, data protection and risk monitoring. These recommendations aim to support Vietnam to build a flexible legal environment, promote the development of AI responsible and ensure social interests in the digital era.

**Keywords:** Legal framework, regulatory sandbox, artificial intelligence.

**Đặt vấn đề**

Sự phát triển bùng nổ của trí tuệ nhân tạo (AI) trong những năm gần đây đang đặt ra những thách thức to lớn đối với hệ thống pháp luật truyền thống. Khi các ứng dụng AI thâm nhập sâu rộng vào nhiều lĩnh vực như y tế, tài chính, giáo dục, tư pháp và hành chính công, nhu cầu xây dựng các công cụ quản lý pháp lý linh hoạt, thích ứng và kịp thời trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, đặc tính phi tuyến, nhanh chóng và khó dự đoán của AI khiến cho các quy định pháp luật hiện hành thường bị tụt hậu, thiếu bao quát hoặc gây cản trở đổi mới sáng tạo.

Trong bối cảnh đó, cơ chế thử nghiệm có điều tiết (regulatory sandbox) đã nổi lên như một mô hình quản trị đổi mới, cho phép các doanh nghiệp và tổ chức thử nghiệm công nghệ mới - bao gồm AI - trong

một môi trường kiểm soát và giới hạn về phạm vi, thời gian, cũng như chịu sự giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý nhà nước. Ban đầu được sử dụng trong lĩnh vực tài chính (fintech), mô hình sandbox hiện đã được nhiều quốc gia mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, trong đó có trí tuệ nhân tạo (OECD, 2023).

Theo Báo cáo của OECD (2023), đến cuối năm 2021, đã có hơn 50 quốc gia triển khai cơ chế regulatory sandbox, với các chương trình thí điểm trải rộng từ fintech đến công nghệ blockchain, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Một số mô hình điển hình có thể kể đến như EU AI Sandbox nằm trong chiến lược điều chỉnh AI của Liên minh châu Âu; AI and Data Sandbox của Vương quốc Anh do Cơ quan quản lý cạnh tranh và thị trường (CMA) thiết lập; hay AI Sandbox Framework của Singapore

thuộc quyền quản lý của IMDA (Infocomm Media Development Authority).

Tại châu Á, Hàn Quốc là một trong những quốc gia áp dụng regulatory sandbox hiệu quả nhất. Tính đến cuối năm 2024, nước này đã cấp phép cho 1.311 dự án thử nghiệm, trong đó có 231 dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông, 324 dự án trong tài chính đổi mới và hàng trăm trường hợp khác trong các lĩnh vực công nghiệp hội tụ, khu vực đặc biệt, đô thị thông minh và R&D đặc thù (Korean Ministry of SMEs and Startups, 2024).

Tại Việt Nam, dù Chính phủ đã ban hành một số văn bản định hướng chiến lược như Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg năm 2021), hay Kế hoạch hành động quốc gia về chuyển đổi số, thì vẫn

\* Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh. Nhóm nghiên cứu: Lê Đông Hà, Phạm Thanh Thảo, Hoàng Ngọc Như Uyên, Nhật Minh.

chưa có cơ chế sandbox cụ thể dành cho AI, cũng như chưa có khuôn khổ pháp lý nào cho phép thử nghiệm các giải pháp công nghệ mang tính đột phá trong môi trường pháp lý linh hoạt. Điều này vừa tạo khoảng trống quản lý, vừa kìm hãm không gian sáng tạo - nhất là đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (start-up) trong lĩnh vực AI.

Trước yêu cầu hội nhập và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, việc nghiên cứu và thiết lập mô hình regulatory sandbox cho AI tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm lập pháp quốc tế và đánh giá năng lực thể chế trong nước, bài viết đề xuất các định hướng chính sách nhằm xây dựng cơ chế sandbox phù hợp cho Việt Nam - vừa thúc đẩy phát triển công nghệ AI an toàn, có trách nhiệm, vừa bảo đảm quyền con người và giá trị pháp quyền.

### **Tổng quan về cơ chế regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo**

#### ***Regulatory sandbox***

Regulatory Sandbox, hay còn gọi là “hộp cát pháp lý thử nghiệm”, là một cơ chế cho phép các tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình công nghệ mới trong một khuôn khổ pháp lý linh hoạt, dưới sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, với phạm vi, thời gian và điều kiện kiểm soát rõ ràng. Theo định nghĩa của OECD (2023), regulatory sandbox là “một môi trường thử nghiệm do cơ quan quản lý thiết kế, trong đó các doanh nghiệp có thể triển khai sản phẩm/dịch vụ mới với các miễn trừ pháp lý tạm thời nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đánh giá tác động chính sách trong thực tiễn”.

Khác với mô hình thử nghiệm truyền thống, regulatory sandbox cho phép điều chỉnh hoặc nói lỏng

một số quy định pháp lý không còn phù hợp, trong khi vẫn bảo đảm an toàn, kiểm soát rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng. Sandbox ban đầu được triển khai phổ biến trong lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech) tại Anh (2016), sau đó lan rộng ra nhiều quốc gia và lĩnh vực khác như y tế, năng lượng, giao thông và gần đây là trí tuệ nhân tạo.

Các thành phần cốt lõi của một cơ chế sandbox bao gồm: (i) quy trình đăng ký và lựa chọn dự án thử nghiệm; (ii) giới hạn rõ ràng về thời gian, quy mô và đối tượng tham gia; (iii) khung giám sát và báo cáo định kỳ; (iv) tiêu chí đánh giá đầu ra và tác động chính sách; (v) cơ chế rút giấy phép hoặc chấm dứt thử nghiệm khi phát hiện rủi ro nghiêm trọng (World Bank, 2022).

#### ***Trí tuệ nhân tạo***

Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) là một nhánh của khoa học máy tính, nghiên cứu và phát triển các hệ thống, phần mềm hoặc máy móc có khả năng mô phỏng các chức năng nhận thức của con người như học hỏi, suy luận, tự thích nghi và ra quyết định. Theo định nghĩa của OECD (2021), AI là “một hệ thống dựa trên công nghệ kỹ thuật số có khả năng phân tích dữ liệu đầu vào, lập mô hình, học tập từ dữ liệu và thực hiện hành vi nhằm đạt mục tiêu đề ra”.

Các công nghệ AI bao gồm học máy (machine learning), học sâu (deep learning), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), thị giác máy tính, robot tự hành và nhiều ứng dụng khác đang hiện diện ngày càng phổ biến trong đời sống. Trong lĩnh vực công, AI đã được ứng dụng vào quản lý đô thị thông minh, hành chính công, giáo dục, y tế, an ninh và cả hoạt động tư pháp.

Mặc dù mang lại nhiều lợi ích, AI cũng đặt ra các thách thức pháp lý và đạo đức như: ra quyết định thiên vị (algorithmic bias), vi phạm quyền riêng tư, thiếu minh bạch, không giải trình được kết quả, hay gây ảnh

hưởng đến quyền con người. Vì vậy, AI đang trở thành đối tượng quản lý trọng yếu trong chính sách công nghệ và pháp luật hiện đại (European Commission, 2023).

#### ***Sự cần thiết phải xây dựng cơ chế regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo***

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ với mục tiêu trở thành quốc gia số có năng lực cạnh tranh cao vào năm 2030. Trí tuệ nhân tạo (AI) được xác định là một trong những công nghệ nền tảng có vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số quốc gia. Tuy nhiên, trong khi các ứng dụng AI ngày càng được triển khai rộng rãi trong hành chính công, tài chính, y tế, giáo dục và giao thông, hệ thống pháp luật hiện hành lại chưa có khuôn khổ phù hợp để quản lý và hỗ trợ đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực này.

Hiện nay, Việt Nam mới chỉ ban hành các chiến lược và chính sách định hướng như Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021), nhưng vẫn chưa có cơ chế thử nghiệm chính sách có điều tiết (regulatory sandbox) dành riêng cho công nghệ AI. Khoảng trống pháp lý này gây ra nhiều hệ quả:

*Thứ nhất*, doanh nghiệp, đặc biệt là các startup công nghệ, gặp khó khăn trong việc triển khai các mô hình AI mới do chưa rõ hành lang pháp lý và dễ bị rủi ro pháp lý trong trường hợp vượt ra ngoài giới hạn quy định hiện hành. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ đổi mới và khả năng thương mại hóa sản phẩm AI tại Việt Nam.

*Thứ hai*, cơ quan nhà nước hiện thiếu công cụ để kiểm nghiệm tác động thực tế của công nghệ AI trước khi ban hành quy định chính thức. Việc quản lý theo kiểu “đi sau - sửa đổi” khiến chính sách dễ lạc hậu, kém hiệu quả hoặc tạo gánh nặng tuân thủ cho cả cơ quan quản lý lẫn doanh nghiệp.

*Thứ ba*, Việt Nam đang tích cực hội nhập kinh tế và công nghệ toàn cầu, đặc biệt thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), nơi các tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ dữ liệu, quyền riêng tư và đạo đức AI ngày càng trở thành yêu cầu bắt buộc. Thiếu cơ chế sandbox đồng nghĩa với việc Việt Nam chậm hơn trong việc thử nghiệm và nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế, ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh và năng lực thích ứng thể chế.

*Thứ tư*, các rủi ro tiềm tàng từ AI như sai lệch thuật toán, phân biệt đối xử, xâm phạm quyền riêng tư, hay ra quyết định tự động thiếu minh bạch, đang dần hiện hữu trong nhiều lĩnh vực đời sống tại Việt Nam, trong khi chưa có quy trình quản lý kiểm soát hiệu quả. Cơ chế sandbox sẽ giúp kiểm nghiệm, giám sát và điều chỉnh các ứng dụng AI theo hướng lấy con người làm trung tâm, bảo đảm quyền lợi công dân trong môi trường số.

Vì vậy, việc xây dựng cơ chế regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam là bước đi cần thiết và cấp bách. Đây không chỉ là một công cụ thể chế hóa định hướng phát triển AI của Chính phủ, mà còn là phương thức linh hoạt để thúc đẩy đổi mới sáng tạo có trách nhiệm, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường nhanh hơn, đồng thời giúp Nhà nước thiết kế chính sách phù hợp trên cơ sở dữ liệu thực tiễn. Cơ chế sandbox, nếu được triển khai đúng cách, sẽ đóng vai trò cầu nối giữa công nghệ - pháp luật - con người, hướng đến phát triển một hệ sinh thái AI bền vững, nhân văn và vì cộng đồng tại Việt Nam.

### Kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia

#### *Vương quốc Anh: AI and Digital Hub*

Vương quốc Anh là một trong những quốc gia tiên phong áp dụng regulatory sandbox trong quản lý các công nghệ mới, bao gồm trí tuệ nhân tạo. Trên nền tảng thành công

của sandbox trong lĩnh vực fintech từ năm 2016, Chính phủ Anh đã mở rộng mô hình này sang lĩnh vực AI thông qua việc thành lập AI and Digital Hub, một sáng kiến thuộc Văn phòng Thị trường kỹ thuật số (Digital Markets Unit - DMU) dưới quyền Cơ quan Quản lý cạnh tranh và thị trường (CMA).

Chính sách này ra đời trong bối cảnh Anh muốn thúc đẩy đổi mới sáng tạo có trách nhiệm, đồng thời kiểm soát các rủi ro về quyền riêng tư, phân biệt đối xử thuật toán và mất cân bằng thông tin. AI and Digital Hub là một cơ chế sandbox mềm, nơi các doanh nghiệp phát triển ứng dụng AI có thể tiếp cận hỗ trợ pháp lý, thử nghiệm chính sách trong phạm vi kiểm soát và nhận phản hồi từ các cơ quan quản lý trước khi đưa sản phẩm ra thị trường.

Cơ chế vận hành của AI Hub mang tính mở, linh hoạt và hướng tới đối thoại liên tục giữa doanh nghiệp và nhà nước. Các dự án tham gia sẽ được tư vấn pháp lý, hỗ trợ điều chỉnh mô hình theo hướng phù hợp với các quy định về bảo vệ dữ liệu, chống phân biệt đối xử và giải trình thuật toán. Thành tựu ban đầu cho thấy các doanh nghiệp đánh giá cao mô hình hỗ trợ này và Chính phủ Anh đang có kế hoạch nhân rộng ra các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, giáo dục và quản trị công.

#### *Singapore: Khung "AI Regulatory Sandbox Framework"*

Singapore tiếp cận việc quản lý AI theo hướng chủ động và chiến lược, với định hướng trở thành trung tâm công nghệ hàng đầu châu Á. Trong bối cảnh đó, năm 2020, Cơ quan Phát triển truyền thông và thông tin Singapore (IMDA) đã công bố Khung hướng dẫn xây dựng regulatory sandbox cho AI - AI Regulatory Sandbox Framework, nhằm tạo điều kiện thử nghiệm các ứng dụng AI trong không gian pháp lý được giám sát.

Chính sách này xác định rõ quy trình gồm 5 bước: đăng ký đề xuất thử nghiệm, đánh giá rủi ro, xác lập điều kiện thử nghiệm, triển khai trong phạm vi giới hạn và đánh giá kết quả để làm căn cứ hoàn thiện pháp luật. Mô hình sandbox tại Singapore áp dụng nguyên tắc "co-creation" - cùng xây dựng (giữa nhà quản lý và doanh nghiệp), đồng thời khuyến khích minh bạch dữ liệu và giải trình thuật toán như các điều kiện cơ bản khi tham gia.

Điểm nổi bật trong cơ chế vận hành là các doanh nghiệp có thể nhận được tư vấn và đánh giá từ "AI Governance Testing Toolkit" - một công cụ hỗ trợ do IMDA phối hợp với Microsoft phát triển để kiểm thử đạo đức, độ tin cậy và tính công bằng của AI. Sau hai năm triển khai, IMDA đã hỗ trợ nhiều dự án thử nghiệm trong lĩnh vực tài chính, thương mại điện tử và chính phủ điện tử, góp phần hình thành các chuẩn mực quản lý AI đầu tiên của quốc gia này.

#### *Hàn Quốc: Regulatory Sandbox Act và các Sandbox chuyên ngành về AI*

Hàn Quốc ban hành Đạo luật về Sandbox đặc biệt trong đổi mới công nghiệp (Special Act on Regulation-Free Zones and Regulatory Sandbox) từ năm 2019, với mục tiêu cắt giảm rào cản pháp lý đối với công nghệ mới, trong đó có trí tuệ nhân tạo. Chính phủ Hàn Quốc áp dụng đồng thời ba mô hình sandbox: sandbox công nghiệp, sandbox ICT và sandbox tài chính, tất cả đều cho phép thử nghiệm ứng dụng AI trong các lĩnh vực khác nhau.

Với phương châm "cho phép trước, quản lý sau trong khuôn khổ kiểm soát rủi ro", cơ chế sandbox tại Hàn Quốc cho phép miễn trừ tạm thời một số quy định pháp lý đối với các dự án đổi mới sáng tạo, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện báo cáo định kỳ về an toàn, hiệu quả và tác động xã hội. Tính đến cuối năm 2024, Hàn Quốc đã phê duyệt hơn 1.300 trường hợp thử nghiệm sandbox, trong đó nhiều dự án AI

tập trung vào xe tự hành, chăm sóc sức khỏe và phân tích dữ liệu lớn (Korean Ministry of SMEs and Startups, 2024).

Nhờ cơ chế vận hành chặt chẽ nhưng linh hoạt, Hàn Quốc đã tạo ra môi trường pháp lý thân thiện với đổi mới, giảm thời gian đưa sản phẩm AI ra thị trường trung bình từ 12 tháng xuống còn 4 tháng. Ngoài ra, dữ liệu thu thập từ sandbox còn được sử dụng để sửa đổi, bổ sung quy định pháp lý chính thức, qua đó nâng cao chất lượng lập pháp và năng lực phản ứng chính sách.

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo đang phát triển nhanh và tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực, việc thiết lập cơ chế regulatory sandbox là bước đi cần thiết nhằm hỗ trợ đổi mới sáng tạo có trách nhiệm, đồng thời tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với công nghệ mới. Kinh nghiệm từ Vương quốc Anh, Singapore và Hàn Quốc cho thấy sandbox không chỉ là công cụ thử nghiệm kỹ thuật, mà còn là môi trường học hỏi chính sách, giúp hoàn thiện khung pháp lý linh hoạt, thực tiễn và thích ứng. Đối với Việt Nam, việc xây dựng một cơ chế sandbox riêng cho AI sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách thể chế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững và bảo đảm quyền lợi xã hội trong quá trình chuyển đổi số.

### **Kiến nghị xây dựng khung pháp lý cho regulatory sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam**

#### ***Ban hành văn bản pháp lý nền tảng làm cơ sở triển khai regulatory sandbox trong lĩnh vực AI***

Để regulatory sandbox có thể vận hành ổn định và hiệu quả trong bối cảnh pháp lý Việt Nam, điều kiện tiên quyết là cần ban hành một văn bản pháp luật mang tính chất khung nhằm xác lập địa vị pháp lý chính thức cho mô hình này. Văn bản có thể dưới hình thức một nghị định của Chính phủ, hoặc một chương riêng trong Luật Công nghệ

thông tin (sửa đổi), tùy theo lộ trình lập pháp và phạm vi điều chỉnh của chính sách AI quốc gia.

Nội dung văn bản này cần làm rõ các yếu tố cốt lõi sau:

*Thứ nhất*, mục tiêu, phạm vi và nguyên tắc vận hành của sandbox. Văn bản cần xác định rõ mục tiêu của sandbox là nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, trên cơ sở kiểm soát rủi ro và bảo đảm lợi ích công. Sandbox nên áp dụng đối với các ứng dụng AI có yếu tố mới, tiềm năng nhưng chưa có hành lang pháp lý rõ ràng. Các nguyên tắc vận hành có thể bao gồm: hạn chế rủi ro, bảo vệ quyền con người, minh bạch, hợp tác công - tư và thời hạn thử nghiệm hữu hạn.

*Thứ hai*, cơ quan chủ trì và điều phối. Văn bản cần quy định rõ cơ quan đầu mối có trách nhiệm tổ chức và quản lý sandbox. Có thể giao nhiệm vụ này cho Bộ Thông tin và Truyền thông, hoặc thành lập một ủy ban liên ngành về quản lý AI, bao gồm đại diện từ các bộ: Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Công an, Công thương, cùng đại diện doanh nghiệp, viện nghiên cứu và tổ chức xã hội dân sự.

*Thứ ba*, đối tượng tham gia và điều kiện thử nghiệm. Sandbox nên mở cho doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, cơ quan nhà nước có nhu cầu thử nghiệm ứng dụng AI mới. Điều kiện tham gia cần bao gồm: tính sáng tạo của sản phẩm, chưa có quy định điều chỉnh rõ ràng, có khả năng kiểm soát rủi ro, cam kết tuân thủ các tiêu chí thử nghiệm đặt ra. Có thể ưu tiên các lĩnh vực như y tế, giáo dục, hành chính công, tài chính và giao thông thông minh.

*Thứ tư*, cơ chế miễn trừ pháp lý có giới hạn và thời hạn. Một điểm then chốt của sandbox là cho phép miễn trừ tạm thời một số quy định pháp luật, tạo “không gian thử nghiệm an toàn”. Tuy nhiên, các miễn trừ này cần được xác định rõ ràng, giới hạn trong phạm vi thời

gian, đối tượng và ràng buộc trách nhiệm. Ví dụ: miễn trừ một số yêu cầu về giấy phép, quy trình bảo mật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật trong điều kiện có giám sát và không ảnh hưởng đến an toàn xã hội, quyền riêng tư hoặc trật tự công.

*Thứ năm*, cơ chế giám sát, báo cáo và đánh giá. Văn bản cần yêu cầu các dự án thử nghiệm phải thực hiện báo cáo định kỳ, chịu sự giám sát kỹ thuật và pháp lý của cơ quan chủ trì. Ngoài ra, cần có cơ chế đánh giá độc lập sau giai đoạn thử nghiệm, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục, mở rộng, hoặc điều chỉnh quy định chính thức. Việc đánh giá nên dựa trên các tiêu chí như hiệu quả, rủi ro, khả năng nhân rộng và tác động xã hội.

#### ***Thiết lập quy trình vận hành minh bạch, linh hoạt và có thể kiểm soát được rủi ro***

Khung pháp lý cần quy định một quy trình thử nghiệm đầy đủ, có tính khả thi, giúp cơ quan nhà nước kiểm soát rủi ro nhưng không làm cản trở đổi mới. Quy trình này nên bao gồm 5 giai đoạn:

*Thứ nhất*, tiếp nhận đề xuất thử nghiệm: doanh nghiệp/tổ chức nộp hồ sơ đề xuất rõ ràng về mô hình AI, mục tiêu thử nghiệm, thời gian, phạm vi áp dụng và cam kết kiểm soát rủi ro.

*Thứ hai*, đánh giá và phê duyệt: hội đồng đánh giá liên ngành xem xét tính hợp lệ, tính đổi mới, mức độ rủi ro và tác động xã hội trước khi cấp phép thử nghiệm.

*Thứ ba*, thiết lập điều kiện và giới hạn thử nghiệm: cơ quan quản lý quy định rõ về phạm vi miễn trừ, thời hạn thử nghiệm, cơ chế báo cáo và các nghĩa vụ kèm theo.

*Thứ tư*, triển khai và giám sát: các dự án được triển khai dưới sự giám sát thường xuyên, có thể kiểm tra đột xuất hoặc điều chỉnh điều kiện hoạt động.

*Thứ năm*, tổng kết và đánh giá tác động: sau khi thử nghiệm kết thúc, doanh nghiệp phải nộp báo cáo toàn diện; cơ quan quản lý phân tích và

có thể đề xuất điều chỉnh chính sách chính thức.

Việc xây dựng quy trình như vậy giúp cân bằng giữa tự do sáng tạo và trách nhiệm giải trình, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho quản lý rủi ro trong môi trường công nghệ biến động.

#### **Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và tham vấn đa bên**

Sandbox trong lĩnh vực AI không thể được vận hành hiệu quả nếu chỉ giao cho một bộ, ngành đơn lẻ. Vì vậy, khung pháp lý cần thiết lập một mô hình điều phối liên ngành, có sự tham gia của các bên liên quan: nhà nước, doanh nghiệp, chuyên gia công nghệ, chuyên gia pháp lý, hiệp hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội dân sự.

Đặc biệt, các cơ quan như Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, và Ủy ban Bảo vệ dữ liệu cá nhân cần được thiết kế cơ chế phối hợp chặt chẽ trong: (i) Phê duyệt và giám sát sandbox; (ii) Đánh giá đạo đức, quyền con người, an toàn dữ liệu; (iii) Cập nhật quy chuẩn kỹ thuật và pháp lý theo kết quả thử nghiệm.

Bên cạnh đó, cần thiết lập các kênh tham vấn công khai để người dân, chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp có thể đóng góp ý kiến về các dự án thử nghiệm có tác động xã hội lớn.

#### **Bảo đảm quyền và dữ liệu cá nhân trong các thử nghiệm AI**

Với đặc thù của công nghệ AI là xử lý khối lượng lớn dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu cá nhân và dữ liệu nhạy cảm, khung pháp lý về sandbox cần đặc biệt chú trọng đến bảo vệ quyền riêng tư và an toàn thông tin. Cụ thể:

(i) Tất cả các dự án sandbox phải tuân thủ nguyên tắc “privacy by design” và “privacy by default”: thiết kế hệ thống AI ngay từ đầu phải có cơ chế bảo vệ dữ liệu và người dùng.

(ii) Cơ chế giám sát chuyên biệt về dữ liệu nên được thiết lập trong từng thử nghiệm, với sự phối hợp của các chuyên gia bảo mật và cơ quan có thẩm quyền về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(iii) Trường hợp thử nghiệm yêu cầu thu thập dữ liệu thực tế từ người dùng, phải có cơ chế xin ý kiến đồng thuận đầy đủ (informed consent) và công khai cách sử dụng, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu.

Những nguyên tắc này không chỉ bảo đảm quyền cơ bản của người dân, mà còn là điều kiện để các sản phẩm AI Việt Nam có thể tiếp cận thị trường quốc tế trong bối cảnh ngày càng nhiều quốc gia ban hành các quy định nghiêm ngặt về dữ liệu (như GDPR của EU).

#### **Kết luận**

Việc thiết lập cơ chế Regulatory Sandbox trong quản lý trí tuệ nhân tạo là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập toàn cầu. Sandbox không chỉ là một công cụ thử nghiệm kỹ thuật, mà còn là môi trường học hỏi chính sách, nơi nhà nước có thể đồng hành cùng doanh nghiệp trong việc phát triển công nghệ một cách an toàn, minh bạch và có trách nhiệm. Trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp quốc tế và điều kiện thực tiễn trong nước, bài viết đề xuất một số định hướng xây dựng khung pháp lý phù hợp cho mô hình sandbox, góp phần hoàn thiện thể chế quản lý AI tại Việt Nam, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo đảm quyền lợi xã hội trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo.

N.N.T & NNC

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Ủy ban Cạnh tranh và thị trường Vương quốc Anh (CMA), (2023), *AI and Digital Hub: Supporting innovation in digital markets*, <https://www.gov.uk/government/publications/ai-and-digital-hub>
2. Ủy ban châu Âu (European Commission), (2023), *Proposal for a Regulation laying down harmonised rules on artificial intelligence (Artificial Intelligence Act)*, <https://digital-strategy.ec.europa.eu/en/library/proposal-regulation-laying-down-harmonised-rules-artificial-intelligence>
3. Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
4. Cơ quan Phát triển truyền thông và thông tin Singapore (IMDA), (2020), *Model AI Governance Framework and AI Sandbox Toolkit*, <https://www.imda.gov.sg>
5. Bộ Doanh nghiệp vừa và nhỏ và khởi nghiệp Hàn Quốc, (2024), *Báo cáo tổng kết vận hành Regulatory Sandbox năm 2023*.
6. OECD (2021), *OECD Framework for the Classification of AI Systems*. Paris: OECD Publishing, <https://doi.org/10.1787/cb6d9eca-en>
7. OECD (2023), *Regulatory Sandboxes and Innovation in Artificial Intelligence*, *OECD Digital Economy Papers*, No. 345. <https://doi.org/10.1787/9b308d21-en>
8. Ngân hàng Thế giới (World Bank), (2022), *Innovation Regulatory Sandboxes: A Toolkit for Policymakers*, Washington, DC: World Bank Group, <https://www.worldbank.org/en/topic/fintech/publication/regulatory-sandboxes-toolkit>

## NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NẠN NHÂN LÀ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI TRONG CÁC VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI

NGUYỄN NHƯ CHÍNH\*

**Tóm tắt:** Tội phạm mua bán người là tội phạm có tổ chức mang tính xuyên quốc gia. Nạn nhân của tội phạm này không chỉ là những người trưởng thành mà còn cả trẻ em (trẻ trai và trẻ gái). Một trong những yếu tố cản trở quá trình điều tra tội phạm mua bán người liên quan đến công tác lấy lời khai của nạn nhân, đặc biệt là nạn nhân dưới 18 tuổi. Bài viết phân tích một số đặc điểm tâm lý phổ biến của nạn nhân là người dưới 18 tuổi và đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lấy lời khai trong điều tra các vụ án mua bán người hiện nay.

**Từ khóa:** Tâm lý nạn nhân, tội phạm mua bán người, mua bán người dưới 18 tuổi.

**Abstract:** Human trafficking criminals are organized criminals transnational. The victim of this crime is not only adults but also children (boys and girls). One of the factors that hinder the process of investigating the crime of human trafficking involved in the work of the victim's testimony, especially the victim under 18 years old. The article analyzes some common psychological characteristics of the victim who is under the age of 18 and proposes a number of recommendations to contribute to improving the effectiveness of working testimony in investigating human trafficking cases now.

**Keywords:** Psychology of victims, human trafficking criminal, human trafficking under 18 years old.

### Đặt vấn đề

Mua bán người là hành vi vô nhân đạo, vi phạm quyền con người diễn ra ở hầu hết các quốc gia. Mua bán người (MBN) mang lại lợi nhuận cho các tổ chức tội phạm tương đương với mua ma túy và mua bán vũ khí. Thuật ngữ buôn bán người (mua bán người) được quy định rõ trong Nghị định thư Palermo (Nghị định thư bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc về Phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em) được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2000 và Công ước ACTIP (Công ước ASEAN về Phòng chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em) mà Việt Nam phê chuẩn năm 2016. Trong pháp luật Việt Nam, tội danh MBN được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi năm 2017) và Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) năm 2024 cũng như một số văn bản có liên quan.

Tội phạm MBN mặc dù mới xuất hiện ở Việt Nam song hậu quả mà nó gây ra cho nạn nhân, gia đình và xã hội lại rất nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về phòng, chống tội phạm mua bán người, đồng thời quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm đấu tranh, từng bước loại bỏ loại tội phạm này khỏi đời sống xã hội. Theo số liệu thống kê của Bộ Công an về kết quả đấu tranh phòng, chống mua bán người thì chỉ trong 6 tháng đầu năm 2024, cả nước đã xảy ra 39 vụ liên quan đến tội phạm MBN (tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó cơ quan công an đã khởi tố 35 vụ, với 104 đối tượng; Phương thức, thủ đoạn phạm tội cũng diễn biến theo chiều hướng phức tạp, đã hình thành các đường dây MBN với tổ chức chặt chẽ, mang tính xuyên vùng và xuyên quốc gia. Trong số các nạn nhân của hành vi phạm tội MBN, phụ nữ và trẻ em vẫn là những đối tượng bị xâm hại nhiều

nhất. Trên thực tế, phần lớn các vụ MBN bị phát hiện là do các cơ quan chức năng tiến hành truy xét, số vụ các đối tượng phạm tội bị bắt quả tang chiếm tỷ lệ thấp.

Một nghiên cứu về phòng, chống tội phạm mua bán người tại Việt Nam nhận định một trong những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả của công tác phòng ngừa và đấu tranh đối với tội phạm MBN, góp phần gia tăng tỷ lệ ẩn của loại tội phạm này là do "tính chất phức tạp của vụ án, người bị hại, người làm chứng..."<sup>1</sup>. Nghiên cứu khác cũng khẳng định "Trong quá trình giải quyết vụ án mua bán người, các chủ thể thực thi pháp luật phải sử dụng rất nhiều biện pháp thu thập chứng cứ, trong đó có biện pháp lấy lời khai của nạn nhân. Đây là biện pháp thu thập chứng cứ hiệu quả nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong thực tế, nhất là đối với nạn nhân dưới 18 tuổi. Bởi lẽ, đối tượng nạn nhân này trong vụ án mua bán người dễ tổn thương và có thể bị ảnh hưởng nặng nề (về cả thể chất và tâm lý) do bị xâm hại hoặc bóc lột"<sup>2</sup>. Điều này cho

\* Khoa Lý luận chính trị và Khoa học xã hội nhân văn, Học viện Cảnh sát nhân dân.

<sup>1</sup> Nguyễn Mai Trâm, Luận án Tiến sĩ Luật học: Phòng, chống tội mua bán người tại Việt Nam, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.

<sup>2</sup> Lương Hải Yến, Tác động tâm lý đối với nạn nhân dưới 18 tuổi khi lấy lời khai trong vụ án mua bán người, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số chuyên đề 02/2021, tr. 52.

thấy, muốn thu thập đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu từ nguồn chứng cứ là lời khai của người bị hại (nạn nhân), nhất là người dưới 18 tuổi để kịp thời truy tố, xét xử đối tượng phạm tội, cán bộ thực thi pháp luật cần được trang bị các kiến thức liên ngành như: khoa học điều tra hình sự, luật học và tâm lý học tư pháp... Bài viết phân tích một số đặc điểm tâm lý phổ biến của nạn nhân là người dưới 18 tuổi bị mua bán và đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác lấy lời khai trong quá trình điều tra vụ án.

## **Đặc điểm tâm lý của nạn nhân là người dưới 18 tuổi trong các vụ mua bán người**

Do tính chất của tội phạm mua bán người, đặc biệt là người dưới 18 tuổi, trong đó các em bị mua bán để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như: bóc lột tình dục, làm con nuôi, lao động cưỡng bức hoặc mục đích khiêu dâm..., từ đó làm xuất hiện ở nạn nhân một số đặc điểm tâm lý như sau:

*Thứ nhất*, như nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới đã khẳng định, sau khi được giải cứu, ở các nạn nhân là người dưới 18 tuổi thường xuất hiện những tổn thương (cả về thể chất cũng như tinh thần) do phải trải qua tình trạng bị đánh đập, tra tấn, ép buộc dùng chất kích thích, bị bóc lột tình dục và cưỡng bức lao động... hoặc đã từng sống trong điều kiện môi trường xã hội không thuận lợi trước đây<sup>3</sup>. Một số nạn nhân là trẻ em đường phố ở các thành phố, thị xã; trẻ không được gia đình quản lý, chăm sóc cẩn thận; trẻ mồ côi trong các cơ sở chăm sóc trẻ em, bệnh viện, trung tâm bảo trợ xã hội... bị các đối tượng phạm tội dùng mọi thủ đoạn để bắt cóc, mua bán. Số nạn nhân này đang gia tăng

và là nguồn lợi nhuận cao cho tội phạm MBN<sup>4</sup>. Một trong những tổn thương tâm lý mà nạn nhân của tội phạm MBN (cả nam giới và phụ nữ) nói chung và nạn nhân là người dưới 18 tuổi nói riêng thường phải chịu đựng đó là sự sang chấn tâm lý.

Theo định nghĩa của Hiệp hội Tâm thần Mỹ (APA) thì sang chấn tâm lý được hiểu là phản ứng cảm xúc trước một sự kiện khủng khiếp như tai nạn, tội phạm, lạm dụng thể chất hoặc tinh thần, bị bỏ rơi, trải qua hoặc chứng kiến bạo lực, cái chết của người thân, chiến tranh... Cá nhân thường có biểu hiện sốc và phủ nhận sau ngay sau sự kiện đó. Các phản ứng dài hạn bao gồm những cảm xúc không thể dự báo trước, sự hồi tưởng, căng thẳng trong các mối quan hệ và kể cả các triệu chứng về thể chất như đau đầu, buồn nôn. Mặc dù các cảm xúc này được xem là bình thường song một số cá nhân vẫn gặp khó khăn trong cuộc sống và cần có sự trợ giúp từ các nhà tâm lý học. Nạn nhân của tội phạm MBN là người dưới 18 tuổi phải chịu đựng sang chấn tâm lý ở nhiều mức độ khác nhau, trong đó những em bị bỏ rơi, lạm dụng về tâm lý và tình dục thường có triệu chứng trầm cảm, lo âu, căng thẳng. Sang chấn tâm lý không chỉ tác động tiêu cực đến sự phát triển về thể chất mà còn ảnh hưởng đến kỹ năng sống (kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xã hội) của nạn nhân<sup>5</sup>, khiến các em khó hòa nhập với gia đình, cộng đồng khi được trở về.

Cũng giống như nạn nhân là người trưởng thành, những nạn nhân bị mua bán là người dưới 18 tuổi thường có tâm lý e ngại, né tránh khi nói về những trải nghiệm sang chấn của bản thân. "Sự thiếu tập trung, cảm giác cô đơn, xấu hổ hoặc ủ rũ là những phản ứng nhẹ

nhất. Tuy nhiên, những vấn đề nghiêm trọng hơn có thể xảy ra. Trong đó, "rối loạn căng thẳng sau sang chấn (PTSD) là vấn đề nghiêm trọng nhất" và "Một số triệu chứng của rối loạn này bao gồm gặp ác mộng, sống lại những trải nghiệm sang chấn và đau đớn về thể xác. Trong nhiều trường hợp, nạn nhân có thể thực hiện một số hành vi nguy hiểm và tự gây hại cho bản thân"<sup>6</sup>.

Theo các chuyên gia của Blue Dragon - một tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam chuyên về giải cứu trẻ em đường phố và phụ nữ, trẻ em là nạn nhân của tội phạm MBN, lao động cưỡng bức và nô lệ - ... hầu hết các nạn nhân MBN thường không chỉ trải qua "một giai đoạn sang chấn duy nhất". Trẻ em và phụ nữ bị rơi vào tay những đối tượng mua bán người vốn thuộc nhóm dễ bị tổn thương và phần lớn nạn nhân đã phải trải qua sang chấn từ thời thơ ấu. Vậy nên việc nhắc lại một sự kiện cũng có thể kích hoạt lịch sử sang chấn phức hợp của họ<sup>7</sup>. Việc nạn nhân là người dưới 18 tuổi tìm cách từ chối hoặc né tránh khi người khác đề cập tới quá khứ bị mua bán thực chất là một hình thức thuộc về cơ chế phòng vệ tâm lý cá nhân. Do đó, cần thiết phải tiến hành phục hồi sau sang chấn và cần một khoảng thời gian nhất định trước khi các em quyết định chia sẻ về những trải nghiệm đau thương trong quá trình bị mua bán với cơ quan chức năng.

*Thứ hai*, phần lớn các nạn nhân là người dưới 18 tuổi bị mua bán thường có tâm trạng hoang mang, lo sợ khi tiếp xúc với cán bộ thực thi pháp luật, với những người lạ và thậm chí là cả người quen và người thân trong gia đình. Tâm trạng trên của nạn nhân xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

<sup>3</sup> Lưu Thị Lịch, Trần Thu Hương, *Tiếp cận dựa trên hiểu biết về sang chấn tâm lý của nạn nhân bị mua bán trong các vụ án mua bán người*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số chuyên đề 02/2021, tr. 38.

<sup>4</sup> Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an, *Tài liệu tập huấn nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm mua bán người cho lực lượng cảnh sát hình sự và công an cơ sở*, Hà Nội, 2022, tr. 12.

<sup>5</sup> Lưu Thị Lịch, Trần Thu Hương, *tdtd*, tr. 43.

<sup>6</sup> Tổ chức trẻ em Rồng Xanh, *Vì sao nạn nhân sang chấn tâm lý không nên tiếp xúc với truyền thông*, Hà Nội, 2022, tr. 3.

<sup>7</sup> Tổ chức trẻ em Rồng Xanh, *tdtd*, tr. 2.

Những người đã từng bị mua bán thường có cảm xúc lo sợ bị gia đình hoặc cộng đồng xa lánh do quá khứ của bản thân. Chính thái độ kỳ thị của cộng đồng là một trong những yếu tố khiến cho các em thu mình lại, không muốn tiếp xúc với xã hội. “Thực tế qua công tác hỗ trợ nạn nhân cũng như các kết quả nghiên cứu, có nhiều nạn nhân đã phải trải qua cảm giác bị kỳ thị bởi chính gia đình và cộng đồng của mình. Những người ở tuổi vị thành niên trở về bị ảnh hưởng nặng nề nhất khi hàng xóm và gia đình cho rằng họ đã tham gia hoạt động mại dâm”<sup>8</sup>. Sự kỳ thị từ gia đình và cộng đồng có thể dẫn đến hệ quả là nạn nhân mặc cảm, tự coi mình là người bỏ đi, bị coi thường. Nhiều em không muốn thừa nhận bản thân là nạn nhân, muốn che giấu thân phận của mình.

Đa số nạn nhân khi làm việc với các cơ quan chức năng trong trạng thái hoang mang, lo sợ bản thân và gia đình bị các đối tượng phạm tội truy đuổi, trả thù. Vì thế, việc động viên nạn nhân phối hợp với các cơ quan chức năng để điều tra, làm rõ các tình tiết của vụ án rất khó khăn. Nhiều trường hợp người phạm tội cố tình tìm cách đổ lỗi, quy kết nguyên nhân của hành vi phạm tội cho các em (hiện tượng này trong tâm lý học gọi là victim blaming), làm gia tăng nỗi sợ hãi, lo ngại khi nạn nhân phải tiếp xúc với người gây ra tội ác với mình trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Ở nạn nhân MBN nói chung và người dưới 18 tuổi bị riêng còn xuất hiện tâm lý lo sợ bản thân hoặc người thân của mình sẽ bị pháp luật xử lý. Thống kê của cơ quan công an cho thấy đối tượng phạm tội MBN thường là người thân hoặc có mối quan hệ quen biết với gia đình các em. Do đó, mặc dù đã phải trải qua những đau thương trong suốt quá trình bị mua bán song nạn nhân vẫn né tránh tiếp xúc với cơ quan điều



*Cơ quan chức năng tuyên truyền pháp luật đối với đồng bào vùng biên.*

*Nguồn: Internet.*

tra với mục đích bảo vệ người thân, họ hàng. Vì thế, trong quá trình lấy lời khai bị hại các vụ MBN, cán bộ thực thi pháp luật (cán bộ điều tra) cần thể hiện thái độ tôn trọng, đồng thời động viên, giải thích cho các em biết về quy định của pháp luật đối với tội phạm MBN và hậu quả mà nó gây ra cho xã hội.

*Thứ ba*, nạn nhân là người dưới 18 tuổi bị mua bán thường dễ dao động về tâm lý, không nhất quán trong quá trình tiếp xúc và cung cấp lời khai cho cơ quan công an.

Quá trình điều tra các vụ án MBN, cán bộ thực thi pháp luật thường tiến hành lấy lời khai của nạn nhân về vụ việc đã diễn ra và thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm. Tuy nhiên, do nạn nhân phải trải qua những trải nghiệm đau đớn, tủi nhục như: bị lạm dụng tình dục, tra tấn hoặc phải chứng kiến người khác bị bạo lực, phải sống và làm việc trong điều kiện tồi tệ... nên có thể bị ám ảnh khi hồi tưởng lại quãng thời gian khủng khiếp trước

đây. Sự ám ảnh tâm lý này còn lớn hơn nhiều đối với những nạn nhân bị mua bán là người dưới 18 tuổi. Việc phải hồi tưởng và kể lại quá khứ có thể khiến nạn nhân căng thẳng tâm lý, tái sang chấn; một số em thậm chí chỉ cần nghe tên hoặc xem ảnh của đối tượng phạm tội cũng rơi vào tình trạng mất kiểm soát, không ổn định về mặt tâm lý, dẫn đến né tránh hợp tác khi làm việc với lực lượng thực thi pháp luật. Vì vậy, cơ quan chức năng cần thiết phải hỗ trợ, trấn an tâm lý trước khi lấy lời khai của nạn nhân bị mua bán. Ngoài ra, cũng do bị tổn thương tâm lý, trí nhớ của các em có thể mang tính gián đoạn, khó tái hiện hoặc nhớ không đúng những sự kiện diễn ra trong quá khứ, không tự tin khi tham gia quá trình tư pháp hình sự<sup>9</sup>.

Do đặc tính dễ bị tổn thương, nạn nhân là người dưới 18 tuổi thường hay mặc cảm, tự ti, cảm nhận mình là người bỏ đi, không đáng được xã hội tôn trọng, tin

<sup>8</sup> Lưu Thị Lịch, Trần Thu Hương, tldđ, tr. 40.

<sup>9</sup> Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an, tldđ, tr. 114.



*Cán bộ thực thi pháp luật tìm hiểu tình hình tại địa bàn - Nguồn: Nhandan.vn*

tương. Vì thế, chỉ cần người xung quanh, nhất là cán bộ thực thi pháp luật có thái độ, cách ứng xử không đúng mực trong quá trình lấy lời khai có thể khiến các em giữ im lặng, tìm cách từ chối hợp tác hoặc cung cấp những thông tin thiếu trung thực, gây khó khăn cho công tác thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm.

*Thứ tư*, thực tiễn cho thấy nạn nhân trong các vụ án MBN (đặc biệt là phụ nữ, trẻ em ở vùng nông thôn, miền núi) thường có trình độ văn hóa thấp, nhận thức hạn chế, bị các đối tượng dụ dỗ, lừa gạt, trở thành nạn nhân của tội phạm. Một số trường hợp cụ thể, các em có thể không nhận biết bản thân đã bị các đối tượng mua bán như một loại hàng hóa hoặc không thừa nhận mình là nạn nhân. Đây là tâm lý thường gặp ở các nạn nhân tự trở về, nhất là trường hợp nạn nhân bị

lệ thuộc vào đối tượng phạm tội. Nhiều em xem đối tượng MBN như ân nhân giúp mình và gia đình thoát khỏi cảnh nghèo khổ trước đây.

Như đã phân tích ở trên, trong các vụ án MBN thì đối tượng phạm tội có thể là cha mẹ hoặc các thành viên khác trong gia đình nạn nhân, do đó các em không muốn hoặc không dám làm đơn trình báo cơ quan chức năng. Điều này cũng có thể xảy ra trong trường hợp trong nạn nhân có mối quan hệ đặc biệt với đối tượng buôn người. Ngay cả khi không có quan hệ từ trước, nạn nhân có thể bị các đối tượng buôn người dùng thủ đoạn xây dựng mối quan hệ cá nhân trong quá trình tiếp xúc và sử dụng chúng như là một phương tiện để tác động tâm lý. Chẳng hạn, sau một thời gian nhất định sống với đối tượng buôn người, nạn nhân có thể nảy sinh tình cảm quý mến, đồng cảm với chúng

(hiện tượng đã từng được ghi nhận trên thế giới với tên gọi hội chứng Stockholm). Mặc dù đây không phải là hiện tượng phổ biến trong các vụ MBN xong trong quá trình làm việc với nạn nhân, cán bộ thực thi pháp luật cần thận trọng, tìm hiểu kỹ nguyên nhân dẫn đến việc nạn nhân từ chối hợp tác hoặc cung cấp thông tin có lợi cho đối tượng phạm tội, qua đó tìm ra cách thức tác động tâm lý phù hợp, giúp cho quá trình lấy lời khai của nạn nhân diễn ra thuận lợi hơn. Ngay cả khi nạn nhân hợp tác với cơ quan chức năng, lời khai của các em có thể không hoàn toàn đáng tin cậy, không phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác. Cán bộ thực thi pháp luật cần chú ý kiểm tra xem liệu các em có tiền sử sử dụng chất kích thích hay chất ma túy dẫn tới làm tổn thương não bộ, từ đó ảnh hưởng đến lời khai trước cơ quan chức năng hay không.

### Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động lấy lời khai của nạn nhân trong các vụ án mua bán người

Từ việc phân tích các đặc điểm của nạn nhân là người dưới 18 tuổi trong các vụ án MBN nêu trên, cán bộ thực thi pháp luật trong quá trình lấy lời khai cần chú ý một số nguyên tắc sau:

Một là, cần xây dựng cho nạn nhân là người dưới 18 tuổi niềm tin rằng các em và người thân sẽ được bảo vệ dựa trên các quy định của pháp luật, nhất là Luật Phòng chống MBN, ngay từ giai đoạn mới đến trình báo cơ quan chức năng. Trường hợp cần thiết, giải thích về các biện pháp có thể được áp dụng để bảo vệ các em và gia đình trong trường hợp bị đối tượng phạm tội đe dọa. Bên cạnh đó, cơ quan thực thi pháp luật cần bố trí những cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm làm việc với người dưới 18 tuổi ổn định tâm lý, giúp các em cung cấp lời khai ban đầu đúng và đầy đủ về hành vi phạm tội. Ngoài ra, cần cung cấp thông tin về vai trò của các cơ quan tiến hành tố tụng và mục đích của hoạt động tố tụng để nạn nhân yên tâm hơn khi hợp tác với cơ quan chức năng trong quá trình thu thập chứng cứ, nhanh chóng đưa đối tượng phạm tội ra xét xử trước pháp luật.

Hai là, trong quá trình lấy lời khai nạn nhân bị mua bán là người dưới 18 tuổi cần bảo đảm sự tham gia của người đại diện hợp pháp của các em. Thực tiễn cho thấy nếu có người thân bên cạnh hoặc có người cùng giới tính hỗ trợ, đồng cảm và thấu hiểu hoàn cảnh của mình, tâm lý của các em sẽ nhanh chóng ổn định hơn. Các cán bộ thực thi pháp luật cần tránh sử dụng những từ ngữ có thể gây tổn thương, tái tổn thương hoặc có tính kỳ thị đối với nạn nhân; đồng thời phải bảo đảm bí mật thông tin về đời tư của các em, nhất là với các trường hợp đã bị

mua bán nhiều lần, bị ép buộc làm gái mại dâm, cưỡng bức lao động... Ngoài ra, cần xem xét các đặc điểm nhân thân khác của nạn nhân như giới tính, hoàn cảnh gia đình, trình độ học vấn, môi trường sống trước đây... vì những yếu tố này cũng ảnh hưởng nhất định đến kết quả khai báo của nạn nhân.

Ba là, nạn nhân của tội phạm MBN nói chung và nạn nhân là người dưới 18 tuổi nói riêng thường có tâm lý lo lắng mình sẽ bị cộng đồng kỳ thị, dẫn đến gặp khó khăn trong quá trình tái hòa nhập xã hội. Trên thực tế, nhiều gia đình phải vay nợ để có tiền giải cứu người thân, con em khỏi những đối tượng đang giam giữ dẫn đến tình trạng nhiều nạn nhân tự cảm nhận mình là gánh nặng cho gia đình. Trong trường hợp này, các cán bộ thực thi pháp luật cần phối hợp với các cơ quan chức năng hỗ trợ vật chất, tinh thần và chăm sóc y tế, sức khỏe cho nạn nhân là người dưới 18 tuổi nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của các em, giảm bớt gánh nặng cho gia đình nạn nhân. Ngoài ra, cơ quan thực thi pháp luật có thể tìm kiếm thêm sự giúp đỡ từ các tổ chức đoàn thể tại địa phương cũng như tổ chức phi chính phủ chuyên hỗ trợ cho nạn nhân của tội phạm MBN.

Bốn là, ngay cả khi nạn nhân bị mua bán là người dưới 18 tuổi hợp tác với cơ quan chức năng thì lời khai của các em có thể không hoàn toàn chính xác hoặc thiếu độ tin cậy. Trong trường hợp này, cán bộ thực thi pháp luật cần xác định nguyên nhân của tình trạng trên (do nạn nhân mất trí nhớ do các sang chấn tâm lý, do đã sử dụng chất ma túy

dẫn tới tổn thương não bộ, hoặc không loại trừ, khả năng nạn nhân cố gắng bao che cho tội phạm MBN...) để tìm ra cách thức tác động tâm lý phù hợp đối với các em. Chẳng hạn, đối với những nạn nhân bị sang chấn tâm lý hoặc tổn thương, sức khỏe dẫn đến mất trí nhớ, người tiến hành tố tụng cần ưu tiên phục hồi sức khỏe và tâm lý cho các em trước, sau khi sức khỏe ổn định thì tiến hành các thủ tục tố tụng đặc biệt. Đối với trường hợp nạn nhân dưới 18 tuổi bao che cho đối tượng phạm tội, cán bộ thực thi pháp luật nên kiên trì giải thích về nghĩa vụ hợp tác và vai trò đặc biệt quan trọng của nạn nhân trong việc đưa đối tượng phạm tội ra trước pháp luật, qua đó giúp đỡ được thêm nhiều người vô tội khác.

### Kết luận

Mua bán người là một trong những loại tội phạm xuyên vùng, xuyên quốc gia và có tính ẩn cao. Muốn đấu tranh có hiệu quả với loại tội phạm này, các cán bộ thực thi pháp luật phải thu thập thông tin, tài liệu qua nhiều nguồn khác nhau, trong đó có biện pháp lấy lời khai của nạn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp, cơ quan chức năng thường gặp phải những trở ngại xuất phát từ chính những đặc trưng về mặt tâm lý của nạn nhân. Bài viết phân tích một số đặc điểm tâm lý phổ biến của nạn nhân bị mua bán là người dưới 18 tuổi và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác lấy lời khai trong quá trình điều tra các vụ án MBN của các cơ quan thực thi pháp luật.

N.N.C

### Tài liệu tham khảo

- Hiệp Hội tâm lý Hoa Kỳ (APA), *Sang chấn và các vấn đề liên quan đến sang chấn*, <https://www.apa.org/topics/trauma>, ngày 20/02/2025.
- Ngô Thị Bích Thu, Luận án Tiến sĩ Luật học: *Thực hiện pháp luật về phòng chống tội phạm mua bán người của lực lượng cảnh sát hình sự công an các tỉnh Tây Bắc, Việt Nam*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2024.

## BẢO VỆ QUYỀN NHÂN THÂN CỦA NHÓM NGƯỜI YẾU THỂ TRONG XÃ HỘI

# QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS LÊ THỊ GIANG, TRẦN THỊ MINH AN, BÙI THỊ THU HIỀN\*

**Tóm tắt:** Quyền nhân thân của con người là nhóm quyền quan trọng và gắn bó mật thiết với từng cá thể trong đời sống và quan hệ pháp luật. Dựa vào những quyền này, con người có khả năng hiện thực hóa trong cuộc sống để bảo đảm các nhu cầu và lợi ích của mình. Đối với nhóm người yếu thể thì quyền nhân thân của họ càng phải được đặc biệt quan tâm để giúp nhóm người này có thể dễ dàng thực hiện các quyền mà pháp luật quy định, đồng thời bảo vệ khỏi những hành vi xâm phạm quyền lợi hợp pháp của họ - những đối tượng chịu nhiều thiệt thòi, bất lợi trong xã hội. Bài viết khái quát những quy định pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thể, qua đó chỉ ra một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện những quy định này.

**Từ khóa:** Bảo vệ quyền nhân thân, người yếu thể, quyền nhân thân.

**Abstract:** Human personal rights are an important and intimacy group with each individual in life and legal relationship. Based on these rights, people have the ability to realize in life to ensure their needs and interests. For the vulnerable groups, their personal rights must be particularly concerned to help this group of people can easily exercise the rights awarded by law, and protect from acts of infringing upon their legal rights - those who suffer from disadvantages in society. The article generalizes the provisions of Vietnamese law on protecting the personal rights of the vulnerable groups, thereby pointing out some inadequacies and proposing to complete these regulations.

**Keywords:** Protecting the personal rights, the vulnerable, personal rights.

### Quyền nhân thân và bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thể

#### Nhóm người yếu thể

Nhóm người yếu thể hay nhóm người dễ bị tổn thương là các thuật ngữ được sử dụng để nói đến một bộ phận người bị hạn chế về năng lực do bẩm sinh hoặc do hoàn cảnh xã hội khiến họ bị đánh giá thấp trong cùng một hoàn cảnh, điều kiện giống nhau so với những người khác.

Theo pháp luật quốc tế, nhóm người dễ bị tổn thương bao gồm: Phụ nữ, trẻ em, những người sống chung với HIV/AIDS, người khuyết tật, người lao động di trú, người thiểu số<sup>1</sup>... Trong nhiều điều ước và văn kiện quốc tế khi quy định các quyền và tự do cơ bản (ICCPR và ICESCR) có đề cập đến nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người tị nạn, người không quốc tịch, người lao

động di trú, người thiểu số...<sup>2</sup> Theo xác định của UNESCO, nhóm yếu thể/thiệt thòi bao gồm: Những người ăn xin, nạn nhân của các loại tội phạm, người tàn tật, thanh thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn, nhóm giáo dục đặc biệt, người cao tuổi, người nghèo, tù nhân, gái mãi dâm, người thất nghiệp, người lang thang cơ nhỡ. Ngoài ra còn kể đến người tị nạn, người xin tị nạn, người bị xã hội loại trừ<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cũng xác định các đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm: Trẻ em, phụ nữ có thai, người cao tuổi, người suy dinh dưỡng, và những người bị ốm hoặc suy giảm miễn dịch, đặc biệt dễ bị tổn thương khi xảy ra thiên tai...<sup>4</sup>

Trong quy định của pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ, dù chưa có điều khoản nào lý giải cụ thể về nhóm yếu thể trong xã hội nhưng từ Bộ luật Hồng Đức đã xác định các

tiêu chí thể hiện sự ưu tiên nhất định đối với một số nhóm người. Cụ thể: Người già, trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, người nghèo đều có những cơ chế bảo vệ quyền lợi của họ trong một số trường hợp. Họ được bảo vệ trong quá trình thiết lập quan hệ pháp luật với nhóm chủ thể khác (quan lại, nhà quyền thế...), được ưu tiên ở mức độ nhất định khi áp dụng luật hình, được chủ động quyết định khi lợi ích bị xâm phạm...<sup>5</sup> Tiếp đến, các quy định pháp luật hiện hành như Hiến pháp và một số luật chuyên ngành đều có những quy định thể hiện sự ưu tiên đối với một số nhóm người như trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ... Hiến pháp năm 2013 có quy định về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em; bảo hộ quyền lợi của người mẹ, trẻ em trong hôn nhân và gia đình; nghiêm cấm xâm hại, hành hạ,

\* Trường Đại học Luật Hà Nội.

<sup>1</sup> Đỗ Hồng Thom, Vũ Công Giao, *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao động - Xã hội, 2010, tr.16.

<sup>2</sup> Nguyễn Đăng Dung - Vũ Công Giao - Lê Khánh Tùng, *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 163.

<sup>3</sup> Theo <http://www.ukat.org.uk>

<sup>4</sup> Theo WHO, Environmental health in emergencies, Vulnerable group.

<sup>5</sup> Nhâm Thúy Lan, *Bảo vệ nhóm yếu thể trong Bộ luật Hồng Đức và một vài giá trị tham khảo*, <https://tapchitoaan.vn/bao-ve-nhom-%C2%A0yeu-the-trong-bo-luat-hong-duc-va-mot-vai-gia-tri-tham-khao8289.html>

ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em. Bộ luật Lao động năm 2019 có quy định ưu tiên hơn đối với việc nghỉ hàng năm cho người khuyết tật. Theo đó, lao động là người khuyết tật được nghỉ 14 ngày làm việc hàng năm hưởng nguyên lương, trong khi lao động là người bình thường khác chỉ có 12 ngày phép hàng năm.

Từ những phân tích, dẫn chứng nêu trên, theo nhóm tác giả, định nghĩa về nhóm người yếu thế có thể được hiểu như sau: *Nhóm người yếu thế là những người khi đặt trong cùng điều kiện, hoàn cảnh nhất định hoặc trong một môi quan hệ xác định họ thường bị đánh giá thấp hơn so với những người khác (do bị hạn chế một phần năng lực tự nhiên hoặc do trong môi trường, hoàn cảnh đó quy định khiến họ bị yếu kém hơn), từ đó họ có thể gặp phải những bất lợi hơn, thậm chí phải chịu thiệt thòi hơn làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của họ khi tham gia vào một quan hệ xã hội nhất định.*

So với các nhóm chủ thể khác trong xã hội, nhóm người yếu thế có một số đặc điểm sau đây:

Về đặc điểm tâm lý, nhóm người yếu thế dễ bị tự ti, mặc cảm hơn so với các nhóm chủ thể khác trong xã hội. Họ có xu hướng tránh giao tiếp, ngại thể hiện bản thân bởi cho rằng mình không có tiếng nói, không được người khác tôn trọng, thừa nhận. Từ đó, họ chấp nhận bị thiệt thòi hơn, thậm chí bị xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của mình.

Về địa vị, nhóm người yếu thế không có địa vị chính trị, xã hội cao và không có tiếng nói trong xã hội hay ngay cả trong khuôn khổ một quan hệ pháp luật nhất định. Họ cũng là người gặp nhiều khó khăn trong việc ứng phó với các vấn đề trong cuộc sống, các vấn đề có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của họ.

Về kinh tế, nhóm người yếu thế có khả năng kinh tế thấp do họ bị hạn chế về khả năng lao động để tạo ra

thu nhập hoặc do có trình độ văn hóa không cao, không đáp ứng được yêu cầu công việc. Vì vậy, cuộc sống của nhóm người này luôn gặp nhiều khó khăn và càng làm họ trở nên tự ti, mặc cảm.

Về nhận thức pháp luật và thực hiện quyền được pháp luật bảo vệ, do bị hạn chế hơn các nhóm chủ thể khác về nhiều yếu tố nên việc tiếp cận với pháp luật, hiểu và thực hiện pháp luật để bảo vệ quyền của mình đối với nhóm người yếu thế cũng gặp nhiều khó khăn. Họ không biết đầy đủ hoặc không biết về các quyền lợi hợp pháp của mình nên khi bị xâm phạm họ không biết cách bảo vệ, đòi quyền lợi hoặc không đủ khả năng để có thể tự bảo vệ mình. Đây cũng chính là lý do nhóm người yếu thế luôn cần được nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền, các tổ chức xã hội quan tâm, bảo vệ.

#### *Quyền nhân thân của người yếu thế*

Quyền nhân thân của người yếu thế bắt nguồn từ quyền nhân thân của con người nói chung. Vì vậy, khái niệm về quyền nhân thân của người yếu thế cũng phải dựa trên khái niệm quyền nhân thân của con người. Theo đó, dưới góc độ chủ quan, quyền nhân thân của người yếu thế được hiểu là quyền dân sự chủ quan gắn liền với mỗi cá nhân người yếu thế do pháp luật quy định và không thể chuyển giao quyền này cho người khác trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Dưới góc độ khách quan, quyền nhân thân của người yếu thế được hiểu là một phạm trù pháp lý bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật, trong đó có nội dung quy định trực tiếp cho người yếu thế có các quyền dân sự gắn liền với bản thân mình, các cơ chế bảo vệ khi quyền nhân thân bị xâm phạm... Đây là cơ sở để nhóm người yếu thế thực hiện quyền của mình.

Như đã nêu, nhóm người yếu thế là nhóm người phải gánh chịu những bất lợi, hạn chế hơn so với người khác nên quyền nhân thân đối với nhóm người này cũng có những đặc trưng nhất định so với

quyền nhân thân của con người nói chung, cụ thể:

(i) Quyền nhân thân của nhóm người yếu thế dễ bị xâm phạm hơn so với quyền nhân thân của các cá nhân khác. Bởi lẽ, người yếu thế là những người bị hạn chế về năng lực, hoặc yếu kém hơn về mặt kinh tế, địa vị nên trong cùng một điều kiện, hoàn cảnh họ dễ bị đối xử bất lợi hơn, dễ bị tổn thương hơn so với người khác. Chính những điểm yếu này khiến họ luôn gặp phải rào cản trong quá trình thực hiện quyền nhân thân của mình. Bằng các cách thức khác nhau, những kẻ xấu sẽ dễ dàng lợi dụng, thao túng tâm lý để thực hiện hành vi xâm phạm các thông tin riêng tư, lợi ích gắn liền với họ nhằm mục đích trục lợi cho bản thân.

(ii) Hành vi xâm phạm quyền nhân thân của người yếu thế thường được các đối tượng hướng đến nhằm thu lợi về kinh tế. Cụ thể, người yếu thế thường xuyên bị xâm phạm về quyền nhân thân đối với hình ảnh; quyền đối với quốc tịch; quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền xác định lại giới tính; quyền đối với danh dự, uy tín, nhân phẩm... Các thông tin này thường thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng xấu, “núp bóng” để kêu gọi sự ủng hộ của các mạnh thường quân; đánh bóng tên tuổi; tăng tương tác để kiếm tiền; tống tiền; bên cạnh đó là nhằm thỏa mãn nhiều nhu cầu cả về vật chất và tinh thần khác của nhiều người trong xã hội.

#### *Bảo vệ quyền nhân thân của người yếu thế*

Bảo vệ quyền nhân thân của người yếu thế có thể được hiểu là các phương thức, cách thức nhằm ngăn chặn những hành vi xâm phạm quyền nhân thân, giải quyết hậu quả của việc xâm phạm quyền nhân thân (nếu có) với mục đích giữ gìn nguyên vẹn nhất quyền nhân thân của nhóm người yếu thế. Chủ thể thực hiện việc bảo vệ có thể là chủ thể có quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nhìn chung, nhóm người yếu thế sẽ là những “con mồi ngon” để các đối tượng xấu sử dụng như một công cụ nhằm mục đích trục lợi hay thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về quyền nhân thân. Đặc biệt, với sự phát triển mạnh mẽ của các kênh thông tin, mạng xã hội hiện nay như Facebook, Tiktok, Instagram, Zalo... các thông tin được lan truyền với tốc độ nhanh chóng và khó kiểm soát hơn. Đây là môi trường xúc tác thuận lợi cho hành vi xâm phạm quyền nhân thân của nhóm người yếu thế diễn ra đa dạng, phức tạp hơn. Vì vậy, việc ghi nhận và đặt ra cơ chế bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thế là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Cơ chế bảo vệ quyền nhân thân của người yếu thế có thể khái quát thành 02 trường hợp: (i) người yếu thế tự bảo vệ quyền nhân thân của mình; (ii) người yếu thế nhờ đến sự trợ giúp và can thiệp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để thực hiện việc bảo vệ quyền nhân thân của mình. Tùy từng trường hợp, các phương thức bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người này có thể đặt ra gồm: phương thức hành chính, phương thức dân sự, phương thức hình sự, thậm chí kết hợp các phương thức này để bảo vệ tốt nhất quyền nhân thân của nhóm người yếu thế.

## Quy định pháp luật về bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thế

Các quy định về bảo vệ quyền nhân thân của nhóm người yếu thế hiện nay chưa được ghi nhận tập trung trong một văn bản pháp luật nào mà nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Cụ thể:

### Đối với trẻ em

Trẻ em là đối tượng thuộc nhóm người yếu thế trong xã hội, cần được quan tâm, bảo vệ nhiều hơn. Tại Hiến pháp năm 2013 đã có quy định cụ thể cho nhóm đối tượng này như: “Nhà nước bảo hộ hôn nhân và

gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”; “Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”.

Trên cơ sở Hiến pháp, Luật Trẻ em đã cụ thể hóa các nguyên tắc cơ bản của Công ước quyền trẻ em mà Việt Nam là thành viên, bảo vệ quyền nhân thân của trẻ em trên nhiều lĩnh vực: quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng; quyền được chung sống với cha mẹ; quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và danh dự; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền học tập; quyền được phát triển năng khiếu; quyền sở hữu tài sản và quyền của những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... Trong đó nhấn mạnh không phân biệt đối xử và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, trao cho trẻ em nhiều quyền hơn, đồng thời đã và đang xây dựng hệ thống các cơ quan bảo vệ trẻ em bao gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Bảo vệ quyền trẻ em, Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật, Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi Việt Nam. Hệ thống tổ chức của các cơ quan này được thiết lập và phát triển ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

Bên cạnh đó, quy định về bảo vệ quyền nhân thân của trẻ em còn được ghi nhận trong các văn bản pháp luật như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Tương trợ tư pháp, Luật Phòng chống bạo lực gia đình.

### Đối với phụ nữ

Cùng với trẻ em, phụ nữ cũng là nhóm đối tượng cần được ưu ái và đặc biệt quan tâm trong xã hội. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định: “Tất cả quyền lực trong

nước là của toàn dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, nam nữ, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo... đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Tiếp đến, Hiến pháp các năm 1959, 1980, 1992 và 2013 tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện hơn về quyền của phụ nữ.

Bộ luật Hình sự cũng có các quy định ưu tiên bảo vệ phụ nữ như quy định “người phạm tội là phụ nữ có thai” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 51); phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi nếu chưa chấp hành hình phạt tù sẽ được hoãn chấp hành hình phạt tù đến khi con đủ 36 tháng tuổi (Điều 67); phụ nữ đang chấp hành hình phạt tù mà có thai hoặc phải nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 68); hành vi phạm tội đối với phụ nữ có thai là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, cũng là tình tiết tăng nặng định khung (Điều 52).

Trong Bộ luật Lao động, phụ nữ cũng được pháp luật bảo vệ và cho phép được hưởng một số quyền ưu tiên hơn như quyền của lao động nữ khi mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ (Điều 137): “Lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc nhưng vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động”.

Trong Luật Hôn nhân và gia đình, pháp luật cũng có những quy định để bảo vệ quyền của phụ nữ nói riêng như không cho phép người chồng được ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (Điều 51), không phân biệt lao động trong gia đình và lao động có thu nhập (Điều 29).

### Đối với người khuyết tật

Tính đến năm 2019, Việt Nam có khoảng 8 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số từ 5 tuổi trở lên trong đó người khuyết tật đặc biệt nặng và nặng chiếm khoảng 28,9%, khoảng 58% người khuyết tật là phụ

nữ, 28,3% người khuyết tật là trẻ em<sup>6</sup>. Nếu như trước đây, quyền của người khuyết tật chỉ được quan tâm ở mức độ bảo đảm cho họ có được mức sống tối thiểu thì hiện nay pháp luật đã ngày càng chú trọng hơn về bảo vệ quyền đối với nhóm người này.

Hiến pháp 2013 và các văn bản pháp luật: Luật Người khuyết tật, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Trợ giúp pháp lý... đã thể hiện quan điểm của Nhà nước Việt Nam luôn khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy khả năng của mình để hòa nhập cộng đồng, ổn định đời sống. Nhiều người khuyết tật nặng, thương bệnh binh, người bị di chứng chất độc màu da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng, được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Luật Người khuyết tật năm 2010 ra đời là cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định và bảo vệ quyền của người khuyết tật. Theo đó, người khuyết tật có quyền được làm việc và được tạo điều kiện để có việc làm phù hợp với tình trạng khuyết tật của mình. Người khuyết tật được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội. Đồng thời, họ có quyền được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật (Điều 4 Luật Người khuyết tật năm 2010).

Cùng với Luật Người khuyết tật, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 đã có quy định dạy nghề cho người khuyết tật (khoản 2 Điều 51) với mục tiêu giúp họ tìm được việc làm phù hợp với tình trạng sức khỏe, tạo ra thu nhập bằng chính khả năng của mình, giúp hạn chế sự tụt lùi của nhóm người này với xã hội.

Bộ luật Lao động năm 2019 cũng có một số ưu tiên riêng cho người

khuyết tật khi tham gia lao động như quy định về ngày nghỉ hàng năm đối với lao động là người khuyết tật. Đặc biệt, Bộ luật này còn dành riêng một mục để quy định về các chính sách của Nhà nước đối với lao động là người khuyết tật, quy định về các hành vi bị nghiêm cấm khi sử dụng người lao động là người khuyết tật, quy định về điều kiện khi sử dụng người lao động là người khuyết tật.

#### *Đối với người dân tộc thiểu số*

Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế có quy định về vấn đề dân tộc thiểu số (Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965...).<sup>7</sup> Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là các dân tộc đều bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ. Nguyên tắc này đã thể hiện tại Hiến pháp năm 2013 (các Điều 5, 58, 61, 75) và các văn bản pháp luật: Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Tương trợ tư pháp...

Theo đó, Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định về bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số như: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc” (Điều 5), “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp” (Điều 42); “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...” (Điều 58).

Ngoài ra, trong một số văn bản pháp luật khác cũng dành ra những quy định riêng để bảo vệ nhóm người này như Luật Bầu cử quốc hội quy định số lượng người dân tộc thiểu số được ứng cử vào Quốc hội và hội đồng nhân dân. Luật Giáo dục với các quy định về ưu tiên phát triển giáo dục cho người dân tộc thiểu số như ưu tiên người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình (Điều 11), đầu tư giáo dục cho người dân tộc thiểu số (Điều 17, 61), phát triển hệ thống giáo dục mầm non cho người dân tộc thiểu số (Điều 27), miễn giảm học phí (Điều 85), chế độ cử tuyển và ngân sách giáo dục cho người dân tộc thiểu số (Điều 87)...

#### *Đối với người LGBT*

Theo quan điểm của nhóm tác giả, nhóm người LGBT cũng thuộc nhóm người yếu thế và cần được bảo vệ, bởi lẽ hiện nay pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận một số quyền liên quan đến người LGBT. Do đó trong một vài quan hệ, họ không được công nhận và bảo đảm quyền lợi chính đáng của mình. Điển hình là quyền kết hôn của cặp đôi cùng giới.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bỏ quy định “cấm kết hôn giữa những người của giới tính” và thay vào đó quy định “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính”. Quy định này đã nhận về nhiều ý kiến, quan điểm trái chiều và trở thành một trong những vấn đề gây tranh cãi tại thời điểm xây dựng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Liệu việc “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” đã thực sự bảo đảm quyền mưu cầu hạnh phúc của con người?

Pháp luật hiện nay không cấm kết hôn giữa những người cùng giới, tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 không có quy định phạt những người đồng giới kết hôn với nhau. Tuy nhiên, việc pháp luật không thừa nhận mối quan hệ này

<sup>6</sup> Báo cáo kết quả công tác về người khuyết tật năm 2018, phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của Ủy ban quốc gia về người khuyết tật Việt Nam.

<sup>7</sup> TS Trương Hồng Quang, TS Trần Việt Long, *Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 1/2024, tr.54.

đồng nghĩa với việc những người đồng tính có thể tổ chức đám cưới, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không được thực hiện các thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do đó, khi xảy ra tranh chấp như tranh chấp liên quan đến tài sản trong thời gian họ chung sống với nhau sẽ không được áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết, dẫn tới việc họ không được bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

Quy định “không thừa nhận” theo pháp luật hiện hành về bản chất khác với quy định “cấm” trước đây nhưng vẫn không giải quyết được triệt để hậu quả xảy ra liên quan đến tranh chấp giữa những người đồng giới. Trên thực tế, người đồng tính vẫn “thiệt thòi” hơn về phạm vi thực hiện quyền hợp pháp. Vì vậy, họ cần được pháp luật bảo vệ và ghi nhận các quyền chính đáng của con người, trong đó có quyền kết hôn.

## Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện

### *Đối với quy định về quyền của người khuyết tật*

Người khuyết tật là nhóm đối tượng được đặc biệt quan tâm trong quá trình phát triển xã hội. Tuy nhiên, dưới góc độ pháp lý, quy định về quyền ưu tiên của nhóm người này chưa có hiệu quả thực thi trên thực tế, chưa tạo ra sự bình đẳng và chưa bảo vệ tốt nhất cho nhóm người khuyết tật, đặc biệt là quyền có cơ hội việc làm.

Tại Điều 27 Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật có quy định về quyền lao động và việc làm của nhóm người này. Như mọi người bình thường, người khuyết tật có các quyền về lao động, việc làm. Điều 27 yêu cầu các quốc gia thành viên phải cấm sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở khuyết tật trong việc tuyển dụng, thuê và nhận

vào làm việc, duy trì việc làm, thăng tiến, đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp, điều kiện việc làm...

Trên tinh thần của quy định tại Công ước trên, pháp luật Việt Nam cũng quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Người khuyết tật năm 2010 như sau: “Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Điều 34 của Luật này”. Tuy nhiên, quy định pháp luật này mới đang “khuyến khích” cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhận người khuyết tật vào làm việc vô hình chung chỉ tạo thêm một điểm cộng về chính sách ưu tiên được hưởng cho các doanh nghiệp mà không tạo ra sự ràng buộc, bắt buộc những doanh nghiệp này đối với việc lựa chọn người lao động là người khuyết tật. Do đó, trên thực tế, hầu như phần lớn các doanh nghiệp vẫn giữ tâm lý không muốn nhận người khuyết tật vào làm việc. Vậy nên, dù Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp tạo cơ hội việc làm cho người khuyết tật nhưng việc không bắt buộc các doanh nghiệp phải tạo điều kiện cho một số lượng nhất định người khuyết tật có việc làm vẫn dẫn đến một thực trạng người khuyết tật bị người sử dụng lao động từ chối nhận vào làm việc, chưa thực sự bảo đảm quyền có việc làm và thu nhập cho người khuyết tật trên thực tế.

Vì vậy, theo quan điểm của tác giả, để quy định về ưu tiên cơ hội việc làm cho người khuyết tật được thực thi trên thực tế thì cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 nêu trên theo hướng quy định rõ đối với từng quy mô hoạt động và lĩnh vực hoạt động thì doanh nghiệp phải bảo đảm việc làm cho một tỷ lệ phần trăm nhất định người lao động là người khuyết tật. Ví dụ<sup>8</sup>: Bộ luật Xã hội của Đức quy định các

doanh nghiệp nhà nước và tư nhân sử dụng ít nhất 20 lao động phải bảo đảm có ít nhất 5% trong số họ là người khuyết tật. Ở Anh Quốc, quy định tỷ lệ này là 3%. Ở Nhật quy định tỷ lệ này là 1,8% đối với những công ty tư nhân sử dụng từ 56 lao động trở lên... Các doanh nghiệp không nhận đủ tỷ lệ trên sẽ phải chịu áp dụng chính sách phạt định mức.

### *Đối với quy định về quyền của người LGBT*

Điều 37 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho phép việc cá nhân được quyền chuyển đổi giới tính nhưng tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính đã tạo ra một quy định nửa vời, không rõ ràng, không bảo vệ được quyền của những người đồng giới. Trong khi đó, quyền kết hôn là một trong những quyền cơ bản của con người được Hiến pháp công nhận. Do đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần nghiên cứu để sớm ban hành quy định công nhận quyền kết hôn của người đồng giới, vừa bảo đảm họ được công nhận hôn nhân hợp pháp như các cá nhân khác, vừa bảo đảm cơ chế giải quyết các tranh chấp về tài sản, về nuôi con nuôi liên quan đến nhóm người này.

### *Đối với quy định về quyền của trẻ em*

Hiện nay, Luật Trẻ em năm 2016 xác định trẻ em là người dưới 16 tuổi. Theo Điều 1 Công ước về quyền trẻ em của Liên hợp quốc (CRC) thì trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ khi pháp luật quốc gia có quy định khác. Đây là quy định mở, trong đó mức trần tuổi 18 được coi là mức tiêu chuẩn nhưng không phải cố định, bắt buộc với mọi quốc gia. Tuy nhiên, về nguyên tắc nếu mức trần độ tuổi được coi là trẻ em càng cao và mang tính cố định thì số lượng trẻ em được bảo vệ bởi CRC sẽ càng lớn. Hay nói cách khác, cách quy định mang tính

<sup>8</sup> Xem: Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Tài liệu hướng dẫn giảng dạy: Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho người khuyết tật thông qua hệ thống pháp luật, 2004, tr. 52 - 56.

“mềm dẻo” như Điều 1 CRC có thể làm số lượng trẻ em được bảo vệ theo công ước bị giảm đi ở một số quốc gia<sup>9</sup>.

Theo chúng tôi, cần nghiên cứu nâng mức trần độ tuổi được xác định là trẻ em từ 16 tuổi lên 18 tuổi để tương thích với hệ thống pháp luật quốc tế cũng như giúp bảo đảm sự quan tâm của xã hội đối với quá trình từng bước trưởng thành về thể chất, tinh thần của trẻ em, bảo đảm trẻ em được bảo vệ và quan tâm tối đa bởi pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bạo lực học đường, xâm hại tình dục, bắt nạt trực tuyến... Sớm thông qua Luật Tư pháp người chưa thành niên để áp dụng các biện pháp “xử lý chuyển hướng” nhằm thay thế các hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với hành vi xâm hại sức khỏe, nhân phẩm bằng biện pháp nhân văn, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc và tính nghiêm minh của pháp luật.

Đối với quy định này, trong quá trình hoàn thiện pháp luật có thể tham khảo Điều 19 CRC xác định trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo vệ trẻ em khỏi những hình thức bạo lực về thể chất, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, bị lạm dụng (tình cảm, sức lao động hay lạm dụng tình dục), bị bỏ mặc hoặc sao nhãng sự chăm sóc, bị ngược đãi hoặc bóc lột, kể cả khi trẻ em đang sống với cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc bất kỳ người nào khác được giao việc chăm sóc trẻ em (khoản 1). Khoản 2 Điều này xác định, những biện pháp bảo vệ trẻ em khỏi sự lạm dụng, sao nhãng, ngoài những thủ tục phát hiện, điều tra, chuyển cấp, xử lý, kể cả xử lý về tư pháp, trong chừng mực thích hợp cần bao gồm những biện pháp phòng ngừa như



*Ảnh minh họa.*

xây dựng các chương trình xã hội để hỗ trợ trẻ em và những người chăm sóc trẻ em nhằm hạn chế nguy cơ trẻ em bị lạm dụng, sao nhãng<sup>10</sup>.

#### ***Đối với quy định về quyền của phụ nữ***

Mặc dù pháp luật đã có những quy định về bình đẳng giới, chú trọng bảo đảm hơn quyền lợi của phụ nữ. Tuy nhiên, một số quy định về bảo đảm quyền của phụ nữ không có tính khả thi để thi hành trên thực tế. Ví dụ: khoản 5 Điều 11 Luật Bình đẳng giới quy định “bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm các chức danh trong cơ quan nhà nước phù hợp với mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới” hay khoản 4 Điều 14 Luật này quy định “nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới 36 tháng được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ”. Dù đã có hiệu lực pháp luật nhưng đến thời điểm

này các quy định trên rất khó thực thi trên thực tế do chưa có văn bản hướng dẫn. Vì vậy, dù quyền của phụ nữ được pháp luật bảo đảm trên giấy nhưng lại không được bảo đảm trong cuộc sống.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 12 Luật Bình đẳng giới quy định các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật. Nhưng thực tế, do quy trình để các doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế rất phức tạp và hầu như không được hưởng nên các doanh nghiệp còn e ngại trong việc tiếp cận với chính sách này. Vì vậy, để bảo đảm tốt nhất việc thi hành các quy định về quyền của phụ nữ cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật trong Luật Bình đẳng giới và nâng cao việc tổ chức thực hiện chính sách, thi hành pháp luật.

**L.T.G - T.T.M.A - B.T.T.H**

<sup>9</sup> Nguyễn Đăng Dung – Vũ Công Giao – Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên), tldđ, tr. 315.

<sup>10</sup> Nguyễn Đăng Dung – Vũ Công Giao – Lê Khánh Tùng (đồng chủ biên), tldđ, tr. 321

## QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ

## QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN HÀNH NGHỀ

TS. PHẠM VĂN LŨNG, NGUYỄN MINH THẮNG\*

**Tóm tắt:** Luật sư là một trong số ít nghề được và cần thiết phải ban hành một hệ thống pháp lý để điều chỉnh hoạt động. Pháp luật về luật sư bao gồm rất nhiều những quy định xoay quanh các vấn đề như: tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, đào tạo nghề, nguyên tắc quản lý luật sư... và các quyền, nghĩa vụ của luật sư trong quá trình hành nghề. Bài viết phân tích thực trạng thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư; một số vướng mắc phát sinh, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư.

**Từ khóa:** Luật sư, hành nghề, quyền và nghĩa vụ.

**Abstract:** The lawyer is one of the few jobs get and need to issue a legal system to adjust the operation. The law on lawyers includes a lot of regulations around issues such as: standards, practicing conditions, vocational training, lawyer management principles... and the rights and obligations of lawyers during the practice. The article analyzes the actual situation of exercising the rights and obligations of the lawyer; Some problems arise, thereby proposing solutions to improve the quality of exercising the rights and obligations of the lawyer.

**Keywords:** Lawyer, practice, rights and obligations.

**Thực trạng thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư****Thực hiện quyền của luật sư**

Theo quy định tại Điều 21 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung 2012 (Luật Luật sư), luật sư có 5 quyền cơ bản. Hầu hết luật sư trong quá trình hoạt động nghề nghiệp đều nhận thức được các quyền mà bản thân với vai trò là luật sư được hưởng và nhìn chung đã được thực hiện các quyền đó theo đúng quy định của pháp luật.

**Thứ nhất,** đối với quyền “hành nghề luật sư, lựa chọn hình thức hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư”.

Việc thực hiện quyền này được thể hiện ngay từ khi luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề và thẻ hành nghề. Luật sư có quyền lựa chọn và quyết định việc có hay không hành nghề luật sư. Bản thân mỗi luật sư khi trở thành luật sư là dựa trên tinh thần tự nguyện, mong muốn được hoạt động trong một tổ chức hành nghề luật sư mà không bị bắt ép bởi bất cứ chủ thể nào. Luật sư có thể hành nghề một cách độc lập nhưng phải tham gia tại Đoàn luật sư nhất định. Các luật sư tự nhận thức được quyền lợi của bản thân và thực hiện những quyền đó.

**Thứ hai,** đối với quyền “hành nghề luật sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam” và “hành nghề luật sư ở nước ngoài”.

Khi tiếp nhận công việc từ khách hàng, bản thân mỗi luật sư đều có quyền được hành nghề tại bất kỳ địa bàn nào thuộc lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài. Theo đó, không có bất kỳ giới hạn nào về tư cách của luật sư Việt Nam liên quan tới lãnh thổ, tại bất kỳ địa bàn nào họ đều có quyền được hành nghề như một luật sư nhưng phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

**Thứ ba,** đối với quyền “được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư và quy định của pháp luật có liên quan”.

Liên quan đến quyền này, trên thực tế, trong hoạt động hành nghề của luật sư, bên cạnh luật chung, pháp luật chuyên ngành cũng đưa ra những quy định nhằm bảo vệ quyền của luật sư, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực tương ứng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan. Ví dụ như trong lĩnh vực tố tụng hình sự ghi nhận quyền của luật sư tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hay người bào chữa sẽ

có các quyền tham gia các buổi lấy lời khai hay quyền gặp thân chủ...

**Thứ tư,** đối với quyền “đại diện cho khách hàng theo quy định của pháp luật”.

Luật sư trong quá trình hỗ trợ khách hàng xử lý công việc thường xuyên phải áp dụng hình thức đại diện cho khách hàng để tiết kiệm thời gian, công sức cho khách hàng cũng như chính luật sư, đồng thời bảo đảm tính chủ động trong tiến hành công việc. Điều này ảnh hưởng rất nhiều tới tiến độ thực hiện công việc của luật sư và ảnh hưởng tới quyền, lợi ích chính đáng của khách hàng.

**Thực hiện nghĩa vụ của luật sư**

Liên quan tới việc thực hiện nghĩa vụ của luật sư, tại các cơ sở hành nghề luật nói chung, hành nghề luật sư nói riêng, các luật sư luôn coi trọng, đề cao việc chấp hành, tuân thủ đầy đủ, chính xác 6 nghĩa vụ được pháp luật đặt ra tại khoản 2 Điều 21 Luật Luật sư, cụ thể:

**Thứ nhất,** thực hiện nghĩa vụ tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư.

Trong quá trình hành nghề, luật sư luôn bảo đảm hoạt động theo những nguyên tắc hành nghề luật sư đã được pháp luật quy định. Bên cạnh việc đặt lợi ích và quyền chính

đáng của khách hàng lên hàng đầu, việc tuân thủ quy định pháp luật trong việc tư vấn, cung cấp dịch vụ pháp lý, trong quan hệ với các cơ quan, chủ thể khác cũng được coi trọng không kém. Các luật sư luôn tuân thủ và bảo đảm hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, đồng thời cũng linh hoạt, cẩn trọng trong hoạt động tư vấn để bảo đảm đem lại giá trị cao nhất cho khách hàng theo quy định.

*Thứ hai*, thực hiện nghĩa vụ sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của khách hàng.

Khi cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng, bản thân luật sư luôn có sự cân nhắc và nghiên cứu kỹ lưỡng trên cơ sở yêu cầu khách hàng đặt ra và quy định pháp luật. Bản thân mỗi luật sư luôn tự nhắc nhở giữ cho mình chính kiến, quan điểm ở một giới hạn nhất định, không vì chạy theo lợi ích của bản thân hay khách hàng và thực hiện hay tư vấn những hoạt động vi phạm pháp luật.

*Thứ ba*, thực hiện nghĩa vụ tham gia tố tụng trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu.

Trừ trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện được, luật sư luôn phải bảo đảm tham gia đầy đủ hoạt động tố tụng trong các vụ án được yêu cầu bởi cơ quan tiến hành tố tụng. Trường hợp bất khả kháng, luật sư cũng bảo đảm tiến hành thông báo thông tin, trả lời cơ quan tiến hành tố tụng một cách chính xác, cụ thể và tuân thủ quy định pháp luật.

*Thứ tư*, thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý miễn phí.

Luật sư luôn đề cao tinh thần vì xã hội trong hoạt động hành nghề, bản thân mỗi luật sư luôn có ý thức giúp đỡ những người khó khăn trong xã hội thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí. Không chỉ đáp ứng số lượng theo quy định mà phải thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn pháp luật miễn phí hoặc chương trình giảng dạy pháp luật cộng đồng hàng tháng, hàng quý.

Theo đó, mỗi luật sư đều phải tham gia để đóng góp một cách thiết thực nhất cho cộng đồng. Bên cạnh đó, với những trường hợp người dân tìm đến văn phòng yêu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý, nhưng nếu xét thấy hoàn cảnh khó khăn sẵn sàng hỗ trợ mà không lấy bất kỳ chi phí nào.

#### ***Tuân thủ những điều cấm***

Với tinh thần tôn trọng pháp luật, luật sư không chỉ ý thức bảo vệ và thực hiện nghĩa vụ của mình mà còn chủ động loại bỏ những hành vi tiêu cực bị pháp luật cấm khi hành nghề luật sư. Với 8 hành vi bị cấm trong quá trình hành nghề của luật sư được quy định tại Điều 9 Luật Luật sư, luật sư có ý thức loại bỏ và tránh việc vi phạm. Không chỉ được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, để nâng cao ý thức thực hiện của luật sư, các tổ chức hành nghề luật sư còn phải đưa những quy định cụ thể trong các văn bản định chế nội bộ của tổ chức mình để các luật sư luôn ghi nhớ.

#### **Một số bất cập**

Mặc dù việc thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư đều được các luật sư trong quá trình hành nghề có ý thức thực hiện, tuy nhiên trên thực tế, hiệu quả tuân thủ còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều chủ thể khác liên quan, nhất là thực hiện pháp luật về quyền của luật sư.

*Một là*, về công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ bắt buộc của luật sư. Mặc dù ý nghĩa và giá trị ban đầu của công tác này là rất phù hợp và quan trọng đối với việc phát triển và hoàn thiện chất lượng luật sư trong xã hội. Tuy nhiên, xem xét trên thực tế, vẫn còn tình trạng luật sư bỏ tham gia, nhờ tham gia hộ hay vì không tham gia mà bị hủy bỏ tư cách luật sư. Điều này mặc dù xuất phát trước tiên từ tư tưởng, thái độ và trực tiếp từ nhận thức của luật sư, tuy nhiên cũng không thể kể đến chất lượng đào tạo bồi dưỡng chưa thực sự có tính thực tiễn.

*Thứ hai*, liên quan đến việc thực thi quyền của luật sư trong mối

quan hệ với các cơ quan nhà nước vẫn chưa được bảo đảm. Mặc dù pháp luật đã ghi nhận nhiều quyền của luật sư trong hoạt động hành nghề, bao gồm cả quyền chung và quyền liên quan đến hoạt động chuyên ngành. Thực tiễn tồn tại những trường hợp cơ quan nhà nước tự ý đề xuất những văn bản giấy tờ hay quy trình nằm ngoài quy định pháp luật để làm khó luật sư, hay thậm chí hạch sách yêu cầu lệ phí mềm bên ngoài để tư lợi cá nhân. Những hành động này không những làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền của luật sư mà còn ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ pháp lý, quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

#### **Sự cần thiết nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư**

Từ những vướng mắc còn tồn tại trong thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư, cho thấy việc nâng cao hiệu quả hành nghề luật sư trên thực tiễn là một yêu cầu cần thiết và quan trọng.

Thông qua việc giải quyết những khó khăn, bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng pháp luật, quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư mới phát huy được hết vai trò, ý nghĩa và giá trị của mình. Khi luật sư có ý thức thực hiện, chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ đặt ra trong quá trình hành nghề sẽ tạo ra một môi trường nghề nghiệp lành mạnh, không tồn tại những hành vi sai phạm làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan, đặc biệt là trong quan hệ với khách hàng.

Bên cạnh đó, khi luật sư nhận thức được và các chủ thể khác ý thức được việc tôn trọng và thực hiện quyền của luật sư, bản thân luật sư có thể phát huy tối đa được năng lực, kỹ năng, sử dụng được kiến thức, chuyên môn của bản thân để chuyên tâm cung cấp dịch vụ pháp lý bảo vệ khách hàng. Với sự hỗ trợ từ cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác, luật sư sẽ thuận

lợi hơn trong việc tiếp cận, thu thập chứng cứ, tài liệu, nguồn thông tin cần thiết để giải quyết tình huống pháp lý đưa ra. Không những vậy, bản thân luật sư khi nhận thức được quyền lợi của mình sẽ có ý thức hơn trong việc tự bảo vệ những quyền đó thông qua các hình thức được pháp luật cho phép. Như vậy, việc thực hiện quyền của luật sư không chỉ phụ thuộc vào chủ thể khác mà còn phụ thuộc vào chính bản thân, sự chủ động của luật sư trong quá trình thực hiện công việc.

Thông qua những giá trị cụ thể nhận được nêu trên, việc nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư còn góp phần xây dựng từng bước một cách vững chắc, khẳng định giá trị, vai trò của nghề luật sư trong xã hội. Điều này gián tiếp giúp đẩy mạnh việc thực hiện sứ mệnh của luật sư trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, “bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, bảo vệ sự độc lập của tư pháp, góp phần bảo vệ công lý, công bằng, phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

## **Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư**

### ***Hoàn thiện pháp luật***

Liên quan đến quy định pháp luật về luật sư, một số giải pháp cụ thể được đưa ra như sau:

*Thứ nhất*, bổ sung các cơ chế cụ thể về việc xử phạt đối với những chủ thể, đặc biệt là cán bộ cơ quan nhà nước khi không tôn trọng quyền của luật sư theo quy định của pháp luật.

Mặc dù hiện nay, nhìn chung quy định pháp luật hiện hành đã thể hiện sự quan tâm của Nhà nước tới hoạt động luật sư qua những ghi nhận cần thiết về quyền của luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý và tham gia hoạt động pháp lý. Tuy nhiên, thực tế thực hiện lại chưa được đáp

ứng với kỳ vọng, chưa được các chủ thể khác quan tâm và có ý thức thực hiện. Điều này một phần xuất phát từ cơ chế bảo đảm thực hiện chưa đủ mạnh và được thực thi một cách triệt để trên thực tế, về lâu dài tạo ra thói quen coi thường, ngó lơ những quy định pháp luật này. Chính vì vậy, việc ghi nhận quyền phải đi kèm với cơ chế bảo đảm thực hiện mới có thể phát huy tác dụng.

*Thứ hai*, bổ sung các quy định ghi nhận cụ thể và mở rộng hơn việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư trong pháp luật chuyên ngành, đặc biệt là trong hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hình sự.

Ví dụ: Theo quy định tại Điều 81 và Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, luật sư trong vai trò là người bào chữa có quyền thu thập chứng cứ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên quy định này lại không chỉ rõ. Điều này tạo ra cách hiểu thiếu thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật. Nhiều trường hợp việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của các cá nhân, tổ chức cho luật sư lại phụ thuộc vào ý chí của những cá nhân, tổ chức này, được hiểu là quyền của họ mà không phải quyền của luật sư. Trong khi đó, đối với các cơ quan khác khi tiến hành thu thập chứng cứ, pháp luật đưa ra các chế tài cụ thể buộc các cá nhân, tổ chức này phải cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc. Có thể thấy, mặc dù được ghi nhận về quyền nhưng việc thực hiện quyền và bảo đảm thực hiện quyền không được ghi nhận dẫn tới quyền này trên thực tế dường như chỉ tồn tại dưới dạng hình thức, không có giá trị áp dụng vào thực tiễn trong quá trình hành nghề của luật sư.

### ***Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền***

Các cơ quan nhà nước nói chung có tác động trực tiếp tới việc thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư, đặc biệt là liên quan đến quyền bởi trong quá trình hoạt động của luật sư, việc trao đổi và làm việc với cơ quan nhà nước rất nhiều. Để nâng cao hiệu quả của công tác thực

hiện pháp luật này, có thể thực hiện các giải pháp sau đây:

*Một là*, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải tăng cường và sát sao hơn nữa trong công tác quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, đặc biệt liên quan tới việc thực thi quyền và trách nhiệm của luật sư. Theo đó, đối với luật sư và tổ chức hành nghề luật sư cần phải kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hoặc có hình thức khen thưởng kịp thời khi có thành tích tốt hay có sự đóng góp kịp thời, giá trị cho xã hội.

*Hai là*, đối với người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng và tổ chức, cá nhân khác cần quán triệt triệt để tư tưởng và nhận thức liên quan tới quyền và trách nhiệm của luật sư, theo đó áp dụng vào thực tế hoạt động tại những cơ quan, tổ chức, cá nhân này, tạo điều kiện thuận lợi cho các luật sư trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Cần có cơ chế tiếp nhận thông tin, phản ánh nhằm giải quyết kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới quyền của luật sư, đồng thời đưa ra những chế tài xử lý phù hợp để răn đe, giáo dục và rút kinh nghiệm cho cá nhân, tổ chức khác hoặc hoạt động về sau. Bên cạnh đó, cần bổ sung những chương trình đào tạo, cung cấp thông tin để các cán bộ trong cơ quan nhà nước hiểu và nắm được kịp thời những ghi nhận của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư.

### ***Đối với luật sư và các tổ chức hành nghề luật sư***

*Một là*, nâng cao nhận thức của luật sư về quyền và trách nhiệm của luật sư theo quy định. Theo đó, cần thường xuyên tổ chức những buổi trao đổi, bồi dưỡng kiến thức pháp lý, kinh nghiệm chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp giữa những luật sư, thành viên trong tổ chức hành nghề luật sư liên quan đến vụ việc, đặc biệt là đối với những nhân sự mới tại văn phòng luật sư về quyền và trách nhiệm của luật sư. Điều này tạo ra sự kết hợp chặt chẽ giữa tổ chức hành nghề luật sư và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác

trong việc truyền đạt, nâng cao nhận thức và ý thức của luật sư trong việc thực thi cũng như bảo vệ quyền và nghĩa vụ của luật sư trong hoạt động hành nghề. Bên cạnh đó, văn phòng luật sư cũng có thể phổ biến những nội dung này và nâng cao ý thức thực hiện của nhân sự thông qua việc đưa vào quy định nội bộ, áp dụng trong quy trình, quy chế nội bộ của văn phòng.

Để nâng cao ý thức tự bảo vệ quyền của luật sư, các buổi trao đổi, bồi dưỡng có thể bổ sung những nội dung liên quan tới hướng dẫn xử lý tình huống khi bị xâm phạm tới quyền của luật sư. Những kiến thức, nội dung được đưa ra trong những hoạt động này phải nhằm hai mục đích chủ yếu:

(i) Giúp luật sư nắm thật vững các quyền của mình theo quy định pháp luật (thông qua quy định tại Luật Luật sư và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan). Với kiến thức, chuyên môn vững sẽ là cơ sở để luật sư có thể tự tin trình bày, giải thích cũng như yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi xâm phạm tới quyền của luật sư.

(ii) Xây dựng phản xạ và các phương án ứng xử, xử lý phù hợp. Đúng như câu nói “học đi đôi với hành”, để bảo đảm áp dụng vào thực tiễn một cách linh hoạt nhất, bên cạnh việc nắm vững về kiến thức, bản thân mỗi luật sư cũng cần hình thành cho mình phản xạ nhanh nhạy khi xảy ra những tình huống này. Để hình thành phản xạ cần phải có sự tập luyện thường xuyên,



Ảnh minh họa.

đều đặn, hay còn gọi đó là “hành” - thực hành. Bên cạnh đó, luật sư cũng cần đặt ra cho mình các phương án xử lý trước để khi gặp tình huống thực tế có thể kịp thời áp dụng và đưa ra phương án giải quyết một cách nhanh nhất.

Hai là, mỗi luật sư cần phải ý thức thực hiện và bảo đảm thực hiện và chấp hành tốt nghĩa vụ của luật sư, tránh vi phạm các hành vi cấm khi hành nghề. Bản thân mỗi luật sư cần phải tự giác, luôn nỗ lực hoàn thiện, nâng cao trình độ, năng lực, tri thức và kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp của mình. Bên cạnh đó, trong mối quan hệ với cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng hay đối với những cơ quan, tổ

chức, cá nhân khác, luật sư nên luôn giữ thái độ tôn trọng, lịch sự, tinh thần hợp tác; đồng thời thể hiện được tính khách quan, độc lập và trung thực của nghề luật sư. Có thể nói rằng, đây cũng chính là nền tảng vững chắc, là cơ sở để luật sư hoàn thành tốt sứ mệnh nghề nghiệp.

Ba là, liên quan đến hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ bắt buộc cho luật sư, bên cạnh việc chấp hành, tham gia đầy đủ theo quy định, bản thân mỗi luật sư cũng cần chủ động đưa ra những ý kiến đề xuất, xây dựng nhằm hoàn thiện nội dung bồi dưỡng, đào tạo một cách phù hợp và có giá trị thực tiễn hơn.

P.V.L - N.M.T

## Tài liệu tham khảo

1. Bình Huyền (2015), “Tuýt còi” những luật sư vi phạm đạo đức nghề nghiệp, <https://cand.com.vn/Ban-doc-cand/Tuyt-coi-nhung-luat-su-vi-pham-dao-duc-nghe-nghiep-i355405/>
2. Hội đồng Luật sư toàn quốc (2019), Bộ Quy tắc Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.
3. Hồng Luyến (2019), Nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư, <https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/nghia-vu-tham-gia-boi-duong-bat-buoc-ve-chuyen-mon-nghiep-vu-cua-luat-su.htm>
4. Lê Minh Tâm (Chủ biên) và các tác giả, Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Nxb Công an nhân dân, 2009.
5. Lê Văn Cao (2010), Nghề luật sư ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Tiểu luận môn Nghề luật và luật sư, Học viện Tư pháp.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI ĐỐI VỚI HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ

THS NGUYỄN THỊ HƯƠNG\*

## Đặt vấn đề

Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam ghi nhận biện pháp bồi thường thiệt hại do gây ra những tổn thất về vật chất, thiệt hại về tinh thần và thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư, là một trong các biện pháp dân sự để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền tác giả (cụ thể là tác phẩm loại hình chương trình máy tính) gây ra cho nguyên đơn. Tổn thất về vật chất bao gồm các thiệt hại về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại. Khi người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, phải nêu rõ giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ tại thời điểm bị xâm phạm và căn cứ xác định giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả đó. Việc xác định giá trị tính được thành tiền của thiệt hại về tài sản do xâm phạm quyền tác giả dựa trên giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ (giả định) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022, sau đây viết tắt là Luật Sở hữu trí tuệ), trên cơ sở đó quyết định mức bồi thường phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền tác giả, với yêu cầu của nguyên đơn và quy định của pháp luật, là vấn đề còn có nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn.

## Quy định của pháp luật có liên quan

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội



Hình minh họa.

dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ 37 đến 42 của Luật Sở hữu trí tuệ. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 22 Luật Sở hữu trí tuệ thì chương trình máy tính là một trong các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy. Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp

\* Khoa Luật - Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.



Hình minh họa.

bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

Hành vi xâm phạm quyền tác giả (sao chép chương trình phần mềm máy tính mà không được phép của chủ sở hữu trí tuệ quyền tác giả phần mềm máy tính) được quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả được quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Sở hữu trí tuệ, là việc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Điểm b khoản 1 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ quy định, để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bồi thường thiệt hại.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 203 Luật Sở hữu trí tuệ, trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ thì căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong bốn căn cứ sau đây: (a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của Nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; (b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển

giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện; (c) Thiệt hại vật chất theo các cách tính khác do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đưa ra phù hợp với quy định của pháp luật; (d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c nêu trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá 500 triệu đồng.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ thì một trong những căn cứ xác định mức bồi thường thiệt do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án quyết định mức bồi thường, đó là: giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được

nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện.

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (nay là Điều 71 Nghị định 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023) quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan thì thiệt hại về tài sản bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả được bảo hộ xác định theo một trong các căn cứ là giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền tác giả.

Đoạn 4 Điều 18.74 Chương Sở hữu trí tuệ Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương CPTPP (có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14/01/2019) quy định: Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 3, cơ quan tư pháp mỗi bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra, trong đó có thể bao gồm lợi nhuận bị mất, giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường, hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất.

### Tình huống thực tế

Một tình huống thực tế đã có đủ cơ sở xác định bị đơn sử dụng phần mềm chương trình máy tính thuộc sở hữu của nguyên đơn trên 01 máy tính của bị đơn mà không được phép của nguyên đơn, theo Kết luận thanh tra ngày 26/12/2019 về việc thanh tra chấp hành các quy định của pháp luật về quyền tác giả đối với chương trình phần mềm máy tính. Nguyên đơn cho rằng bị đơn có hành vi cài đặt, sao chép, sử dụng trái phép phần mềm chương trình máy tính thuộc sở hữu của nguyên đơn, làm cho nguyên đơn bị thiệt hại một số tiền cụ thể là giá trị phần mềm chương trình máy tính phiên bản đầy đủ module. Nguyên đơn căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 205

Luật Sở hữu trí tuệ để yêu cầu tòa án buộc bị đơn bồi thường thiệt hại một số tiền cụ thể là giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện. Căn cứ để nguyên đơn xác định giá trị tính được thành tiền của tổn thất để yêu cầu bồi thường là bản tuyên bố của nguyên đơn ngày 24/6/2020 về giá bán toàn bộ chương trình máy tính phiên bản đầy đủ module.

Bị đơn không cung cấp được hóa đơn, hợp đồng, giấy phép sử dụng chương trình phần mềm máy tính và thừa nhận hành vi vi phạm sao chép chương trình phần mềm máy tính mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả phần mềm máy tính (nguyên đơn). Tuy nhiên, bị đơn cho rằng chỉ vi phạm đối với phiên bản không đầy đủ của phần mềm chương trình máy tính thuộc sở hữu của nguyên đơn, mà không phải là đối với tất cả các module theo bảng báo giá của nguyên đơn và bị đơn cũng không sử dụng phần mềm này vào mục đích sản xuất, kinh doanh, nên không đồng ý bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

### Vấn đề đặt ra

Thực tế, việc bị đơn vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ đối với phần mềm chương trình máy tính của nguyên đơn là có thật; được chính bị đơn thừa nhận. Vấn đề đặt ra là căn cứ để nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường. Nếu theo giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thì nguyên đơn có được giải quyết theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về mức giám sát thu thập của nguyên đơn và khoản lợi nhuận mà bị đơn thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của nguyên đơn theo nguyên tắc xác định thiệt hại (thiệt hại về vật chất

bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại) và căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại (tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất) do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 và điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ. Bản tuyên bố của nguyên đơn ngày 24/6/2020 về giá bán toàn bộ chương trình máy tính phiên bản đầy đủ module có được xem xét là căn cứ tuyệt đối, duy nhất đối với hành vi vi phạm xảy ra tháng 12/2019, hay phải căn cứ vào kết luận giám định, thẩm định giá trị tài sản bị thiệt hại của cơ quan chuyên môn?

### Kiến giải đối với từng vấn đề

(i) Bị đơn thừa nhận vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ đối với phần mềm chương trình máy tính của nguyên đơn nhưng cho rằng vi phạm phiên bản không đầy đủ tất cả các module theo bảng báo giá của nguyên đơn thì bị đơn phải chứng minh là vi phạm một phần nhưng bị đơn không chứng minh được. Như vậy, việc bị đơn vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ đối với phần mềm chương trình máy tính của nguyên đơn là có thật nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ.

(ii) Điều 5, Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự (về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự; cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự) quy định đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và

chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì tòa án giải việc vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc.

Trong trường hợp này, nguyên đơn cho rằng có thiệt hại thì phải có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh mức độ thiệt hại để buộc bị đơn bồi thường. Các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 2024 không buộc tòa án có nghĩa vụ hướng dẫn, giải thích cho đương sự cách thức thu thập chứng cứ. Mặt khác, về nguyên tắc giải quyết tranh chấp dân sự là tôn trọng quyền bình đẳng của các bên tham gia tố tụng. Việc tòa án hướng dẫn, giải thích cho một bên cách thức thu thập tài liệu, chứng cứ là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật.

(iii) Quan điểm cho rằng về nguyên tắc xác định thiệt hại do vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thì nguyên đơn phải chứng minh được mức giảm sút về thu thập của mình và khoản lợi nhuận mà bị đơn thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 và điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ. Theo Kết luận thanh tra thì bị đơn có sử dụng phần mềm chương trình máy tính trên 01 máy tính của bị đơn. Bị đơn xác định nhân viên của bị đơn tự ý cài đặt phần mềm chương trình máy tính vào máy tính của bị đơn để sử dụng; bị đơn không có chủ trương cho nhân viên sử dụng phần mềm trên và không sử dụng vào

hoạt động kinh doanh của bị đơn. Bị đơn hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; phần mềm chương trình máy tính được nguyên đơn xác định đây là chương trình ứng dụng công nghệ thông tin ở mức độ cao trong lĩnh vực sản xuất (nằm ngoài hoạt động kinh doanh của bị đơn). Nguyên đơn không chứng minh được bị đơn sử dụng phần mềm trên vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thu được lợi nhuận từ việc sử dụng phần mềm; đồng thời cũng không chứng minh thiệt hại vật chất, giám sát thu nhập của nguyên đơn liên quan đến việc vi phạm của bị đơn. Mặt khác, yêu cầu bồi thường của nguyên đơn đưa ra là bản tuyên bố của nguyên đơn ngày 24/6/2020 là giá bán toàn bộ chương trình máy tính với thời gian là vô thời hạn. Chính nguyên đơn cũng không xác định được giá trị thực tế của phiên bản không đầy đủ mà bị đơn có vi phạm là bao nhiêu để làm căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nhận định nêu trên để áp dụng điểm a khoản 1 Điều 204 và điểm a khoản 1 Điều 205, mà không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ, làm căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại là không đúng pháp luật.

(iv) Lý do chính là bản tuyên bố của nguyên đơn ngày 24/6/2020 về giá bán toàn bộ chương trình máy tính phiên bản đầy đủ module, trong khi đó hành vi vi phạm của bị đơn xảy ra năm 2019.

Trường hợp này, nguyên đơn chưa xác định được chính xác mức bồi thường thiệt hại trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm mà bị đơn đã thực hiện (về thời gian xâm phạm gây thiệt hại năm 2019, về phiên bản đầy đủ module tại thời điểm vi phạm và thiệt hại tương ứng tính được thành tiền).

(v) Bị đơn có sử dụng chương trình máy tính của nguyên đơn thì phải trả tiền. Nguyên đơn không

chứng minh được thiệt hại xảy ra trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện. Trả bao nhiêu thì phải căn cứ vào kết luận giám định, thẩm định giá của cơ quan chuyên môn. Nguyên đơn phải thực hiện yêu cầu cơ quan chuyên môn thẩm định thiệt hại để xác định chính xác giá trị phần mềm mà bị đơn đã sử dụng tại thời điểm vi phạm năm 2019 là bao nhiêu % phần mềm đầy đủ tất cả các module. Nếu nguyên đơn khẳng định không yêu cầu thẩm định giá trị tài sản bị thiệt hại thì mới đủ căn cứ vững chắc để kết luận nguyên đơn có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ.

### Kết luận

Khi chứng minh được việc bị đơn vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ đối với phần mềm chương trình máy tính của nguyên đơn là có thật thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, nguyên đơn cần cung cấp được đầy đủ chứng cứ là kết luận giám định, thẩm định giá của cơ quan chuyên môn để xác định được chính xác mức bồi thường thiệt hại trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm mà bị đơn đã thực hiện (giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả được bảo hộ xác định theo một trong các căn cứ là giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền tác giả) để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó, do đó, nguyên đơn cần cân nhắc vào vụ việc thực tế và lựa chọn mức bồi thường phù hợp theo quy định của pháp luật để bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của mình.

N.T.H

## QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

# PHÁP LUẬT CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA KHÁC - KINH NGHIỆM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TS DƯƠNG NGUYỆT NGÀ\*  
THS TÔ LÝ CƯỜNG\*\*

**Tóm tắt:** Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, vấn đề kiểm soát và loại bỏ các tác động tiêu cực liên quan tới quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu đang càng trở nên cấp thiết. Bài viết phân tích pháp luật của Liên minh châu Âu và các quốc gia khác trên thế giới như Anh, Mỹ, Nhật Bản... về trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ đó đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu tương thích với pháp luật của EU và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã gia nhập.

**Từ khóa:** Liên minh châu Âu, chuỗi cung ứng toàn cầu, quản trị.

**Abstract:** In the trend of international economic integration more and more widely and deeply, the issue of control and elimination of negative impacts related to the global supply chain management is becoming more and more urgent. The article analyzing the law of the European Union and other countries in the world such as the United Kingdom, United States, Japan... on the responsibility of the enterprise in the global supply chain management. From there, propose to improve the Vietnamese law system for the responsibility of the enterprise in the global supply chain management compatible with the EU's law and the international treaties that Vietnam has joined.

**Keywords:** European Union, global supply chain, management.

### Pháp luật của Liên minh châu Âu và một số quốc gia khác về quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu

Chuỗi cung ứng toàn cầu bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến việc cung cấp, sản xuất và phân phối một sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đầu tiên đến người tiêu dùng cuối cùng trên phạm vi toàn cầu.

Chuỗi cung ứng toàn cầu đã cách mạng hóa quan hệ thương mại quốc tế, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế, ngày càng phát triển mạnh theo xu hướng liên kết chặt chẽ hơn với các hoạt động dịch vụ và giá trị vô hình. Chuỗi cung ứng được xây dựng và hoạt động bởi chúng mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, đồng thời cũng mang đến lợi ích cho người tiêu dùng, người lao động và nhà đầu tư. Khi các doanh nghiệp tìm cách mở rộng hoạt động kinh tế sang các quốc gia khác, các quốc gia có chủ quyền có quyền kiểm soát các doanh nghiệp. Vấn đề kiểm soát hoặc loại bỏ các tác động tiêu cực liên quan tới chuỗi

cung ứng càng trở nên cần thiết. Quản lý chuỗi cung ứng cũng dần trở nên phức tạp hơn do các yếu tố cần được quan tâm ngày càng tăng, nhất là các mối quan tâm về môi trường và con người. Việc xây dựng các chuỗi cung ứng giá trị đáng tin cậy có thể đáp ứng được các yêu cầu này là rất cần thiết.

Trên thế giới, nhiều phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và môi trường đã phát triển rất mạnh. Như phong trào tẩy chay thực phẩm gây béo phì (fringe foods) nhằm vào các công ty sản xuất đồ ăn nhanh, nước giải khát có gas, hay phong trào thương mại công bằng Fair Trade (bảo đảm điều kiện lao động và giá mua nguyên liệu của người sản xuất ở các nước thuộc thế giới thứ ba) tẩy chay sản phẩm bóc lột lao động trẻ em... Từ đó, phong trào vận động, ủng hộ trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản trị chuỗi cung ứng đã lan tỏa khắp thế giới, trở thành vấn đề chính sách và pháp luật cũng như đạo đức kinh doanh ở mỗi quốc gia.

Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và con người (UNGP) được thông qua năm 2021 với ba trụ cột là:

(1) Nghĩa vụ bảo vệ của các quốc gia chống lại việc vi phạm con người gây ra ở bên thứ ba bao gồm các doanh nghiệp kinh doanh, thông qua các chính sách, quy định và giải quyết tranh chấp.

(2) Trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với việc tôn trọng con người. Các hoạt động của doanh nghiệp cần song hành với nghĩa vụ thẩm tra để tránh vi phạm quyền lợi chính đáng của người khác và giải quyết các tác động tiêu cực mà họ có liên quan.

(3) Người bị thiệt hại có quyền tiếp cận các biện pháp khắc phục hậu quả<sup>1</sup>.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng nỗ lực bảo vệ môi trường và con người. Hướng dẫn của OECD dành cho các doanh nghiệp đa quốc gia về “Ứng xử kinh doanh có trách nhiệm” đã có một cách tiếp cận mới và toàn diện

\* Khoa Luật, Trường Kinh tế và quản lý công, Đại học Kinh tế quốc dân.  
\*\* Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

<sup>1</sup> Đoạn 6A/HRC/17/31 <https://www.busineess-humanrights.org/en/big-inssues>

về thẩm định và quản lý chuỗi cung ứng có trách nhiệm đã được bổ sung. Bản Hướng dẫn được bổ sung vào năm 2023 cũng theo cách tiếp cận giống với UNGP<sup>2</sup>.

Đạo luật Dodd - Frank Hoa kỳ năm 2010 đã áp dụng nghĩa vụ công bố về các loại khoáng sản từ Cộng hòa dân chủ Congo, nhằm mục đích xây dựng một chiến lược để giải quyết giữa việc vi phạm quyền lợi của người khác, các nhóm vũ trang, khai thác khoáng sản có xung đột và các sản phẩm thương mại. Nghĩa vụ này áp dụng cho tất cả các công ty niêm yết tại Mỹ sản xuất các sản phẩm yêu cầu sử dụng các khoáng sản có xung đột trong quá trình sản xuất hoặc hoạt động của mình. Một cơ quan độc lập phải xác minh thông tin được công bố...<sup>3</sup>

Luật Nô lệ thời hiện đại của Vương quốc Anh năm 2015 đã tập trung nhiều hơn vào việc công khai thông tin. Đạo luật này cũng quy định các biện pháp đa dạng bao gồm việc thành lập một ủy ban độc lập chống lại nô lệ để đưa ra trước ánh sáng vấn đề bóc lột lao động và thống nhất pháp luật hình sự hiện hành sẽ điều chỉnh các tội phạm liên quan. Luật yêu cầu các công ty lớn của Anh (có doanh thu từ 36 triệu bảng Anh trở lên) phải công bố một báo cáo hàng năm về nô lệ thời hiện đại và buôn bán người được ký duyệt tại cấp hội đồng quản trị và tương đương<sup>4</sup>. Mặc dù Luật này không yêu cầu nhưng khuyến nghị các doanh nghiệp báo cáo về 6 lĩnh vực sau đây: cơ cấu tổ chức kinh doanh và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp; các chính sách liên quan đến chế độ nô lệ và buôn bán người; quy trình thẩm định và đánh giá liên quan đến chế độ nô lệ và nạn buôn người; đánh giá và quản lý rủi ro; tính hiệu quả của tổ chức trong việc bảo đảm rằng chế

độ nô lệ và nạn buôn người không diễn ra; đào tạo cho nhân viên về các vấn đề nô lệ thời hiện đại và nâng cao năng lực. Luật quy định giao cho Quốc vụ khanh được yêu cầu một lệnh cấm đối với các doanh nghiệp không tuân thủ song quy định này chưa được áp dụng và đến nay chưa có chế tài nào được áp dụng đối với các doanh nghiệp không tuân thủ. Vì vậy, có nhiều đề xuất cần xây dựng quy định chặt chẽ trong Luật, chuyển các khuyến nghị trên thành nội dung bắt buộc và yêu cầu các doanh nghiệp bổ sung tuyên bố về vấn đề nô lệ thời hiện đại trong báo cáo hàng năm của họ.

Năm 2022, Nhật Bản cũng đã công bố Hướng dẫn về việc tôn trọng quyền con người trong chuỗi cung ứng trách nhiệm là một trong số những kế hoạch hành động 2020-2025 về kinh doanh có trách nhiệm. Chính sách này đề cập đến chính sách thẩm định doanh nghiệp và các kế hoạch khắc phục hậu quả và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đối thoại của tất cả các bên liên quan<sup>5</sup>.

Điều 17 Luật Trách nhiệm dân sự của Nhật Bản quy định về quy định và hiệu lực của một khiếu kiện phát sinh từ trách nhiệm dân sự được điều chỉnh bằng luật của nơi xảy ra hậu quả của hành vi vi phạm. Tuy nhiên, nếu nơi xảy ra hậu quả không lường trước được, thì luật của nơi mà hành vi vi phạm được thực hiện sẽ được áp dụng. Trong trường hợp luật nước ngoài điều chỉnh, nếu việc áp dụng luật nước ngoài trái với chính sách công thì các quy định đó không được áp dụng.

Năm 2017, Liên minh châu Âu quy định các nghĩa vụ thẩm định doanh nghiệp về chuỗi cung ứng đối với các nhà nhập khẩu trong Liên minh Châu Âu khi nhập khẩu

thiếc, tantalum và tungsten, quặng, vàng có nguồn gốc từ các khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột và có rủi ro cao. Yêu cầu các nhà nhập khẩu của EU cung cấp báo cáo hàng năm công khai rộng rãi, bao gồm cả trên internet, về các chính sách và thực tiễn về thẩm định trong chuỗi cung ứng của họ đối với việc kinh doanh có trách nhiệm...<sup>6</sup>

Ngày 10/3/2021, Nghị viện châu Âu đã thông qua nghị quyết rằng: EU cần khẩn trương áp dụng các yêu cầu ràng buộc đối với các cam kết nhận diện, đánh giá, ngăn chặn, chấm dứt, giảm thiểu, giám sát, báo cáo, giải quyết và khắc phục các ảnh hưởng thực tế bất lợi và tiềm ẩn đối với con người, môi trường và quản trị tốt trong chuỗi giá trị của họ, yêu cầu Ủy ban đưa ra đề xuất Chỉ thị về thẩm định chuỗi cung ứng<sup>7</sup>. Nghị quyết này chứa đựng các khuyến nghị về các yếu tố cơ bản trong đề xuất sáng kiến pháp luật:

- Phạm vi nên áp dụng cho các doanh nghiệp lớn được điều chỉnh theo quy định của mỗi quốc gia thành viên hoặc doanh nghiệp được thành lập trên lãnh thổ của Liên minh châu Âu và cũng nên áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ được liệt kê hoặc có nguy cơ cao.

- Về chiến lược thẩm định, các doanh nghiệp nên thực hiện theo hướng:

(i) Thiết lập các quy định để thực hiện sự thẩm định và tạo ra quản trị tốt trong các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh của doanh nghiệp.

(ii) Tương tác với các bên liên quan khi xây dựng và triển khai chiến lược thẩm định của doanh nghiệp.

(iii) Công bố rộng rãi, miễn phí tới công chúng chiến lược tuân thủ hoặc báo cáo đánh giá rủi ro của doanh nghiệp.

<sup>2</sup> <https://www.oecd-ilibrary.org/deliver/81f92357>

<sup>3</sup> <https://www.congress.gov/111/plaws/pub1203/PLAW-111pub1203pdf>

<sup>4</sup> GS Mark FENWICK, Đại học Kyushu Nhật Bản, Báo cáo JSPSKAKENHI số 23H00756

<sup>5</sup> GS Toshiyuki Kono, Đại học Kyushu Nhật Bản, Báo cáo JSPSKAKENHI số 23H00756

<sup>6</sup> <https://oeil.secure.europarl/popups/prinsummary.pdf>

<sup>7</sup> <https://oeil.secure.europarl/popups/prinsummary.pdf>

(iv) Truyền đạt chiến lược tuân thủ của doanh nghiệp cho đại diện người lao động, các hiệp hội thương mại, cho các mối quan hệ kinh doanh của công ty và khi được yêu cầu cho một trong các cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia.

(v) Đánh giá tính hiệu quả và phù hợp của chiến lược thẩm định và việc triển khai chiến lược ít nhất mỗi năm một lần cũng như điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

(vi) Thiết lập một cơ chế khiếu nại cho phép bất kỳ bên liên quan nào nêu lên những quan ngại hợp lý.

(vii) Cung cấp hoặc hợp tác trong quá trình khắc phục hậu quả. Cung cấp hoặc hợp tác trong quá trình khắc phục khi họ nhận thấy rằng họ đã gây ra hoặc góp phần gây ra tác động bất lợi.

(viii) Giám sát: Mỗi quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu nên chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền quốc gia để giám sát việc thực thi Chỉ thị và chia sẻ các phương pháp tốt nhất về việc thẩm định của doanh nghiệp. Các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên có thể tiến hành điều tra để bảo đảm rằng các doanh nghiệp tuân thủ các nghĩa vụ của mình, bao gồm chiến lược thẩm định của doanh nghiệp, hoạt động của cơ chế khiếu nại và kiểm tra tại chỗ.

(ix) Hướng dẫn: Ủy ban nên công bố các hướng dẫn chung không mang tính ràng buộc cho các doanh nghiệp cam kết tuân thủ các nghĩa vụ về thẩm định.

Ở Pháp, Quốc hội đã thông qua Luật Cảnh giác nghĩa vụ doanh nghiệp (CGNVDN) năm 2017. Đạo luật này cũng đã bổ sung các quy định mới vào Bộ luật Thương mại Pháp<sup>8</sup>. Một doanh nghiệp khi đáp ứng được ba tiêu chí sẽ trở thành đối tượng áp dụng của Luật này, đó là: phải đăng ký kinh doanh tại Pháp (tiêu chí này bao gồm cả các công ty con tại Pháp của các tập

đoàn nước ngoài); tồn tại dưới một hình thức công ty đã được pháp luật Pháp quy định; có số lượng người lao động trên ngưỡng nhất định 5.000 nhân viên với các công ty con tại Pháp hoặc tối thiểu là 10.000 nhân viên trên toàn thế giới.

Các công ty thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật CGNVDN phải lập kế hoạch giám sát để bảo vệ quyền, sức khỏe và an ninh của con người cũng như môi trường. Kế hoạch này dự kiến sẽ được soạn thảo với sự tham gia của các bên liên quan của công ty, khi cần thiết và các sáng kiến của nhiều bên liên quan đến ngành hoặc ở quy mô khu vực. Kế hoạch bao gồm 5 biện pháp sau: định vị nguy cơ để xác định, phân tích và ưu tiên hóa các nguy cơ; quy trình đánh giá thường xuyên tình hình của công ty con, nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp mà công ty có mối quan hệ kinh doanh đã thiết lập liên quan đến vấn đề định vị rủi ro; các hành động thích hợp để giảm thiểu rủi ro hoặc ngăn ngừa thiệt hại nghiêm trọng; cơ chế cảnh báo hoặc thu thập về sự tồn tại hoặc phát sinh rủi ro được xây dựng với sự tham vấn của công đoàn đại diện cho công ty; một hệ thống giám sát các biện pháp được thực hiện và đánh giá hiệu quả của chúng.

Đó cũng là những trụ cột chính của UNGP đã được chuyển hóa thành quy phạm bắt buộc. Kế hoạch và báo cáo về việc thực hiện hiệu quả kế hoạch này đã được công bố rộng rãi và đưa vào báo cáo theo quy định tại Điều L 225\_102.

Nếu một doanh nghiệp đã được gửi thông báo chính thức phải tuân thủ các nghĩa vụ thực hiện nhưng không thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ khi gửi thông báo chính thức, tòa án có thẩm quyền có thể theo yêu cầu của bất kỳ cá nhân nào có quan tâm, ra lệnh cho doanh nghiệp phải tuân thủ hoặc phạt tiền nếu thích hợp. Một hiệu lực pháp lý khác của nghĩa vụ thẩm định là trách nhiệm dân sự theo Luật

chung về bồi thường thiệt hại theo các điều kiện quy định tại Điều 1240 và 1241 của Bộ luật Dân sự Pháp. Bất kỳ vi phạm nào của nghĩa vụ được xác định sẽ kích hoạt trách nhiệm của bên gây ra vi phạm buộc bên đó phải bồi thường thiệt hại có thể đã được tránh bằng cách thực hiện các nghĩa vụ này. Việc doanh nghiệp không xây dựng một kế hoạch thực hiện nghĩa vụ thẩm định hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ hoặc thực hiện hoặc công bố không phù hợp đều là hành vi vi phạm nghĩa vụ. Hình thức xử phạt có tính chất hình sự bước đầu đã được đưa vào dự thảo. Tuy nhiên nó đã bị xóa bỏ sau khi Hội đồng Hiến pháp tuyên bố khi các nghĩa vụ thẩm định có liên quan đến các khái niệm không rõ ràng như quyền con người hoặc các quyền tự do cơ bản thì việc xử phạt có tính chất hình sự trong các điều kiện mơ hồ sẽ vi phạm Hiến pháp.

Trong trường hợp có yếu tố nước ngoài, pháp luật áp dụng phải được xác định bằng tư pháp quốc tế. Việc chọn luật áp dụng dựa trên nguyên tắc *lex loci delicti* thường là luật của nơi xảy ra hành vi vi phạm. Mặc dù không được quy định trong Luật CGNVDN được hiểu là một nguyên tắc quan trọng bắt buộc theo Điều 16 Quy định Rome II. Luật của Pháp bảo đảm mức độ bảo vệ tối thiểu cho nguyên đơn. Khởi kiện yêu cầu trách nhiệm pháp lý có thể được đưa ra trước tòa án có thẩm quyền bởi bất cứ người nào có lợi ích hợp pháp trong vụ việc đó. Do đó, không phải chỉ các nạn nhân mà một tổ chức phi chính phủ cũng có quyền khởi kiện là người đại diện cho họ.

Năm 2016, nội các Liên bang của Đức đã quyết định Kế hoạch hành động quốc gia thực thi UNGP cho nền kinh tế và con người (NAP). Mục tiêu của NAP là đến năm 2020, ít nhất 50% tất cả các công ty có văn phòng tại Đức và có hơn 500 nhân viên tích hợp quá trình thẩm định

<sup>8</sup> <https://www.conseil-constitutionnel.fr/decision/2017/201775ODC.htm>

về việc bảo vệ con người vào quá trình kinh doanh của họ. Nếu đến năm 2020 hơn 50% các công ty trên vẫn chưa thực hiện, Chính phủ Đức sẽ xem xét các biện pháp tiếp theo bao gồm các biện pháp pháp lý. Liên minh 3 Đảng của Đức cũng đồng ý sẽ tạo ra một đạo luật bắt buộc vào tháng 3/2018, nếu NAP không có hiệu quả. Tháng 6/2021, Quốc hội Đức đã thông qua dự thảo luật. Ngày 22/7/2021, Luật Nghĩa vụ thẩm định doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng đã được ban hành (gọi tắt là Luật LkSG) và có hiệu lực từ ngày 01/01/2023<sup>9</sup>. Mục tiêu của Đạo luật này là từ năm 2023 cải thiện công tác bảo vệ các quyền con người trong chuỗi cung ứng toàn cầu và ngăn chặn, ví dụ như tình trạng lao động trẻ em và cưỡng bức lao động, cấm những chất có hại cho con người và môi trường. Chống phân biệt đối xử, trả lương đủ sống và thời gian làm việc đúng mức cũng là trọng tâm của Đạo luật. Đạo luật này yêu cầu các doanh nghiệp Đức xây dựng một cơ chế quản lý rủi ro hiệu quả và phù hợp cho các chuỗi cung ứng của mình và lồng ghép cơ chế đó vào tất cả những chu trình sản xuất, kinh doanh quan trọng. Quản lý rủi ro được coi là có hiệu quả, nếu nhận biết, phòng ngừa, giảm thiểu hoặc chấm dứt được những rủi ro đối với các quyền con người và môi trường.

Luật LkSG của Đức không giới hạn phạm vi áp dụng trong các loại hình doanh nghiệp cụ thể như Luật CGNVDN của Pháp. Một văn phòng chính, chi nhánh chính, trụ sở hành chính hoặc trụ sở theo luật tại Đức đều có thể là đối tượng áp dụng của Luật LkSG. Ngoài ra, một công ty có một chi nhánh với ít nhất 3.000 nhân viên tại Đức sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật LkSG. Sau đó, công ty này sẽ phải tuân thủ nghĩa vụ thẩm định theo Luật LkSG về cả vấn đề môi trường và con người. Hệ thống giám sát của LkSG có cấu trúc như 5 biện pháp đã được nêu

trong Luật CGNVDN của Pháp nhưng chi tiết hơn.

Như vậy giữa luật của Pháp và Đức có sự khác biệt. Trong khi Luật CGNVDN ở Pháp chỉ đề cập đến hiệu lực thực thi dân sự bằng pháp luật bồi thường thiệt hại thì Luật LkSG của Đức chỉ quy định việc thực thi bằng con đường hành chính công; Cơ quan liên bang về kiểm soát kinh tế và xuất khẩu có quyền kiểm tra báo cáo của doanh nghiệp về việc thẩm định có thể là chủ động hoặc theo yêu cầu. Báo cáo phải bao gồm các biện pháp mà họ đã thực hiện để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hệ thống quản lý theo Điều 4 và quản lý rủi ro theo Điều 5 của Luật LkSG, cũng như báo cáo tóm tắt về kiểm toán của một bên thứ ba, bao gồm tên của kiểm toán viên, bảo đảm sự tôn trọng đối với bí mật kinh doanh và các vấn đề cạnh tranh khác. Yêu cầu kiểm tra có thể được nộp không chỉ bởi cá nhân bị ảnh hưởng trực tiếp mà còn bởi một số pháp nhân nhất định như liên đoàn lao động. Tuy nhiên, các tổ chức phi chính phủ không có quyền nộp yêu cầu này. Trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm các nghĩa vụ quy định trong Điều 3 - Điều 10, một cơ quan quản lý có thể thực hiện các biện pháp cần thiết để loại bỏ và ngăn chặn các vi phạm. Cơ quan đó có thể áp dụng các khoản thanh toán bắt buộc đối với doanh nghiệp liên quan lên đến 50.000 euro. Trong trường hợp vi phạm các nghĩa vụ thẩm định, doanh nghiệp liên quan có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, vì LkSG không có quy định đặc biệt về trách nhiệm dân sự, nên trách nhiệm dân sự sẽ áp dụng theo Bộ luật Dân sự Đức. Mặt khác, LkSG đã thể hiện quan điểm đặc biệt khi cho phép các tổ chức công đoàn hoặc tổ chức phi chính phủ tham gia vào các vụ kiện dân sự để hỗ trợ và bảo vệ các bên yếu thế. LkSG không đề cập đến thẩm quyền tài phán quốc tế và luật áp dụng.

Ngày 23/02/2022, Ủy ban châu Âu đã đệ trình đề xuất về Chỉ thị của Nghị viện châu Âu và Hội đồng về Thẩm định chi tiết về tính bền vững của doanh nghiệp và sửa đổi Chỉ thị (EU) 2019/1937. Hội đồng và Nghị viện châu Âu đã thảo luận về đề xuất này và mỗi cơ quan đều công bố các đề xuất sửa đổi. Chỉ thị sẽ bao gồm cả việc thi hành về cả dân sự và hành chính. Cả Hội đồng và Nghị viện châu Âu đều không đề xuất sửa đổi chiến lược chính để đưa ra hai loại hình thực thi này nên khi hoàn tất công tác phối hợp và ban hành Chỉ thị, Pháp sẽ phải đưa ra một cơ chế kiểm soát trong Luật Cảnh giác nghĩa vụ của doanh nghiệp. Đồng thời Đức cũng phải thể chế hóa một cơ chế cụ thể về trách nhiệm dân sự trong Luật Nghĩa vụ thẩm định doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

### **Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế**

Thực thi các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hướng tới đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở khuyến nghị của Liên hợp quốc (UNGPs), trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, ngày 14/7/2023 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 834/QĐ-TTg về “Chương trình hành động quốc gia hoàn thiện chính sách và pháp luật nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm tại Việt Nam giai đoạn 2023-2027”.

Chương trình gồm có các mục tiêu chính:

<sup>9</sup> Bundesgesetzblatt, 2021, Teil 1, Nr.46.pp.2929-3024,at2959, at <https://media.ofenegesetze.de/bgb11/2021/bgb11-2021-46pdf>

- Nâng cao nhận thức và năng lực của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng về thực hành kinh doanh có trách nhiệm; góp phần thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Bảo đảm Nhà nước ban hành các chính sách và pháp luật về thực hành kinh doanh có trách nhiệm theo đúng các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xây dựng các biện pháp ưu tiên, khuyến khích đối với các doanh nghiệp thực hành kinh doanh có trách nhiệm.

- Bảo đảm các doanh nghiệp tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về thực hành kinh doanh có trách nhiệm trên mức quy định tối thiểu của pháp luật, qua đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến thực hành kinh doanh có trách nhiệm của doanh nghiệp Việt Nam bao gồm nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát và thúc đẩy việc tiếp cận các biện pháp khắc phục.

- Hoàn thiện các chế tài để xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến thực hành kinh doanh có trách nhiệm tại Việt Nam.

Để thực hiện được các mục tiêu trên cần hoàn thiện một cách đồng bộ pháp luật về đầu tư, pháp luật về môi trường, pháp luật về quyền lao động, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về kinh doanh và bảo vệ quyền của nhóm dễ bị tổn thương, pháp luật về các biện pháp khắc phục..., cụ thể:

(1) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật, quy định liên quan đến việc thúc đẩy và bảo vệ quyền lao động, phúc lợi của người lao động trong quan hệ lao động bảo đảm tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế của EU gồm Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(2) Nghiên cứu xây dựng chính sách về bảo vệ việc làm, đào tạo lại người lao động và bảo vệ quyền lợi của người lao động trong mối quan hệ với các công ty trong bối cảnh chuyển đổi số.

(3) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Luật Công đoàn và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

(4) Phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi bạo lực về giới trên môi trường mạng.

(5) Bảo vệ quyền của nhóm dễ bị tổn thương: nghiên cứu rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bình đẳng giới; chống phân biệt đối xử và bảo vệ quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong hoạt động kinh doanh để bảo đảm tính khả thi và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Nghiên cứu xây dựng Luật Chuyển đổi giới tính.

(6) Nghiên cứu, rà soát pháp luật, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường. Xây dựng và ban hành Luật Địa chất và khoáng sản.

(7) Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi). Nghiên cứu, xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

(8) Nghiên cứu, rà soát sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản có liên quan nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng. Gồm xây dựng các

nguyên tắc về chứng cứ và trách nhiệm cung cấp chứng cứ trong hoạt động tố tụng dân sự và hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho bên yếu thế khi thực hiện các quyền khiếu nại tại tòa án. Thúc đẩy áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp trong các lĩnh vực lao động, bảo vệ người tiêu dùng. Xây dựng và hoàn thiện các mô hình thủ tục tố tụng thân thiện, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật...

(9) Nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện Luật Trọng tài thương mại và các quy định của pháp luật có liên quan về hòa giải, giải quyết tranh chấp ngoài tòa án nhằm thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng.

(10) Xây dựng, hoàn thiện cơ chế giám sát, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh từ người dân và doanh nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng; thu thập, thống kê, hình thành các cơ sở dữ liệu thông tin.

(11) Hướng dẫn, hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng; tổ chức các hoạt động đối thoại cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

(12) Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên và chức danh có liên quan trong việc giải quyết các vụ việc có liên quan đến thực hành kinh doanh có trách nhiệm trong quản trị chuỗi cung ứng.

D.N.N - T.L.C

## Tài liệu tham khảo

1. Đoạn 6A/HRC/17/31 <https://www.busineess-humanrights.org/en/big-issues>.
2. GS Mark FENWICK, Đại học Kyushu Nhật Bản, Báo cáo JSPSKAKENHI số 23H00756.
3. GS Toshiyuki Kono, Đại học Kyushu Nhật Bản, Báo cáo JSPSKAKENHI số 23H00756.
4. <https://www.oecd-ilibrary.org/deliver/81f92357>
5. <https://www.congress.gov/111/plaws/pub1203/PLAW-111pub1203pdf>
6. <https://oeil.secure.europarl/popups/prinsummary.pdf>
7. Bundesgesetzblatt, 2021, Teil 1, Nr.46.pp.2929-3024,at2959, at <https://media.ofenegesetze.de/bgb11/2021/bgb11-2021-46pdf>
8. <https://www.conseil-constitutionnel.fr/decision/2017/201775ODC.htm>

## THÁO GỖ NÚT THẮT TRONG GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

NGỌC THANH

**V**ốn đầu tư công luôn được xác định là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong giai đoạn cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025. Với mục tiêu giải ngân đầy tham vọng, nhiều bộ, ngành và địa phương thậm chí đặt mục tiêu 100% kế hoạch vốn, nguồn vốn này được kỳ vọng sẽ đóng góp đáng kể vào mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 8% của Việt Nam trong năm 2025. Tuy nhiên, bức tranh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng đầu năm 2025 lại cho thấy nhiều “điểm nghẽn” cần phải khai thông.

Theo Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa (Hà Nội), tính đến hết quý I/2025, tổng số giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 31/3/2025 mới đạt khoảng 12-15% kế hoạch vốn Thành phố và Hội đồng nhân dân huyện giao. Dự kiến, đến hết quý II năm nay, huyện Ứng Hòa sẽ giải ngân đến ngày 30/6/2025 là 1,39 tỷ đồng/1,94 tỷ đồng, đạt 72,0% kế hoạch vốn được giao.

Ứng Hòa là một trong số những địa phương ở Hà Nội rất quyết liệt trong giải ngân vốn đầu tư công, với hàng loạt công trình dự án khởi công từ đầu năm. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nút thắt cần được tháo gỡ để công tác đầu tư xây dựng triển khai đúng kế hoạch.

Theo Cổng thông tin điện tử huyện Ứng Hòa, lãnh đạo UBND huyện chỉ đạo, trong các quý còn lại của năm, cần đẩy mạnh thực hiện các dự án được bố trí vốn đầu tư công. Tập trung đẩy nhanh giải ngân, tiến hành thanh toán ngay khi các dự án có khối lượng; thực hiện thủ tục quyết toán dự án đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định.

Luật sư Nguyễn Thanh Hà (Công ty Luật SBLAW, Đoàn Luật



*Huyện Ứng Hòa (Hà Nội) dự kiến giải ngân hơn 70% kế hoạch vốn trong hai quý đầu năm 2025.*

sư TP. Hà Nội) nhận định: Nhiều năm qua giải ngân vốn đầu tư công vẫn là bài toán nan giải bởi tình trạng chậm giải ngân tái diễn, với tiến độ ì ạch trong ba quý đầu năm và chỉ tăng tốc vào những tháng cuối cùng. Hệ quả là một lượng vốn lớn vẫn nằm tại kho bạc nhà nước, phản ánh thực tế rằng dòng vốn chưa thực sự đi vào nền kinh tế một cách kịp thời và hiệu quả.

Theo báo cáo mới nhất, tính đến hết tháng 3/2025, các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương giải ngân được 11,4% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao. Nguyên nhân chính vẫn là những vướng mắc pháp lý và nhiều bất cập trong khâu quản lý.

Cụ thể, giải phóng mặt bằng vẫn là điểm nghẽn lớn, gây ra sự chậm trễ trong việc triển khai dự án. Các quy định pháp luật về bồi thường, tái định cư chưa thực sự phù hợp với thực tiễn, dẫn đến tranh chấp và khiếu kiện kéo dài. Quy trình thủ tục hành chính còn phức tạp, rườm rà, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan liên quan, gây ra sự chậm trễ trong việc phê duyệt dự án và giải ngân vốn.

Bên cạnh đó, còn có các nguyên nhân khác như: một số dự án đã có

khối lượng thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán để giải ngân; Tết Nguyên đán vào đầu tháng 02/2025 làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của 3 tháng đầu năm; nguồn cung cấp nguyên vật liệu hạn chế, nhất là đất, cát đắp; giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án; nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đa phần giao về các địa phương (cấp xã) triển khai, công tác phân bổ vốn còn chậm, năng lực quản lý thực hiện các dự án, công trình của cấp xã còn nhiều hạn chế.

Để giải ngân vốn đầu tư công có hiệu quả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thực hiện đồng bộ các biện pháp sau: cải thiện chất lượng công tác lập dự toán bằng cách áp dụng phương pháp khoa học, chặt chẽ, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả; trước khi triển khai dự án, cần rà soát kỹ lưỡng các yếu tố liên quan đến quy hoạch và giải phóng mặt bằng; cập nhật định mức kinh tế kỹ thuật một cách kịp thời để phục vụ cho công tác lập dự toán và giải ngân; tăng cường năng lực chuyên môn cho cán bộ, công chức làm công tác kế hoạch và tài chính thông qua các khóa đào tạo và tập huấn định kỳ.

N. T

# THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI BÁO KHOA HỌC ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

## I. Yêu cầu về nội dung

### 1. Đúng tôn chỉ, mục đích của Tạp chí Luật sư Việt Nam

Bài có nội dung nghiên cứu phục vụ công tác xây dựng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Bài có nội dung thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong và ngoài nước.

Nội dung bài viết phải bảo đảm tính khoa học, tính mới và đưa ra được các giải pháp hữu ích nhằm hoàn thiện pháp luật; trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hành nghề luật sư, hoạt động tư pháp và thực thi pháp luật.

### 2. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật

Bài viết có nội dung không vi phạm Luật Báo chí và những điều không được thông tin trên báo chí.

Bài gửi cho Tạp chí Luật sư Việt Nam phải là bài chưa đăng trên các báo, tạp chí khác. Tác giả là chủ sở hữu bài viết chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung khoa học, các thông tin, tư liệu, số liệu, biểu đồ, hình ảnh minh họa trong bài viết.

## II. Yêu cầu về hình thức, thể thức kỹ thuật bài viết

II.1. Bài viết có đầy đủ, trung thực các thông tin: họ và tên, học hàm, học vị, chức danh khoa học, cơ quan/đơn vị/nơi làm việc (nếu có), hòm thư điện tử, điện thoại liên lạc và số tài khoản cá nhân của tác giả (đồng tác giả) để thuận tiện cho Tạp chí liên lạc, trao đổi thông tin.

II.2. Bài viết trình bày trên trang chuẩn A4, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 của hệ soạn thảo Winword; giãn dòng đơn, cách đoạn 6 pt; lề trên 2 cm; lề dưới 2 cm; lề trái 3 cm; lề phải 1,5 cm. Số trang được đánh ở giữa, lề trên của trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang

khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang giấy. Độ dài bài viết tối thiểu 4 trang, tối đa 12 trang.

- Các cụm từ được sử dụng nhiều lần trong bài viết có thể viết tắt theo chữ cái in hoa, khi xuất hiện lần đầu được viết đầy đủ và liền đó đặt ký hiệu viết tắt trong ngoặc đơn. Ký hiệu viết tắt phải được dùng thống nhất trong toàn bộ bài viết. Không viết tắt tiêu đề bài viết, tiêu đề các mục, tiểu mục, các cụm từ ít xuất hiện trong bài viết.

- Các thuật ngữ tiếng nước ngoài sử dụng cần trích dẫn nguyên văn, kèm theo phần dịch sang tiếng Việt (trừ trường hợp không có thuật ngữ được dịch tương ứng).

Tác giả gửi bài viết cho Ban biên tập bao gồm 1 bản điện tử (bắt buộc) và 1 bản in (nếu có). Bài báo phải kèm theo các thông tin:

Tóm tắt bài báo/summary/abstract (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), dài không quá 250 từ;

Từ khóa của bài báo/keywords dài ít nhất 3 từ, nhiều nhất 6 từ, theo thứ tự alphabet;

Tài liệu tham khảo/references.

II.3. Tài liệu tham khảo, trích dẫn được sử dụng trong bài phải đảm bảo tin cậy, khoa học, chính xác. Tác giả bài viết hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trích dẫn, chú thích nguồn tài liệu tham khảo. Phần tài liệu tham khảo viết bằng ngôn ngữ của nước xuất bản tài liệu đó; không quá 10 tài liệu trong một bài viết và được trình bày như sau:

Xếp theo từng ngôn ngữ, tiếng Việt đầu tiên, rồi đến các ngôn ngữ khác (Anh, Nga,...).

- Xếp tài liệu tham khảo theo thứ tự ABC: Tác giả người nước ngoài: xếp thứ tự ABC theo họ; tác giả người Việt Nam: xếp thứ tự ABC theo tên; Tài liệu không có tác giả, coi tên cơ quan ban hành như

tác giả và xếp theo chữ đầu của cơ quan đó (VD: Đảng Cộng sản Việt Nam xếp theo chữ Đ).

- Đối với tài liệu là bài viết, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí, số xuất bản, năm xuất bản, số trang tạp chí được trích dẫn (VD: Đỗ Xuân Lâm, *Thực tiễn thực hiện luật phổ biến, giáo dục pháp luật*, Tạp chí Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 11/2020, tr. 32).

- Đối với tài liệu là sách, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang sách được trích dẫn (VD: Võ Khánh Vinh, *Luật so sánh*, Nxb Khoa học xã hội, 2015).

- Đối với tài liệu trên website, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, địa chỉ truy cập, ngày/tháng/năm truy cập (VD: Châu Huy Quang, *Luật sư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, <https://lsvn.vn/luat-su-viet-nam-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te1640256386.html>, truy cập ngày 20/01/2022).

Tác giả có bài viết đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam được trả nhuận bút theo quy định, được biểu một cuốn Tạp chí có bài viết. Trong trường hợp bài viết được đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam, Tạp chí Luật sư Việt Nam có toàn quyền sử dụng bài viết dưới mọi hình thức.

Địa chỉ tiếp nhận bài viết: tapchiluatsu.in@gmail.com; Điện thoại: 0915385150. Ban Biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam, tầng 1 Tòa nhà CT13B, KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Hà Nội.

TẠP CHÍ

# LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM NĂM 2023 THEO QUYẾT ĐỊNH  
SỐ 22/QĐ-HĐGSNN NGÀY 05 THÁNG 7 NĂM 2023  
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC



Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Điện thoại liên hệ: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluat-su.in@gmail.com. Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluat-su.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh: 280F1 Lương Định Của, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0938639099

VPĐD tại Cần Thơ: 284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0913618808

VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ: 68B, đường Trương Văn Lĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An. Điện thoại: 0913028862